HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 80/NQ-HĐND	*Hưng Yên, ngày 28 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Đề án công nhận xã Vũ Quý, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVIII KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị;

Căn cứ Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được sửa đổi tại Quyết định số 1832/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 836/QĐ-BXD ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Thực hiện Thông báo số 738-TB/TU ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thông qua các Đề án công nhận 25 xã là đô thị loại III;

Xét Tờ trình số 339/TTr-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua các Đề án công nhận 25 xã là đô thị loại III, bao gồm: Triệu Việt Vương, Châu Ninh, Phụ Dực, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Hoàng Hoa Thám, Lương Bằng, Hưng Phú, Mễ Sở, Việt Yên, Kiến Xương, Vũ Quý, Long Hưng, Hưng Hà, Khoái Châu, Vũ Thư, Ân Thi, Nguyễn Trãi, Tiên Tiến, Lạc Đạo, Văn Giang, Hoàn Long, Xuân Trúc, Tiên Lữ, Quang Hưng; Báo

cáo thẩm tra số 591/BC-BPC ngày 27 tháng 9 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án công nhận xã Vũ Quý, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III *(có Đề án kèm theo)*.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật; rà soát, hoàn thiện hồ sơ, chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, trung thực của thông tin, số liệu và các nội dung trình Hội đồng nhân dân tỉnh; quyết định và tổ chức công bố Quyết định công nhận xã Vũ Quý là đô thị loại III theo thẩm quyền.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVIII Kỳ họp thứ Tư nhất trí thông qua ngày 28 tháng 9 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Các Bộ: Xây dựng; Nội vụ;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực XI;
- Kho bạc Nhà nước khu vực IV;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Cổng TTĐT Đại biểu Nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Báo và PTTH tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Ký bởi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 01/10/2026 20:43:06

Trần Quốc Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ VŨ QUÝ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 08 /ĐA-UBND	*Vũ Quý, ngày 14 tháng 9 năm 2026*

ĐỀ ÁN
CÔNG NHẬN XÃ VŨ QUÝ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III
****

PHẦN I: MỞ ĐẦU
****

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐỀ ÁN.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025. Theo đó, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Vũ An; Vũ Ninh; Vũ Quý; Vũ Trung (thuộc huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình cũ) thành xã mới có tên gọi là xã Vũ Quý, tỉnh Hưng Yên. Theo đó, Vũ Quý có diện tích tự nhiên 15,09 km²; dân số 27.127 người, mật độ dân số 1.798 người/km. Vị trí địa lý cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp các xã Quang Lịch và Kiến Xương;

- Phía Tây giáp các xã Thư Vũ và Hồng Vũ;

- Phía Nam giáp xã Hồng Vũ;

- Phía Bắc giáp phường Trần Lãm.

Xã Vũ Quý nằm ở trung tâm khu vực phía Nam tỉnh Hưng Yên, thuộc vùng đồng bằng sông Hồng, với vị trí địa lý thuận lợi, địa hình bằng phẳng, cao, thoáng, thuận lợi cho việc tập trung cư dân sinh sống; đồng thời cũng rất thuận lợi cho các công tác sản xuất công - nông nghiệp. Lao động trên địa bàn chủ yếu là nông nghiệp; một phần là công nhân lao động tại các cụm công nghiệp trên địa bàn và các xã lân cận, thu nhập của các hộ dân khá phát triển.

Việc lập Đề án công nhận xã Vũ Quý là đô thị loại III là một tất yếu khách quan, có vai trò quyết định đối với tương lai phát triển của địa phương, xuất phát từ các lý do cấp thiết sau:

1. Hiện thực hóa Điều chỉnh quy hoạch Tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên phê duyệt tại Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026.

Tầm vóc và định hướng phát triển của Vũ Quý đã được định hình rõ nét tại Điều chỉnh quy hoạch Tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, toàn bộ ranh giới hành chính 02 xã Kiến Xương và Vũ Quý được xác định là đô thị Kiến Xương, được định hướng phát triển thành đô thị loại III, trong đó xã Vũ Quý được quy hoạch là phân khu cốt lõi, có tính chất là Đô thị dịch vụ - thương mại gắn với làng nghề và nông nghiệp sinh thái của tiểu vùng đô thị ven biển phía Bắc; thuộc hành lang sinh thái sông Hồng.

Xã Vũ Quý được ấn định phát triển theo hướng trở thành đô thị phụ trợ cho đô thị Thái Bình và là trung tâm vùng nông nghiệp tả ngạn sông Hồng. Kết nối các khu vực nông thôn với các đô thị trong vùng, góp phần thúc đẩy liên kết kinh tế vùng, đồng thời bảo đảm phát triển xanh, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Việc lập đề án công nhận đạt tiêu chí đô thị loại III là bước đi pháp lý bắt buộc để cụ thể hóa kịch bản chiến lược của Chính phủ, của Tỉnh, đưa Vũ Quý chính thức gia nhập mạng lưới đô thị lõi.

2. Sự bứt phá về trình độ phát triển Kinh tế - Xã hội: Xã Vũ Quý có vị trí địa lý thuận lợi nằm ở trung tâm vùng phía Nam Hưng Yên. Nhờ vị trí này, Vũ Quý là nơi giao nhau của nhiều hành lang kinh tế, hành lang vận tải chính của tỉnh, giữ vai trò như một điểm trung chuyển của vùng, của tỉnh. Đồng thời, quá trình liên kết vùng còn tạo điều kiện cho khu vực tiếp cận với các mô hình sản xuất hiện đại, thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao. Đây là cơ sở để xã Vũ Quý chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút dịch chuyển lao động trình độ cao, phát triển hạ tầng đô thị.

Sự phát triển đột phá về kinh tế - xã hội với Tổng giá trị sản xuất năm 2025 (giá so sánh 2010) ước đạt 3.081,6 tỷ đồng, tăng 12,06% so với năm 2024 (đạt kế hoạch); trong đó:

- Công nghiệp - xây dựng cơ bản: 2.066,1 tỷ đồng; tăng 14,7%;

- Thương mại - dịch vụ: 741,4 tỷ đồng; tăng 8,19%.

- Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản: 274,1 tỷ đồng; tăng 4,03%;

Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp và xây dựng cơ bản chiếm 66,9%; Nông nghiệp và thuỷ sản chiếm 9,4%; Thương mại và dịch vụ chiếm 23,7%.

Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 78,5 triệu đồng/người/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch thần tốc sang lĩnh vực phi nông nghiệp (công nghiệp, xây dựng, thương mại - dịch vụ chiếm tới 90,6%); đưa tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt mức áp đảo chiếm hơn 80%. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều được đưa về mức 1,22% (theo Quyết định số 2226/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên).

3. Hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đã đồng bộ theo tiêu chuẩn đô thị hiện đại. Vũ Quý đang sở hữu diện mạo kiến trúc cảnh quan và bộ khung hạ tầng kỹ thuật đạt mức đồng bộ cao, là một trong những khu vực đô thị hóa thu hút dân cư vùng trung tâm khu vực phía Nam tỉnh Hưng Yên.

Đầu mối kết nối liên vùng: Vũ Quý được hình thành trên cơ sở bám vào trục đường tỉnh ĐT.458 kết nối đô thị Thái Bình với Tiền Hải. Ngoài ra trên địa bàn còn có các trục giao thông khác như: ĐH.28; ĐH.460; ĐH.16 và nhiều tuyến đường giao thông liên khu vực khác.

Về sản xuất công nghiệp: Trên địa bàn xã Vũ Quý tuy không có những khu công nghiệp lớn nhưng lại có rất nhiều các cụm công nghiệp đang hoạt động rất hiệu quả, mang lại nguồn lực lớn cho địa phương như: CCN Vũ Ninh; CCN Ninh An; CCN Vũ Quý...

Về văn hoá – du lịch: Xã Vũ Quý có những di tích lịch sử, văn hoá, du lịch lớn như: nhà lưu niệm Nguyễn Mậu Kiến, nhà thờ Nguyễn Năng Thố, đền vua Rộc, đình Mão Sơn, chùa Phụng Thượng… là một yếu tố có thể góp phần tạo dựng một chuỗi du lịch văn hoá thúc đẩy kinh tế - xã hội khu vực.

4. Với quy mô dân số đạt 27.127 người, mật độ dân số 1.798 người/km. Sự tập trung dân cư mật độ cao, làn sóng chuyển dịch lao động cơ học và các hoạt động thương mại - dịch vụ phức hợp diễn ra liên tục đang đặt ra những thách thức, áp lực rất lớn lên hệ thống chính trị địa phương. Mô hình tổ chức quản lý hành chính cấp "xã" hiện tại (vốn được thiết kế chủ yếu cho quản lý nông nghiệp và nông thôn) đã bộc lộ nhiều bất cập, không còn tương thích và không đáp ứng được yêu cầu quản lý thực tế trong các lĩnh vực: quản lý quy hoạch xây dựng, kiến trúc đô thị; quản lý và sử dụng đất đai, giải phóng mặt bằng; bảo vệ môi trường, xử lý chất thải; quản lý dân cư, trật tự công cộng và bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn trọng điểm.

Việc đánh giá và công nhận xã Vũ Quý đạt các tiêu chí đô thị loại III không chỉ là sự ghi nhận khách quan những thành tựu phát triển hạ tầng, kinh tế của địa phương, mà quan trọng hơn, đây là cơ sở pháp lý nền tảng để thành lập đơn vị hành chính Phường. Bước đi này sẽ mở ra cơ hội đổi mới mô hình quản lý từ "chính quyền nông thôn" sang "chính quyền đô thị", tạo sức hút mạnh mẽ để tiếp tục khơi thông các nguồn vốn đầu tư, nâng cao hơn nữa chất lượng sống cho nhân dân.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

a. Căn cứ chính trị

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ về việc Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận 212-KL/TW ngày 18/11/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí Thư về định hướng xây dựng tiêu chuẩn của đơn vị hành chính, phân loại đơn vị hành chính và phân loại đô thị; Kết luận số 224-KL/TW ngày 08/12/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

- Thông báo số 571-TB/TU ngày 12/5/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kết quả rà soát sơ bộ tiêu chuẩn các xã thành lập phường thuộc tỉnh Hưng Yên năm 2026;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Vũ Quý lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

b. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15.

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 144/2025/QH15.

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

- Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

- Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16/06/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025.

- Nghị định 35/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị.

- Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 04/05/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 612/QĐ-TTg ngày 04/04/2026 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Công văn số 365/TTg-TCCV ngày 06/04/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập đơn vị hành chính đô thị;

- Công văn số 2705/BNV-CQĐP ngày 25/03/2026 của Bộ Nội vụ về phân loại, lập hồ sơ bản đồ địa giới, công bố số liệu diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính và thành lập đơn vị hành chính đô thị;

- Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 26/02/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Vũ Quý, huyện Kiến Xương;

- Quyết định số 3233/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vũ Ninh, huyện Kiến Xương đến năm 2030;

- Quyết định số 2657/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vũ An, huyện Kiến Xương đến năm 2030;

- Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 21/02/20232 của Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương giai đoạn 2021-3030;

- Thông báo số 155/TB-UBND ngày 05/06/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về Kết luận của đồng chí Nguyễn Mạnh Quyền, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại buổi làm việc nghe Sở Nội vụ báo cáo một số nội dung, ngày 03/6/2026.

- Thông báo số 168/TB-UBND ngày 16/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về ý kiến kết luận của đồng chí Nguyễn Hùng Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp về việc thực hiện kế hoạch thành lập các phường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2026.

III. PHẠM VI LẬP ĐỀ ÁN

Đề án công nhận xã Vũ Quý, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số và địa giới hành chính của xã Vũ Quý hiện nay. Với diện tích tự nhiên 15,09 km²; dân số 27.127 người, mật độ dân số 1.798 người/km. Vị trí địa lý cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp các xã Tiền Hải và Tây Tiền Hải;

- Phía Tây giáp các xã Vũ Quý và Hồng Vũ;

- Phía Nam giáp các xã Bình Thanh và Bình Định;

- Phía Bắc giáp các xã Quang Lịch và Lê Lợi.

PHẦN II
NỘI DUNG ĐỀ ÁN
****

I. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Xã Vũ Quý nằm ở trung tâm khu vực phía Nam tỉnh Hưng Yên, thuộc trung tâm Châu thổ sông Hồng. Đây là vùng đất có lịch sử hình thành lâu đời, gắn liền với quá trình khai phá vùng bãi ven sông Hồng và phát triển nền văn minh lúa nước Bắc Bộ. Với điều kiện địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ cùng hệ thống sông ngòi thuận lợi, khu vực này đã sớm hình thành các làng cổ truyền thống, phát triển sản xuất nông nghiệp và giao thương ven sông sầm uất.

Đặc biệt, ngày 16/6/2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025. Theo đó, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Vũ An; Vũ Ninh; Vũ Quý; Vũ Trung (thuộc huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình cũ) thành xã mới có tên gọi là xã Vũ Quý, tỉnh Hưng Yên. Theo đó, Vũ Quý có diện tích tự nhiên 15,09 km²; dân số 27.127 người, mật độ dân số 1.798 người/km, tạo bước ngoặt mang tính lịch sử, mở ra dư địa và tầm vóc mới cho tiến trình phát triển đô thị.

Tiến trình phát triển không gian kiến trúc cảnh quan và hình thái đô thị của xã Vũ Quý cụ thể như sau:

1. Lịch sử hình thành:

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh (nghị quyết có hiệu lực từ ngày 12 tháng 6 năm 2025). Theo đó, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Thái Bình và tỉnh Hưng Yên thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Hưng Yên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 203/2025/QH15 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (nghị quyết có hiệu lực từ ngày 16 tháng 6 năm 2025), kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện trong cả nước từ ngày 1 tháng 7 năm 2025.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025 (nghị quyết có hiệu lực từ ngày 16 tháng 6 năm 2025), sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Vũ An; Vũ Ninh; Vũ Quý; Vũ Trung (thuộc huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình cũ) thành xã mới có tên gọi là xã Vũ Quý.

2. Quá trình đô thị hóa:

Xã Vũ Quý (huyện Kiến Xương, thuộc địa phận Thái Bình cũ, nay thuộc tỉnh Hưng Yên) vốn nổi tiếng từ lâu với tên gọi lịch sử phủ Sóc (hoặc phố Sóc, chợ Sóc) – một trung tâm giao thương và phố cổ có bề dày truyền thống lâu đời.

Lịch sử hình thành và phát triển

Thời kỳ hình thành ban đầu: Vùng đất này đã có hoạt động giao thương tấp nập từ nhiều thế kỷ trước; nhiều tài liệu ghi nhận từ khoảng thế kỷ XV với sự hiện diện của Chợ Sóc xã Vũ Quý.

Thời kỳ Pháp thuộc và phát triển mạnh: Từ thời Phủ Sóc, nơi đây đã phát triển thành một phố cổ sầm uất với lợi thế giao thông cả đường bộ (trục đường 39B) lẫn đường sông (sông Kiến Giang chảy qua). Phủ Sóc nổi tiếng với các hoạt động buôn bán tơ lụa, vải vóc, tạp hóa và từng sở hữu ngôi chợ 2 tầng đầu tiên của tỉnh Thái Bình trước đây.

Giai đoạn cách mạng đến năm 2025: Xã Vũ Quý với trung tâm là Chợ và phố Sóc là một trong những trung tâm thương mại – dịch vụ quan trọng của vùng, phục vụ cho các nhu cầu giao thương của cư dân các xã: Vũ Quý; Vũ Trung; Vũ Ninh; Vũ Thắng; Quang Lịch; Hòa Bình; Quang Bình… (thuộc huyện Kiến Xương cũ).

Giai đoạn này đánh dấu bước chuyển dịch lịch sử về cơ cấu sử dụng đất từ nông nghiệp thuần túy sang đất hạ tầng đô thị phức hợp, đặt nền móng đầu tiên cho một cấu trúc đô thị hiện đại, năng động.

Hợp nhất lịch sử và hoàn thiện tiêu chuẩn Phường nội đô: Từ năm 2025 đến nay, Thực hiện Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xã Vũ Quý mới được thiết lập trên cơ sở hợp nhất các xã: Vũ An; Vũ Ninh; Vũ Quý; Vũ Trung (thuộc huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình cũ). Sự sáp nhập này giúp tích hợp toàn bộ nguồn lực đất đai, hạ tầng và con người, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa thực chất. Mật độ dân số khu vực xây dựng đạt 1.798 người/km², kinh tế bứt phá với thu nhập bình quân đạt 78,83 triệu đồng/người/năm, đưa Vũ Quý hoàn thành xuất sắc các tiêu chuẩn để công nhận đạt tiêu chí đô thị loại III và sẵn sàng nâng cấp lên Phường.

3. Các đặc trưng cốt lõi của quá trình phát triển đô thị tại Vũ Quý:

- Về định hướng không gian, Vũ Quý đã phát triển các khu dân cư tập trung gắn với trung tâm hành chính - dịch vụ, mở rộng các vùng sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao và hình thành các khu vực sản xuất tập trung, chế biến nông sản phù hợp với điều kiện địa phương. Quy hoạch cũng chú trọng bảo vệ môi trường, giữ gìn cảnh quan nông thôn, hệ thống thủy lợi và các giá trị văn hóa truyền thống trong quá trình phát triển.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, đồng thời phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa tập trung và nâng cao đời sống người

dân. Tập trung đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại; tổ chức không gian đô thị hợp lý gắn với các trục giao thông quan trọng, phát triển các khu đô thị mới, khu dân cư và các khu chức năng đô thị, từng bước nâng cao chất lượng môi trường sống và diện mạo đô thị.

- Đầu tư phát triển hệ thống giáo dục, y tế và các thiết chế văn hóa, đảm bảo người dân được tiếp cận các dịch vụ cơ bản với chất lượng ngày càng cao. Xã chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao trình độ lao động để đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển đổi số. Thực hiện hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững và đảm bảo công bằng xã hội.

- Tăng cường công tác quản lý đất đai, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt. Khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương trong phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch văn hóa tâm linh gắn với các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn xã. Đồng thời bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của địa phương. Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm quốc phòng, an ninh và ổn định xã hội.

II. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ CÔNG TÁC TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG ĐÔ THỊ THEO QUY HOẠCH TỈNH VÀ CÁC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ ĐƯỢC DUYỆT

Công tác triển khai đầu tư và phát triển không gian đô thị tại xã Vũ Quý thời gian qua đã bám sát tinh thần điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chung xây dựng các xã: Vũ Quý; Vũ Ninh; Vũ Trung; Vũ An đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đặc biệt, sau khi thực hiện sáp nhập nguyên trạng địa giới hành chính các xã: Vũ An; Vũ Ninh; Vũ Quý; Vũ Trung (thuộc huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình cũ) theo Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025, công tác quản lý xây dựng và triển khai dự án đã được tích hợp toàn diện, tạo ra một chỉnh thể đô thị đồng bộ, tối ưu hóa các nguồn lực hạ tầng.

1. Kết quả đạt được trong công tác phát triển đô thị: Qua quá trình đối chiếu thực tế triển khai với các chỉ tiêu Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Vũ Quý huyện Kiến Xương đến năm 2030, kết quả đầu tư xây dựng của địa phương đạt được nhiều bứt phá:

a) Về công tác quy hoạch và quản lý kiến trúc độc lập

Hệ thống công cụ quản lý nhà nước về đô thị đã phủ kín 100% địa bàn. Các Quy định quản lý quy hoạch theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Vũ Quý huyện Kiến Xương đến năm 2030 đã được chính quyền xã vận hành nghiêm túc ổn định trên 03 năm. Công tác cấp phép xây dựng, quản lý cốt nền, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng được thực hiện chặt chẽ, chấm dứt tình trạng xây dựng tự phát, giữ vững cấu trúc hình thái đô thị xanh - thông minh đã phê duyệt.

b) Về phát triển hạ tầng kỹ thuật khung và liên kết vùng

- Xã Vũ Quý là xã có nền kinh tế phát triển nằm trên trục đường tỉnh ĐT.458. Được kế thừa từ hạ tầng kinh tế - xã hội của thị trấn Vũ Quý vốn là trung tâm huyện Kiến Xương trước khi sáp nhập, xã Vũ Quý có hiện trạng hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội tương đối tốt so với các xã lân cận.

- Về giao thông liên vùng: Xã Vũ Quý được hình thành trên cơ sở phát triển xung quanh nút giao giữa trục đường tỉnh ĐT.458 (Quốc lộ 39B cũ) và Quốc lộ 37B, nằm trên trục giao thông quan trọng kết nối đô thị Thái Bình với Tiền Hải. Ngoài ra trên địa bàn còn có các trục giao thông khác như đường tỉnh 458, 457 và nhiều tuyến đường giao thông liên khu vực khác đã được đầu tư đồng bộ. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm hóa, chiếu sáng đô thị, thu gom nước thải độc lập giữa khu đô thị mới và khu dân cư hiện hữu được khớp nối an toàn.

c) Về thu hút dự án động lực và hạ tầng xã hội cấp vùng

- Về sản xuất công nghiệp: Trên địa bàn xã Vũ Quý tuy không có những khu công nghiệp lớn nhưng lại có rất nhiều cac cụm công nghiệp đang hoạt động rất hiệu quả, mang lại nguồn lực lớn cho địa phương như: CCN Vũ Ninh; CCN Vũ Quý, CCN Vũ Ninh...

- Về văn hoá – du lịch: Xã Vũ Quý có những di tích lịch sử, văn hoá, du lịch lớn như: nhà lưu niệm Nguyễn Mậu Kiến, nhà thờ Nguyễn Năng Thố, đền vua Rộc, đình Mão Sơn, chùa Phụng Thượng… là một yếu tố có thể góp phần tạo dựng một chuỗi du lịch văn hoá thúc đẩy kinh tế - xã hội khu vực.

- Về kinh tế và mật độ dân cư: Khu vực xã Vũ Quý có tổng diện tích là 15,09 km², dân số hiện trạng khoảng 47,950 người, mật độ dân số đạt 1.798 người/km². Như vậy, mật độ dân số cao kết hợp với cơ cấu kinh tế thiên về công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, đây là một tiền đề tốt cho việc phát triển đô thị, tạo thành các cực đô thị thúc đẩy khu vực nông thôn lân cận đô thị.

2. Những tồn tại, hạn chế cần khắc phục

Bên cạnh những kết quả xuất sắc, tốc độ đô thị hóa quá nhanh cùng bước ngoặt sáp nhập địa giới theo Nghị quyết 1666/NQ-UBTVQH15 cũng đặt ra một số thách thức kỹ thuật cục bộ:

- Về thực hiện quy hoạch: Quy hoạch chung các xã được phê duyệt trong giai đoạn trước khi sáp nhập xã, hợp nhất tỉnh có nhiều nội dung chưa được cập nhật kịp thời so với nhu cầu phát triển thực tế. Việc triển khai quy hoạch trước đây còn chậm, một số khu vực chưa có quy hoạch chi tiết, gây khó khăn trong quản lý xây dựng và sử dụng đất.

- Về hạ tầng kinh tế - xã hội:

Giao thông đường bộ liên kết vùng tại thời điểm hiện tại vẫn còn kém phát triển, chủ yếu dựa vào đường tỉnh 458. Tuy nhiên trục gia

o thông trên có bề rộng không lớn, chưa phát huy được giá trị về liên kết giao thông vùng để thúc đẩy kinh tế hiệu quả. Hệ thống cơ sở hạ tầng còn thiếu thốn, chưa thực sự đồng bộ, một số tuyến giao thông nông thôn còn xuống cấp, chưa đáp ứng tốt nhu cầu đi lại và phát triển sản xuất của người dân.

Nhiều hạng mục hạ tầng đô thị như hệ thống thoát nước, xử lý môi trường, dịch vụ công cộng vẫn còn thiếu và chưa hoàn thiện.

Hệ thống y tế, giáo dục và dịch vụ công cộng trong khu vực lập quy hoạch chủ yếu kế thừa từ các cơ sở của các xã trước khi sáp nhập nên manh mún, nhỏ lẻ, chưa đáp ứng được nhu cầu phục vụ đời sống, sinh hoạt của nhân dân.

Việc liên kết giữa nông dân với hợp tác xã và doanh nghiệp chưa chặt chẽ nên hiệu quả kinh tế chưa cao. Bên cạnh đó, việc ứng dụng khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa và chuyển đổi số trong sản xuất còn hạn chế do thiếu vốn và nguồn nhân lực có chuyên môn. Việc liên kết sản xuất và tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế, dẫn đến đầu ra chưa ổn định. Hệ thống kết cấu hạ tầng, đặc biệt là giao thông nội đồng, logistics và hạ tầng phục vụ sản xuất vẫn chưa đồng bộ, gây khó khăn cho việc thu hút đầu tư và mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Về bộ máy hành chính: Việc mở rộng quy mô dân số và địa bàn gây áp lực lớn lên công tác quản lý, quy hoạch và phân bổ nguồn lực, khiến hiệu quả khai thác các tiềm năng kinh tế chưa cao.

Công tác chuyển đổi số và cải cách hành chính tuy đã được triển khai nhưng hiệu quả chưa đồng đều. Những tồn tại trên đòi hỏi địa phương cần tiếp tục đẩy mạnh đầu tư, hoàn thiện hạ tầng và nâng cao chất lượng nguồn lực nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững trong thời gian tới.

- Về môi trường: Công tác bảo vệ môi trường còn nhiều hạn chế, nguy cơ ô nhiễm nguồn nước diễn ra tại một số làng nghề truyền thống gây ảnh hưởng lớn đến sinh hoạt của nhân dân. Các giải pháp phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu chưa được triển khai đồng bộ.

- Về xã hội và nguồn nhân lực: Chất lượng nguồn nhân lực nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn hạn chế, thiếu lao động có trình độ chuyên môn và tay nghề cao. Một bộ phận lao động trẻ có xu hướng rời địa phương để làm việc tại các khu công nghiệp và thành phố lớn, dẫn đến tình trạng thiếu hụt lao động tại chỗ và già hóa lao động nông thôn. Công tác giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân tuy đã được quan tâm nhưng chưa thật sự bền vững, đời sống của một số hộ dân còn gặp khó khăn.

Một số vấn đề về an ninh trật tự và tệ nạn xã hội vẫn tiềm ẩn nguy cơ phát sinh, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người dân. Do đó, địa phương cần tiếp tục quan tâm đầu tư phát triển nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng giáo dục,

đào tạo nghề, giải quyết việc làm và thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời gian tới.

III. ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ LOẠI III QUY ĐỊNH TẠI BẢNG 2A, PHỤ LỤC II CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 111/2025/UBTVQH15

3.1. Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội

3.1.1. Tiêu chuẩn vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn về vai trò, vị trí của đô thị nhằm đánh giá tầm ảnh hưởng, tính chất chiến lược và chức năng đầu mối của đơn vị hành chính trong hệ thống quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch chung đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chỉ tiêu này xem xét mức độ tích hợp của địa phương vào mạng lưới đô thị lớn, năng lực lan tỏa phát triển kinh tế - xã hội và vai trò kết nối hạ tầng kỹ thuật cấp vùng.

b. Vị thế chiến lược và định hướng phát triển của xã Vũ Quý

Vị trí địa lý và vai trò chiến lược của xã Vũ Quý đã được định vị rõ nét tại Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đồ án quy hoạch chiến lược này, xã Vũ Quý sở hữu những vị thế cốt lõi mang tầm vóc liên vùng:

- Hạt nhân kinh tế phía Tây Bắc: Vũ Quý được xác định là là đô thị phụ trợ của đô thị Thái Bình, đồng thời là đô thị trung tâm dịch vụ thương mại của một vùng nông nghiệp ven sông Hồng, hỗ trợ cho sự phát triển của các xã khu vực lân cận, nhất là các xã thuộc tả ngạn sông Hồng như: Quang Lịch, Thư Vũ, Hồng Vũ, Bình Thanh... Là đô thị sinh thái, trung tâm phát triển nông nghiệp chất lượng cao của khu vực phía Nam sông Trà Lý.

- Mô hình đô thị tích hợp đa chức năng: Vũ Quý là đô thị loại III trong giai đoạn 2026-2030, có tính chất là Đô thị dịch vụ - thương mại gắn với làng nghề và nông nghiệp sinh thái của tiểu vùng đô thị ven biển phía Bắc; thuộc hành lang sinh thái sông Hồng. Là đô thị phát triển xanh, thông minh, hiện đại với trọng tâm là dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực, chú trọng các ngành dịch vụ thương mại; phát triển công nghiệp sạch, công nghệ cao; phát triển nông nghiệp sinh thái công nghệ cao.

- Đầu mối liên kết liên vùng: Đường tỉnh ĐT.458 và tuyến đường ĐT.469 đang được thi công xây dựng là những tuyến đường huyết mạch kết nối đô thị Thái Bình với đô thị Tiền Hải chạy qua địa bàn xã Vũ Quý sẽ giúp Vũ Quý liên kết với nhiều khu vực trong tỉnh Hưng Yên. Đây được coi là động lực chính để phát triển Vũ Quý trở thành một đô thị trung tâm dịch vụ hỗ trợ và thương mại dịch vụ phụ trợ cho sự phát triển của đô thị Thái Bình và các đô thị lân cận.

- Sự hội tụ của các tuyến giao thông đối ngoại lớn và các thiết chế hạ tầng xã hội cấp khu vực trên địa bàn xã là minh chứng thực tế cho việc hiện thực hóa định hướng chiến lược này của Chính phủ.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Khung chỉ tiêu của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội yêu cầu đô thị phải được xác định rõ chức năng, tính chất và vị thế đầu mối liên vùng trong các đồ án quy hoạch cấp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh được duyệt (Khung điểm tối đa là 7,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Với việc được xác định là là đô thị phụ trợ của đô thị Thái Bình, đồng thời là đô thị trung tâm dịch vụ thương mại của một vùng nông nghiệp ven sông Hồng, hỗ trợ cho sự phát triển của các xã khu vực lân cận, nhất là các xã thuộc tả ngạn sông Hồng như: Quang Lịch, Thư Vũ, Hồng Vũ, Bình Thanh...., xã Vũ Quý sở hữu đầy đủ cơ sở pháp lý và thực tiễn để khẳng định vai trò vị thế đô thị, hoàn toàn tương xứng với định hướng nâng cấp lên đô thị loại III.

- Kết luận: Căn cứ vào tầm vóc chiến lược tại Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và mức độ hoàn thiện, tích hợp hạ tầng thực tế của địa phương vào mạng lưới giao thông tỉnh Hưng Yên, tiêu chuẩn vai trò, vị trí của xã Vũ Quý được xem xét và đánh giá như sau:

+ Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông: ***Cấp xã***

- Điểm số: ***5,5 / 7,0 điểm.***

3.1.2. Tiêu chuẩn vai trò, vị trí đô thị trung tâm

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn về vai trò, vị trí đô thị trung tâm nhằm đánh giá thực trạng đầu tư hạ tầng, sự hiện hữu của các cơ quan hành chính đầu mối và năng lực kết nối giao thương của địa phương với tư cách là một hạt nhân kinh tế, xã hội cấp tỉnh hoặc cấp xã.

- Chỉ tiêu này xem xét toàn diện trên các khía cạnh: hệ thống trụ sở hành chính đồng bộ, hạ tầng kỹ thuật khung cốt lõi, mức độ tập trung của các khu đô thị động lực và sự xuất hiện của các thiết chế y tế, giáo dục, thương mại dịch vụ mang tầm ảnh hưởng liên vùng.

b. Thực trạng hạ tầng kết nối và vai trò trung tâm của xã Vũ Quý

Xã Vũ Quý sở hữu những điều kiện mang tính bứt phá để khẳng định vai trò là một đô thị trung tâm, một đầu mối kết nối phát triển năng động bậc nhất khu vực:

- Vị trí chiến lược và mạng lưới hạ tầng giao thông huyết mạch: Nằm ở phía trung tâm khu vực phía Nam tỉnh Hưng Yên, Vũ Quý là khu vực quan trọng, kết nối khu kinh tế phía Bắc tỉnh Hưng Yên và các đô thị ven biển. Địa bàn xã hội tụ hàng loạt các tuyến giao thông đối ngoại và trục hành lang kinh tế trọng điểm cấp quốc gia và cấp tỉnh đi qua.

- Hạ tầng kết nối quốc gia và vùng: Đường tỉnh ĐT.458 và tuyến đường ĐT.469 đang được thi công xây dựng là những tuyến đường huyết mạch kết nối đô thị Thái Bình với đô thị Tiền Hải chạy qua địa bàn xã Vũ Quý sẽ đưa xã trở thành một trong những đầu mối giao thông quan trọng trong hệ thống giao thông từ các tỉnh phía Nam tới hành lang kinh tế phía Bắc.

- Hạ tầng trục xương sống cấp tỉnh: Tuyến đường Thái Bình – Cồn Vành (ĐT.469), kết hợp với mạng lưới đường liên tỉnh đồng bộ bao gồm ĐT.458, ĐH.460; 20; 16.... Mạng lưới giao thông toàn diện này biến địa phương thành một đầu mối dịch vụ - thương mại gắn với làng nghề và nông nghiệp sinh thái quan trọng trong khu vực phía Nam tỉnh Hưng Yên.

- Trung tâm hạ tầng kỹ thuật đô thị cấp vùng: Trên địa bàn xã Vũ Quý hiện đã đầu tư xây dựng 01 Nhà máy nước sạch cấp vùng; cùng cấp nước sạch cho các xã: Vũ Quý; Quang Lịch; Kiến Xương.

- c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III, tiêu chuẩn này yêu cầu đơn vị hành chính phải thể hiện rõ công năng của một trung tâm chuyên ngành hoặc trung tâm tổng hợp cấp xã, cấp tỉnh về một hoặc nhiều lĩnh vực; có hệ thống hạ tầng công cộng và đầu mối giao thông vận hành ổn định (Khung điểm đánh giá tối đa là 8,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Với công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật đô thị cấp khu vực (Nhà máy nước sạch Thủy Long), hạ tầng kỹ thuật khung hiện đại, cùng vị thế là trung tâm dịch vụ thương mại của một vùng nông nghiệp ven sông Hồng, hỗ trợ cho sự phát triển của các xã khu vực lân cận, nhất là các xã thuộc tả ngạn sông Hồng như: Quang Lịch, Thư Vũ, Hồng Vũ, Bình Thanh..., xã Vũ Quý hoàn toàn đáp ứng các tiêu chí cốt lõi của một đô thị trung tâm.

- Kết luận: Xét theo các tiêu chuẩn kỹ thuật quy hoạch, xã Vũ Quý đã hình thành rõ nét chức năng của một đô thị trung tâm, có sức lan tỏa kinh tế - xã hội lớn. Cụ thể:

+ Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: Có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối: ***Cấp xã***

- Điểm số: ***6,0 / 8,0 điểm.***

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội đạt: 11,5/15,0 điểm.***

Bảng 1: Tính điểm tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
1	Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực kinh tế, tài chính, văn hoá, giáo dục đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông	Cấp tỉnh	7	Là trung tâm dịch vụ - thương mại gắn với làng nghề và nông nghiệp sinh thái của tiểu vùng đô thị ven biển phía Bắc; hỗ trợ cho sự phát triển của các xã khu vực lân cận, nhất là các xã thuộc tả ngạn sông Hồng. Là đầu mối liên kết liên vùng với Tuyến đường Thái Bình – Cồn Vành (ĐT.469), kết hợp với mạng lưới đường liên tỉnh đồng bộ bao gồm ĐT.458, ĐH.460; 20; 16...	5,5
		Cấp xã	5,5		
2	Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã được đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối	Cấp tỉnh	8	Xã Vũ Quý có vị trí trung tâm khu vực đô thị phía Nam tỉnh Hưng Yên, có hệ thống trụ sở hành chính cấp khu vực, hạ tầng kỹ thuật khung hiện đại, cùng vị thế là trung tâm dịch vụ thương mại của một vùng nông nghiệp ven sông Hồng, hỗ trợ cho sự phát triển của các xã khu vực lân cận, nhất là các xã thuộc tả ngạn sông Hồng như: Quang Lịch, Thư Vũ, Hồng Vũ, Bình Thanh..., xã Vũ Quý hoàn toàn đáp ứng các tiêu chí cốt lõi của một đô thị trung tâm cấp xã.	6
		Cấp xã	6		

3.2. Mức độ đô thị hoá

3.2.1. Tiêu chuẩn: Quy mô dân số đô thị

a. Cơ sở lý luận và phương pháp xác định

- Quy mô dân số đô thị (P) bao gồm dân số thường trú và dân số tạm trú trong đô thị do cơ quan công an có thẩm quyền cung cấp, xác nhận. Quy mô dân số đô thị đối với đô thị đã được công nhận loại đô thị trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành gồm dân số thường trú và dân số tạm trú trong khu vực.

Công thức tính: $P = N + N_t$

Trong đó:

P: Quy mô dân số đô thị (người);

N: Dân số thường trú trong đô thị theo quy định của pháp luật cư trú (người);

N_t: Dân số tạm trú trong đô thị theo quy định của pháp luật cư trú (người).

- Tổng dân số đô thị (T) bao gồm quy mô dân số và dân số lưu trú quy đổi

trong đô thị.

Công thức tính: $T = P + Q$

Trong đó:

T: Tổng dân số đô thị (người);

P: Quy mô dân số đô thị (người);

Q: Dân số lưu trú quy đổi trong đô thị (người): Dân số lưu trú quy đổi trong đô thị gồm khách lưu trú du lịch, khách tham gia các hoạt động văn hóa, lịch sử; lao động lưu trú; bệnh nhân và người nhà chăm sóc; lao động giao thương qua lại tại đô thị có đường biên giới quốc gia trên đất liền (nếu có) và từ các hoạt động khác.

Công thức tính: $$Q = 2 \times \frac{Q_t \times m}{365}$$

Trong đó:

Q: Dân số lưu trú quy đổi trong đô thị (người);

Q_t: Số lượng khách lưu trú theo quy định của pháp luật cư trú (lượt);

m: Số ngày lưu trú trung bình của một khách (ngày).

b. Hiện trạng dân số, lao động trên địa bàn xã Vũ Quý

Xã Vũ Quý sở hữu vị thế địa lý thuận lợi, là nơi diễn ra các hoạt động giao thương kinh tế - xã hội năng động, thu hút mạnh mẽ dòng dịch cư cơ học. Nguồn dân số tạm trú và lưu trú tại địa phương chủ yếu là nhân công thời vụ, thương lái nông sản, công nhân xây dựng và các kỹ sư làm việc tại các cơ sở canh tác nông nghiệp công nghệ cao và các dự án phát triển đô thị và cụm công nghiệp trên địa bàn. Chi tiết về hiện trạng dân số và cấu trúc lao động của xã Vũ Quý được tổng hợp cụ thể tại bảng dưới đây:

Bảng 2: Hiện trạng dân số

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025
1	Dân số thường trú	Người	25.265
2	Dân số tạm trú	Người	1.862

c. Đánh giá tiêu chuẩn quy mô dân số đô thị loại III theo phụ lục IIA, Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị: quy mô dân số của xã Vũ Quý đạt **27.127 người** (trong đó dân số thường trú là 25.265 người, dân số tạm trú là 1.862 người). Đối chiếu với khung điểm tiêu chuẩn đô thị loại III (Thang điểm tối đa là 7,0 điểm, mức tối thiểu đạt điểm là từ 5,5 điểm với quy mô tối thiểu 20.000 dân).

Đánh giá tiêu chuẩn quy mô dân số đô thị đạt: ***5,6 /7,0 điểm.***

3.2.2. Tiêu chuẩn: Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên được xác định bằng quy mô dân số đô thị (P) trên diện tích tự nhiên của đô thị.

Công thức tính: $$D = \frac{P}{S}$$

Trong đó:

D: Mật độ dân số (người/km^2);

P: Quy mô dân số đô thị (người);

S: Diện tích đất tự nhiên của đô thị (km^2).

b. Hiện trạng phân bố dân cư

Hiện nay, sau quá trình sắp xếp và sáp nhập đơn vị hành chính, xã Vũ Quý có diện tích tự nhiên là 15,09 km² (tương đương 1.509,0 ha). Toàn địa bàn có quy mô dân số đô thị đạt 27.127 người (bao gồm cả dân số thường trú và dân số tạm trú quy đổi).

Sự phân bố dân cư trên địa bàn xã Vũ Quý hiện nay thể hiện sự phân hóa rõ rệt nhưng mang tính bổ trợ tương hỗ sâu sắc, hình thành nên hai không gian hình thái chính:

Không gian dân cư đô thị hóa hiện đại: Tập trung tại các khu vực trung tâm thị trấn Vũ Quý (cũ), xung quanh nút hai bên đường tỉnh ĐT.458. Khu vực này thu hút lượng lớn cư dân mới và lực lượng lao động chất lượng cao, hình thành các điểm nhấn kiến trúc và hạ tầng đồng bộ.

Không gian làng xã truyền thống: Tập trung quanh khu vực các trung tâm hành chính cũ của xã cũ trước khi sáp nhập và các thôn trên địa bàn. Dân cư phân bố chủ yếu theo các tuyến đường liên thôn, liên xã truyền thống, tạo nên bản sắc đô thị sinh thái đặc trưng.

Tính toán một cách cơ học trên tổng diện tích tự nhiên, mật độ dân số bình quân của toàn xã Vũ Quý hiện đạt 1.798 người/km2

Mức mật độ này phản ánh áp lực tích tụ dân cư tương đối cao, tạo tiền đề và động lực mạnh mẽ cho việc phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo tiêu chuẩn đô thị.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 đối với đô thị loại III, yêu cầu mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên toàn đô thị tối thiểu phải đạt từ 500 người/km² trở lên; đạt điểm tối đa nếu mật độ dân số bình quân ≥ 1.000 người/km² (Khung điểm đánh giá từ mức tối thiểu đến tối đa là 4,5 đến 6,0 điểm).

Kết quả đối chiếu tại địa phương: Tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên toàn đô thị của xã Vũ Quý đạt 1.798 người/km² ≥ 1.000 người/km².

Kết luận: Đối chiếu Bảng 2A, phụ lục II, Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 đối với đô thị loại III, tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên của xã Vũ Quý đạt: ***6,0 / 6,0 điểm.***

3.2.3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị được tính theo công thức sau:

$$K = \frac{E}{E_t} \times 100\%$$

Trong đó:

K: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (%);

E: Số lao động của khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ (người);

E_t: Số lao động có việc làm trong nền kinh tế (người).

Theo thống kê, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trên địa bàn xã 57,7 % ≥ 65%

Đánh giá kết quả: Đối chiếu với khung chỉ tiêu đô thị loại III tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt: ***5,5/7,0 điểm.***

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí về mức độ đô thị hoá đạt: 17,1/20,0 điểm.***

Bảng 3: Tính điểm tiêu chí mức độ đô thị hoá

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
1	Quy mô dân số đô thị	nghìn người	≥ 200	7	27,13	5,6
			20	5,5		
2	Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên	người/km2	≥ 1.000	6	1.798	6,0
			500	5		

3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥ 65 55	7 5,5	57,7	5,5

3.3. Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị

3.3.1. Về hạ tầng kỹ thuật

3.3.1.1. Giao thông

a. Đầu mối giao thông:

- Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định: Theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, đầu mối giao thông của đô thị được xác định dựa trên sự hiện diện và năng lực vận hành của các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối cấp vùng hoặc cấp quốc gia nằm trên địa bàn.

- Hiện trạng tại địa phương: Khu vực xã Vũ Quý Là đầu mối liên kết liên vùng với Tuyến đường Thái Bình – Cồn Vành (ĐT.469), kết hợp với mạng lưới đường liên tỉnh đồng bộ bao gồm ĐT.458, ĐH.460; 20; 16... Bên cạnh đó, trên tuyến đường ĐT.458 hiện có 03 bến xe bus tuyến Thái Bình – Tiền Hải, phục vụ cho sự di chuyển của người dân xã Vũ Quý cũng như các xã lân cận (Quang Lịch; Thư Vũ, Hồng Vũ…) đi Thái Bình, Kiến Xương, Tiền Hải. Như vậy, xã Vũ Quý đạt yêu cầu là đầu mối giao thông cấp xã.

Đánh giá kết quả: Đối chiếu với khung chỉ tiêu đô thị loại III, chỉ tiêu Đầu mối giao thông của xã Vũ Quý đánh giá đạt: ***3,0/ 4,0 điểm.***

b. Mật độ đường giao thông đô thị:

- Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định: Mật độ đường giao thông đô thị được tính bằng tổng chiều dài các tuyến đường giao thông đô thị trên diện tích đất xây dựng đô thị.

$$G = \frac{H}{S_1}$$

G: Mật độ đường giao thông đô thị (km/km^2);

H: Tổng chiều dài các tuyến đường giao thông đô thị (km);

S_1: Diện tích đất xây dựng đô thị (km^2).

- Hiện trạng hệ thống giao thông trên địa bàn

1. Hệ thống đường đối ngoại và đường tỉnh

- ĐT.458: Đoạn chạy qua xã Vũ Quý có chiều dài khoảng 4.338 m; kết cấu mặt đường bê tông nhựa Atphalt đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

2. Hệ thống đường giao thông đối nội

- Đường xã ĐH.28 có chiều dài 1.5 km, kết cấu mặt đường bê tông nhựa Atphalt đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng.

- Đường xã ĐH.460 có chiều dài 2,2 km, kết cấu mặt đường bê tông nhựa Atphalt đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng.

- Đường xã ĐH.16 có chiều dài 2,8 km, kết cấu mặt đường bê tông nhựa Atphalt đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng.

- Hệ thống đường xã, đường khu vực các khu dân cư mới: Tổng chiều dài khoảng 24,9km, mặt đường bê tông nhựa hoặc láng nhựa.

- Hệ thống đường thôn trong các khu dân cư hiện hữu: Tổng chiều dài khoảng 44,4km, có bề rộng từ 3-7m đã được bê tông hóa 100%, đáp ứng hoàn hảo tiêu chí giao thông nông thôn mới nâng cao..

- Kết luận và Đánh giá:

- Quy định tiêu chuẩn: Theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu tối thiểu về mật độ đường giao thông đối với đô thị loại III là 4,00 km/km² (Khung điểm từ mức sàn đến mức tối đa là 4,0 đến 5,0 điểm).

- Đánh giá thực tế: Tổng chiều dài hệ thống đường giao thông xã Vũ Quý đạt 80,22 km; Mật độ đường giao thông đô thị thực tế của xã Vũ Quý đạt 5,3 km/km². Đánh giá tiêu chuẩn mật độ đường giao thông đô thị của xã Vũ Quý đạt*: **4,75 / 5,0 điểm.***

3.3.1.2. Cấp, thoát nước và xử lý nước thải

a. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa dân số được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung trên quy mô dân số.

- Hiện trạng hệ thống cấp nước tại xã Vũ Quý: Trên địa bàn xã Vũ Quý, công tác hạ tầng kỹ thuật cấp nước được đầu tư tương đối đồng bộ nhờ tốc độ đô thị hóa nhanh và sự hiện diện của mạng lưới các nhà máy cấp nước sạch nông thôn đã được phủ kín địa bàn; hiện trạng cấp nước sạch như sau:

STT	Danh mục	Đơn vị	Chỉ tiêu
1	Tổng dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Người	27.127
2	Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	100

3	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	l/ngày đêm	5.756.529
4	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngày đêm	127

Hiện nay, 100% dân số trên địa bàn xã đã đạt chỉ tiêu sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh. Bản đồ mạng lưới và cơ cấu sử dụng nước sạch của địa phương phân hóa như sau:

(Chi tiết xem tại Phụ lục Biểu 6: thống kê hiện trạng cấp điện, cấp nước, cáp quang internet trên địa bàn xã Vũ Quý).

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung tối thiểu phải đạt từ 85% trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch qua hệ thống tập trung của xã Vũ Quý hiện đạt 100,0%.

- Áp dụng phương pháp tính điểm theo Nghị quyết 111, chỉ tiêu Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung của xã Vũ Quý đạt: ***3,0 / 3,0 điểm.***

b. Mật độ đường cống thoát nước chính: Mật độ đường cống thoát nước chính được tính bằng tổng chiều dài đường cống thoát nước chính trên tổng diện tích đất xây dựng đô thị.

- Hệ thống thoát nước của xã cơ bản là hệ thống nửa riêng và hệ thống riêng tại khu dân cư mới: nước mưa được thu gom trực tiếp xả ra nguồn tiếp nhận (Kênh Trà Giang và hệ thống kênh cấp 2), nước thải sinh hoạt được thu gom độc lập về các trạm xử lý cục bộ. Đối với các khu dân cư nông thôn, hệ thống thoát nước chủ yếu đặt dưới lòng đường của các thôn xóm

- Tính đến năm 2025, tổng chiều dài mạng lưới đường cống thoát nước chính (tuyến cống cấp 1 và cấp 2, có đường kính từ D400 trở lên hoặc lòng mương nắp đan rộng tương đương) trên địa bàn xã đạt 51,2 km.

- Như vậy, mật độ đường cống thoát nước chính trên địa bàn đạt:6,47 km/km2.

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, mật độ đường cống thoát nước chính yêu cầu tối thiểu phải đạt từ 3,0 km/km² trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Mật độ đường cống thoát nước chính thực tế trên địa bàn xã Vũ Quý đạt 6,47 km/km².

- Kết luận: Đối chiếu với mức sàn tối thiểu của quy chuẩn đô thị loại III (3,0 km/km²), hạ tầng mạng lưới cống thoát nước chính của xã Vũ Quý cơ bản vận hành ổn định, bảo đảm không xảy ra tình trạng ngập úng cục bộ tại các khu dân cư khi có mưa lớn.

- Do đó, theo thang điểm phân loại đô thị mới nhất, tiêu chuẩn Mật độ đường cống thoát nước chính của xã Vũ Quý đạt: ***3,0 / 3,0 điểm.***

c. Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch: Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng công suất vận hành các trạm xử lý nước thải hiện trạng trên tổng công suất thiết kế các trạm xử lý nước thải theo quy hoạch.

- Hiện trạng hệ thống xử lý nước thải tại xã Vũ Quý:

- Hệ thống xử lý nước thải trên địa bàn xã Vũ Quý chủ yếu là các trạm xử lý nước thải trong các cụm công nghiệp; các khu dân cư mới trên địa bàn xã đã được đầu tư hệ thống HTKT đồng bộ.

- Căn cứ dữ liệu kỹ thuật thực tế, tổng công suất thiết kế hệ thống các trạm xử lý nước thải theo quy hoạch đồng bộ trên địa bàn là rất lớn nhằm đón đầu cho quy mô đô thị tương lai. Hiện nay, với quy mô lấp đầy dân cư hiện tại, tổng công suất vận hành thực tế của các trạm xử lý nước thải đang đạt khoảng 70% so với tổng công suất thiết kế toàn tải theo quy hoạch.

(Chi tiết thông số kỹ thuật và lưu lượng vận hành xem tại Phụ lục Biểu 8: Thống kê hệ thống trạm xử lý nước thải đô thị).

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với công suất thiết kế theo quy hoạch yêu cầu mức tối thiểu phải đạt từ 50% trở lên (Khung điểm đánh giá từ 0,75 đến 1,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Chỉ số thực tế của xã Vũ Quý đạt 70%.

- Kết luận: Đối chiếu với mức sàn quy định tối thiểu của đô thị loại III, tỷ lệ công suất vận hành thực tế của hệ thống trạm xử lý nước thải xã Vũ Quý đã đạt mức tối thiểu theo quy định, chứng minh hạ tầng kỹ thuật môi trường được đầu tư

bài bản, có công suất dự phòng lớn, bảo đảm tính bền vững cho mục tiêu phát triển dài hạn.

- Theo phương pháp tính điểm của Nghị quyết mới, tiêu chuẩn Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch của xã Vũ Quý đạt: ***1,0 / 1,0 điểm.***

3.3.1.3. Xử lý chất thải rắn: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải.

- Hiện trạng công tác thu gom và xử lý chất thải rắn tại xã Vũ Quý:

- Là một trong những địa phương tiên phong trong công tác xây dựng nếp sống văn minh đô thị, xã Vũ Quý đã thiết lập và vận hành hiệu quả mô hình thu gom, phân loại và xử lý rác thải sinh hoạt. Hệ thống hạ tầng môi trường của địa phương được tổ chức chặt chẽ từ cấp thôn, xóm đến các khu đô thị mới:

- Công tác thu gom: Khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh từ các hộ gia đình, cơ sở thương mại, dịch vụ và lượng dân số tạm trú quy đổi được các tổ đội vệ sinh môi trường và đơn vị chuyên trách thu gom triệt để hàng ngày với tỷ lệ bao phủ dịch vụ đạt gần như tuyệt đối.

- Công tác xử lý: Toàn bộ khối lượng rác thải sau khi thu gom được vận chuyển tập trung bằng xe chuyên dụng về khu xử lý chất thải tập trung của tỉnh. Tại đây, rác thải được xử lý bằng công nghệ hiện đại, tiên tiến (chủ yếu là thiêu đốt khoa học kết hợp phân loại tái chế), kiểm soát nghiêm ngặt các nguồn phát thải thứ cấp (nước rỉ rác, khí thải), đáp ứng hoàn toàn các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

- Căn cứ vào dữ liệu theo dõi hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường trên địa bàn xã Vũ Quý hiện đạt tới 98%.

(Chi tiết số liệu kiểm toán chất thải xem tại Phụ lục Biểu 9: Thống kê khối lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý).

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường tối thiểu phải đạt từ 70% trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Chỉ số thực tế của xã Vũ Quý đạt 98%.

- Kết luận: Đối chiếu với mức sàn tối thiểu của quy chuẩn đô thị loại III (70%), tỷ lệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt của xã Vũ Quý đã vượt yêu cầu quy định. Công tác bảo vệ môi trường cảnh quan đô thị được duy trì tốt, không tồn tại các bãi tập kết rác tự phát gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư.

- Do đó, theo thang điểm phân loại đô thị mới nhất của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tiêu chuẩn tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường của xã Vũ Quý đạt: ***3,0 / 3,0 điểm.***

3.3.1.4. Nghĩa trang đô thị

a. Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch: Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch là tỷ lệ phần trăm (%) diện tích nghĩa trang nhân dân đã được xây dựng so với quy hoạch.

- Thực trạng và cấu trúc phân bổ hệ thống nghĩa trang tại xã Vũ Quý:

- Hệ thống nghĩa trang của xã Vũ Quý đã được quy hoạch cụ thể, chi tiết tại Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã trước khi sáp nhập. Trên địa bàn không phát sinh các nghĩa trang tự phát, lấn chiếm đất nông nghiệp để mở rộng nghĩa trang. Bên cạnh các nghĩa trang đã hoạt động lâu năm, địa phương cũng đã quy hoạch một số các nghĩa trang mới nhằm phục vụ nhu cầu của người dân trên địa bàn xã.

- Hiện nay, các nghĩa trang cơ bản đã được lấp đầy theo quy hoạch. Chỉ còn một số nghĩa trang mới đưa vào hoạt động (Nghĩa trang thôn 7B; Nghĩa trang nhân dân thôn Đồng Tâm; Nghĩa trang nhân dân thôn Nam Sơn) có tỷ lệ lấp đầy thấp.

- Đánh giá chung, tỷ lệ diện tích nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch đạt 100%; tỷ lệ lấp đầy nghĩa trang khoảng 50,17%.

(Chi tiết vị trí, quy mô và lộ trình quản lý xem tại Phụ lục Biểu 10: Thống kê hiện trạng hệ thống nghĩa trang trên địa bàn).

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch yêu cầu mức tối thiểu phải đạt từ 50% trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Tỷ lệ diện tích nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch đạt 100% của xã Vũ Quý đạt 100%.

- Kết luận: Đối chiếu với khung chỉ tiêu của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 đối với đô thị loại III, tiêu chuẩn tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch của xã Vũ Quý đạt: ***3,0 / 3,0 điểm.***

b. Nhà tang lễ:

- Xã Vũ Quý đang trong giai đoạn chuyển đổi mạnh mẽ từ mô hình quản lý nông thôn sang mô hình chính quyền đô thị. Theo phong tục truyền thống từ trước đến nay, các nghi thức tang lễ của cư dân làng xã cũ phần lớn vẫn được tổ chức trực tiếp tại gia đình.

- Qua rà soát hiện trạng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn xã Vũ Quý hiện nay chưa đầu tư xây dựng công trình nhà tang lễ độc lập, chuyên dụng.

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu tối thiểu về hạ tầng nhà tang lễ đối với đô thị loại III là phải có tối thiểu 01 công trình phục vụ trên địa bàn toàn đô thị (Khung điểm đánh giá từ 2,5 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Do chưa có công trình nhà tang lễ nào được xây dựng độc lập trong phạm vi địa giới hành chính xã.

- Kết luận: Đối chiếu với các quy định cứng của quy chuẩn phổ thông, do chưa hình thành thiết chế hạ tầng này trên địa bàn, tiêu chuẩn Nhà tang lễ của xã Vũ Quý đánh giá đạt: ***0,0 / 3,0 điểm.***

- Để khắc phục điểm nghẽn hạ tầng này khi Vũ Quý được công nhận đô thị loại III, trong quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết đô thị giai đoạn 2026 - 2030, địa phương cần bố trí quỹ đất và kêu gọi xã hội hóa đầu tư xây dựng công trình nhà tang lễ liên vùng, bảo đảm khoảng cách an toàn môi trường và đáp ứng 100% nhu cầu của cư dân đô thị trong tương lai.

Bảng 4.: Tính điểm tiêu chí hạ tầng kỹ thuật

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
3.1.1	***Giao thông***			***7-9***		***7,75***
1	Đầu mối giao thông		Cấp tỉnh	4	Cấp xã	3
			Cấp xã	3		
2	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km 2	6	5	5,3	4,75
			4	4		

3.1.2	***Cấp thoát nước và xử lý nước thải***			***4,75-7***		***7,00***
1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	95	3	100	3
			85	2		
2	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km 2	≥ 3,5	3	6,47	3
			3	2		
3	Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch	%	≥ 70	1	86,7	1
			50	0,75		
3.1.3	***Xử lý chất thải rắn***			***2-3***		***3,0***
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 80	3	98	3
			70	2		
3.1.4	***Nghĩa trang đô thị***			***4,5-6***		***3***
1	Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch	%	≥ 70	3	100	3
			50	2		
2	Nhà tang lễ	cơ sở	≥ 1	3	Chưa có nhà tang lễ, chưa có dự án	0
			Có dự án	2,5		

3.3.2. Về Hạ tầng xã hội

3.3.2.1. Số giường bệnh:

- Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định: Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu này phản ánh năng lực cung cấp dịch vụ khám, chữa bệnh của hệ thống y tế đô thị. Chỉ số được tính bằng tổng số giường bệnh thực tế tại các trung tâm y tế, bệnh viện đa khoa, chuyên khoa công lập và ngoài công lập trên địa bàn (quy định không bao gồm số giường bệnh tại các trạm y tế tuyến xã/phường) bình quân trên 10.000 dân đô thị.

- Hiện trạng hệ thống hạ tầng y tế tại xã Vũ Quý:

- Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng và phòng chống dịch bệnh trên địa bàn xã Vũ Quý luôn được chú trọng đầu tư phát triển. Hiện nay, trên địa bàn xã Vũ Quý có tổng số 12 cơ sở y tế công lập và tư nhân với tổng số giường bệnh là 46 giường, hình thành nên một mạng lưới khám chữa bệnh cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân địa phương và các khu vực lân cận.

- Từ dữ liệu trên, tổng số giường bệnh đô thị hợp lệ để đưa vào tính toán phân loại đô thị trên địa bàn xã Vũ Quý là: 46 giường bệnh. Như vậy, chỉ tiêu giường bệnh của xã Vũ Quý đạt 17 giường/10.000 dân.

(Chi tiết danh mục cơ sở y tế xem tại Phụ lục Biểu 12: Thống kê hệ thống công trình y tế trên địa bàn)

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu về mức tối thiểu cho chỉ tiêu số giường

bệnh bình quân là 30 giường/10.000 dân (Khung điểm đánh giá từ mức sàn đến mức tối đa là 3,75 đến 5,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Chỉ số thực tế của xã Vũ Quý đạt 17 giường/10.000 dân.

- Do đó, theo thang điểm phân loại đô thị mới nhất, tiêu chuẩn Số giường bệnh của xã Vũ Quý đạt: ***0 / 5,0 điểm.***

3.3.2.2. Cơ sở giáo dục, đào tạo:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn về cơ sở giáo dục, đào tạo nhằm đánh giá năng lực cung cấp dịch vụ giáo dục cấp đô thị và khả năng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng số lượng các cơ sở giáo dục và đào tạo cấp đô thị hiện đang hoạt động trên địa bàn, bao gồm: Các trường Đại học, Học viện, trường Cao đẳng, trường Trung cấp chuyên nghiệp, trung tâm Dạy nghề, trường Trung học phổ thông (THPT) và các trường phổ thông nhiều cấp học (trong đó có cấp THPT). Các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở được phân loại thuộc hạ tầng cấp đơn vị ở (phục vụ dân sinh tại chỗ) và không cộng gộp vào chỉ tiêu này.

b. Hiện trạng hệ thống giáo dục và đào tạo tại xã Vũ Quý

- Hệ thống giáo dục và đào tạo trên địa bàn xã Vũ Quý hiện nay không chỉ dừng lại ở vai trò bảo đảm an sinh xã hội đơn thuần, mà đã vươn tầm trở thành một hệ sinh thái hạ tầng xã hội hoàn chỉnh, đồng bộ và có tính tích hợp cao. Đây được xem là điểm sáng và là động lực cốt lõi thúc đẩy tiến trình đô thị hóa bền vững của địa phương.

- Hạ tầng giáo dục cấp đơn vị ở: Mạng lưới trường công lập bao gồm 03 trường cấp đơn vị ở (Mầm non, tiểu học, THCS) chia thành 12 điểm trường phân bổ đều khắp các khu vực dân cư hiện hữu. Các điểm trường đều được quy hoạch đảm bảo 100% các trường đều đạt chuẩn quốc gia và tỷ lệ phòng học kiên cố đạt mức tuyệt đối 100%.

- Khối Trung học phổ thông (cấp cơ sở): Trên địa bàn xã có 01 trường THPT: Trường THPT Chu Văn An.

- Tổng số lượng cơ sở giáo dục đào tạo cấp cơ sở của xã Vũ Quý là 01 cơ sở.

(Chi tiết danh mục công trình xem tại Phụ lục Biểu 13: Thống kê hệ thống cơ sở giáo dục, đào tạo trên địa bàn)

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu đối với cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị được đánh giá dựa trên số lượng công trình phục vụ trên quy mô dân số và tính chất đô thị.

- Kết quả đối chiếu thực tế: Với 01 cơ sở đào tạo cấp THPT, xã Vũ Quý đáp ứng về chất lượng cơ sở vật chất so với mặt bằng chung của một đô thị loại III.

- Kết luận: Đối chiếu với thang điểm đánh giá của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tiêu chuẩn Cơ sở giáo dục, đào tạo của xã Vũ Quý đạt: ***3,75 / 5,0 điểm.***

2.3.2.3. Công trình văn hoá:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị, tiêu chuẩn công trình văn hóa nhằm đánh giá mức độ hoàn thiện của hệ thống thiết chế văn hóa, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ tinh thần của cư dân đô thị.

- Các công trình văn hóa cấp đô thị được đưa vào đánh giá bao gồm: thư viện, bảo tàng, không gian triển lãm/nhà trưng bày, nhà hát, rạp xiếc, rạp chiếu phim, trung tâm/nhà văn hóa cấp đô thị, cung thiếu nhi, trung tâm hội nghị, câu lạc bộ, các tổ hợp vui chơi giải trí quy mô lớn, công trình di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng, công trình kiến trúc có giá trị, tượng đài và các thiết chế văn hóa cấp đô thị khác.

b. Hiện trạng hệ thống thiết chế văn hóa tại xã Vũ Quý

- Hạ tầng văn hóa trên địa bàn xã Vũ Quý luôn được chú trọng quan tâm đầu tư, từng bước hiện đại hóa nhằm đáp ứng toàn diện nhu cầu sinh hoạt cộng đồng, vui chơi, giải trí và nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Các công trình, cơ sở văn hóa - thể thao tại địa phương không chỉ phục vụ nhu cầu thụ hưởng văn hóa thường xuyên của người dân, mà còn là không gian tổ chức các sự kiện chính trị, văn nghệ, thể thao quần chúng, và tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

- Hiện nay, trên địa bàn xã Vũ Quý đang sở hữu 02 công trình văn hóa cấp đô thị, bao gồm: Trung tâm hội nghị xã; trung tâm văn hóa – thể dục thể thao xã

- Bên cạnh đó, xã Vũ Quý còn có 03 Di tích lịch sử xếp hạng cấp quốc gia và 08 Di tích lịch sử cấp tỉnh.

(Chi tiết danh mục công trình xem tại Phụ lục Biểu 14: Thống kê hệ thống các công trình văn hóa trên địa bàn).

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu này đánh giá dựa trên số lượng, quy mô và chất lượng các công trình văn hóa cấp đô thị hiện có trên địa bàn, bảo đảm phục vụ tốt cho quy mô dân số tương ứng.

- Kết quả đối chiếu thực tế: Với hệ thống quỹ đất lớn cùng 13 công trình văn hóa, di tích lịch sử được xếp hạng hiện hữu, xã Vũ Quý đã hình thành được một mạng lưới thiết chế văn hóa đa dạng, đan xen giữa bảo tồn giá trị truyền thống và hội nhập các không gian giải trí hiện đại.

- Kết luận: Đối chiếu với thang điểm đánh giá của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hệ thống hạ tầng văn hóa của xã Vũ Quý hoàn toàn đáp ứng các tiêu chí khắt khe của một đô thị loại III năng động, có bản sắc. Sự hiện diện của các thiết chế văn hóa đồng bộ giúp địa phương không chỉ là nơi lưu trú mà còn là một điểm đến sống khỏe, sống có chất lượng.

- Theo phương pháp chấm điểm, tiêu chuẩn Công trình văn hóa cấp đô thị của xã Vũ Quý đánh giá đạt: ***5,0 / 5,0 điểm.***

2.3.2.4. Công trình thể dục, thể thao:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, tiêu chuẩn công trình thể dục, thể thao cấp đô thị nhằm đánh giá mức độ đồng bộ của hạ tầng phục vụ thi đấu, huấn luyện và các giải đấu quy mô lớn, thúc đẩy phong trào rèn luyện thể chất toàn dân.

- Các công trình được tính toán vào chỉ tiêu này bao gồm: Sân vận động trung tâm, khu liên hợp thể thao, nhà thi đấu đa năng, bể bơi tiêu chuẩn chuyên dụng, trung tâm thể dục thể thao cấp đô thị và các thiết chế thể thao lớn khác có chức năng phục vụ liên vùng.

b. Hiện trạng hệ thống hạ tầng thể dục - thể thao tại xã Vũ Quý

- Hạ tầng thể dục - thể thao trên địa bàn xã Vũ Quý luôn được các cấp chính quyền quan tâm đầu tư, quy hoạch quỹ đất nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, rèn luyện thể chất và nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân. Phong trào thể thao quần chúng phát triển rất mạnh mẽ, thu hút đông đảo mọi tầng lớp cư dân tham gia.

- Trên địa bàn xã Vũ Quý có 13 sân thể thao để phục vụ cho luyện tập, phát triển sức khỏe của người dân địa phương.

(Chi tiết xem tại Phụ lục Biểu 15: Thống kê hệ thống các công trình thể dục, thể thao trên địa bàn).

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu tối thiểu về hạ tầng thể thao cấp đô thị là phải có công trình đầu mối vận hành thiết lập trên địa bàn nhằm phục vụ chung cho toàn đô thị (Khung điểm đánh giá từ 3,0 đến 4,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Trên địa bàn xã Vũ Quý 13 sân thể thao để phục vụ cho luyện tập, phát triển sức khỏe của người dân địa phương

- Kết luận: Đối chiếu với các quy định của đô thị loại III, tiêu chuẩn Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị của xã Vũ Quý đánh giá đạt: ***4,0 / 4,0 điểm.***

- Giải trình và lộ trình khắc phục: Nhằm hoàn thiện tiêu chuẩn này trong tiến trình đưa xã Vũ Quý lên Phường và hoàn thiện hạ tầng toàn đô thị, đồ án Quy hoạch chung đô thị giai đoạn 2026 - 2030 cần quy hoạch đồng bộ quỹ đất dành cho khu thể thao trung tâm và nhà thi đấu đa năng liên vùng. Đồng thời, địa phương cần tích cực đẩy mạnh xã hội hóa, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư các tổ hợp thể thao, giải trí phức hợp chất lượng cao để sớm lấp đầy điểm nghẽn hạ tầng này.

3.3.2.5. Công trình thương mại, dịch vụ:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn công trình thương mại, dịch vụ nhằm đánh giá năng lực cung ứng hàng hóa, quy mô giao thương và mức độ phát triển kinh tế nội đô.

- Các công trình được đưa vào tính toán quy đổi cấp đô thị bao gồm: Các trung tâm thương mại, siêu thị lớn, chợ đầu mối, chợ dân sinh được phân cấp (Hạng I, II, III) có ban quản lý hoặc tổ chức điều hành chuyên nghiệp, các tuyến phố thương mại tập trung và các cơ sở dịch vụ quy mô lớn khác. Mạng lưới này phải bảo đảm bán kính phục vụ, sự đa dạng về chủng loại mặt hàng và năng lực cung ứng cho toàn bộ cư dân đô thị cũng như khách du lịch.

b. Hiện trạng hệ thống hạ tầng thương mại - dịch vụ tại xã Vũ Quý

- Hoạt động thương mại - dịch vụ trên địa bàn xã Vũ Quý có tốc độ phát triển mạnh mẽ và ổn định, từng bước mở rộng về quy mô và đa dạng hóa về loại hình. Sở hữu lợi thế chiến lược về vị trí địa lý, tiếp giáp các trục giao thông đối ngoại

huyết mạch và tốc độ gia tăng dân số cơ học cao, lĩnh vực thương mại - dịch vụ đang đóng vai trò là động lực then chốt trong cơ cấu kinh tế địa phương, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

- Mạng lưới hạ tầng thương mại - dịch vụ trên địa bàn được phân bổ đồng bộ và hiện đại, cụ thể:

- Hệ thống siêu thị và trung tâm thương mại cao cấp: Trên địa bàn xã đã hình thành 04 siêu thị lớn đóng vai trò là các hạt nhân kinh tế thương mại nhằm phục vụ nhu cầu tiêu dùng chất lượng cao, bao gồm:

+ Siêu thị Bách hóa xanh;

+ Trung tâm thương mại Điện Máy Xanh;

+ Trung tâm thương mại Media Mart;

+ Khu Trung tâm thương mại và dịch vụ Thủy Long.

- Chợ dân sinh: Địa phương hiện có 02 chợ: Chợ Sóc và chợ Niềm, tương ứng Chợ hạng III đã được đầu tư cải tạo, nâng cấp hạ tầng khang trang, vận hành chuyên nghiệp dưới sự quản lý của Ban quản lý chợ, bảo đảm tốt công tác vệ sinh an toàn thực phẩm và phòng cháy chữa cháy.

- Hạ tầng bán lẻ phụ trợ: Hàng ngàn hộ kinh doanh cá thể kết hợp với các chuỗi cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini (WinMart+, thực phẩm sạch...) đang phát triển bùng nổ, đáp ứng dịch vụ 24/7 cho toàn địa bàn. Các mặt hàng kinh doanh đa dạng từ điện tử, điện lạnh, kim khí đến lương thực, thực phẩm thiết yếu.

- Tổng hợp lại, trên địa bàn xã Vũ Quý hiện có 06 công trình thương mại - dịch vụ quy mô lớn đạt đầy đủ các tiêu chuẩn phân cấp công trình đô thị. *(Chi tiết danh mục công trình xem tại Phụ lục Biểu 16: Thống kê hệ thống các công trình thương mại - dịch vụ trên địa bàn).*

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu về công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị phải bảo đảm số lượng tối thiểu từ 02 công trình trở lên.

- Kết quả đối chiếu thực tế: Sự xuất hiện của các Trung tâm thương mại tổng hợp kết hợp hài hòa với mạng lưới 02 chợ hạng III truyền thống giúp hạ tầng thương mại của Vũ Quý vượt trội hơn hẳn so với tiêu chuẩn phổ thông của một xã đang hình thành đô thị.

- Kết luận: Đối chiếu với các quy định và thang điểm của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hệ thống hạ tầng thương mại - dịch vụ của xã Vũ Quý đã hoàn thiện đồng bộ, hiện đại, đi trước một bước để đón đầu quy mô dân số đô thị tương lai.

- Theo thang điểm phân loại đô thị mới nhất, tiêu chuẩn Công trình thương mại, dịch vụ của xã Vũ Quý đánh giá đạt: ***3,0 / 3,0 điểm.***

3.3.2.6. Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người là thước đo tổng hợp về mức độ tiếp cận hạ tầng xã hội của người dân đô thị. Chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ lệ giữa tổng diện tích đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị (bao gồm các lĩnh vực: y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, thương mại, dịch vụ) chia cho quy mô dân số toàn đô thị.

b. Hiện trạng thực tế tại xã Vũ Quý

- Căn cứ vào số liệu hiện trạng sử dụng đất đã được tổng hợp và đối chiếu đồng bộ tại các Phụ lục Biểu 02, tổng diện tích đất dành cho các công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị trên địa bàn xã Vũ Quý hiện nay đạt 14,06 ha.

- Với quy mô dân số toàn đô thị được xác định là 27,12 nghìn người, chỉ tiêu đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người trên địa bàn xã Vũ Quý đạt khoảng 5,18 m2/người.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn quy định về đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người đối với đô thị loại III phải đạt tối thiểu từ 1,5 m^2/người trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Chỉ số thực tế của xã Vũ Quý đạt 5,18 m^2/người, vượt xa so với mức sàn quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Kết luận: Nhờ chiến lược quy hoạch đi trước một bước, chủ động dành quỹ đất lớn cho công trình dịch vụ công cộng và thiết chế văn hóa, xã Vũ Quý đã tạo ra một không gian hạ tầng công cộng vô cùng lý tưởng. Chỉ số thực tế 5,18 m2/người vượt mức yêu cầu tối thiểu của đô thị loại III.

- Do đó, tiêu chuẩn Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người của xã Vũ Quý đánh giá đạt: ***3,0 / 3,0 điểm.***

Tổng hợp đánh giá chỉ tiêu về hạ tầng xã hội đạt 18,75/25 điểm

Bảng 5: Tính điểm tiêu chí hạ tầng xã hội

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
1	Số giường bệnh	giường/10.000 dân	≥ 35	5	17	0
			30	3,75		
2	Cơ sở giáo dục, đào tạo	cơ sở	≥ 10	5	1	3,75
			1	3,75		
3	Công trình văn hoá	công trình	≥ 10	5	13	5
			2	3,75		
4	Công trình thể dục, thể thao	công trình	≥ 5	4	13	4
			2	3		
5	Công trình thương mại, dịch vụ	công trình	≥ 5	3	6	3
			2	2		
6	Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người	m2/người	≥ 2	3	5,18	3
			1,5	2		

3.3.3. Về không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị

3.3.3.1. Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02 ha trở lên:

a. Chỉ tiêu: Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02 ha trở lên

- Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định: Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, không gian xanh sử dụng công cộng là các khu vực cây xanh, công viên, vườn hoa, sân chơi, quảng trường được quy hoạch và xây dựng nhằm phục vụ miễn phí nhu cầu vui chơi, giải trí, giao tiếp ngoài trời, rèn luyện sức khỏe của cộng đồng dân cư, bảo đảm quyền tiếp cận tự do của mọi người dân. Chỉ tiêu này cân đo số lượng các tổ hợp không gian xanh tập trung có quy mô diện tích độc lập từ 2,0 ha trở lên nhằm bảo đảm bán kính phục vụ và chất lượng vi khí hậu cho đô thị.

- Hiện trạng hệ thống không gian xanh công cộng tại xã Vũ Quý: Trên địa bàn xã Vũ Quý có 02 khu công viên lớn nằm trong phạm vi 03 cụm công nghiệp: An Ninh và Ninh An. Cụ thể, 01 Khu cây xanh tại CCN Vũ Ninh có diện tích 2,0 ha; 01 Khu cây xanh tại CCN Ninh An có diện tích 3,9 ha; 01 Khu cây xanh tại CCN Vũ Quý có diện tích 3,4 ha

(Chi tiết về vị trí, ranh giới và quy mô cụ thể của từng khu vực xem tại Phụ lục Biểu 17: Thống kê danh mục các không gian xanh sử dụng công cộng)

b. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu về số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô lớn (từ 2,0 ha trở lên) nhằm đảm bảo công năng cấp đô

thị tối thiểu phải đạt từ 1 đến 2 khu trên toàn địa bàn (Khung điểm đánh giá từ 3,0 đến 4,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Địa bàn xã Vũ Quý có 03 khu công viên đạt quy chuẩn quy mô diện tích từ 2 ha trở lên.

- Kết luận: Đối chiếu với quy chuẩn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đối với đô thị loại III, tiêu chuẩn Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02 ha trở lên của xã Vũ Quý đạt: ***4,0 / 4,0 điểm.***

3.3.3.2. Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định: Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu này đánh giá mức độ cân bằng sinh thái và độ phủ mảng xanh toàn diện trên toàn bộ diện tích hành chính của đô thị.

- Chỉ số được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng diện tích các loại hình không gian xanh trên tổng diện tích tự nhiên toàn địa bàn. Cấu trúc không gian xanh bao gồm ba nhóm cốt lõi:

+ Không gian xanh tự nhiên: rừng, đồi, núi, thảm thực vật ven sông, hồ và ven biển

+ Không gian xanh bán tự nhiên: Diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản.

+ Không gian xanh nhân tạo: không gian xanh công cộng, cây xanh chuyên dụng, không gian cây xanh ngoài công cộng và các dạng phủ xanh khác.

b. Hiện trạng cấu trúc mảng xanh tại xã Vũ Quý:

+ Không gian xanh tự nhiên: Tỷ lệ không gian xanh tự nhiên của xã Vũ Quý chủ yếu là diện tích mặt nước và thảm thực vật ven kênh Kiến Giang, hệ thống kênh mương. Tổng diện tích không gian xanh tự nhiên là 81,1ha

+ Không gian xanh bán tự nhiên: Diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã Vũ Quý lên đến 920,5 ha. Chiếm tỷ trọng lớn trong tổng diện tích không gian xanh của xã Vũ Quý

+ Không gian xanh nhân tạo: không gian xanh công cộng, cây xanh chuyên dụng, không gian cây xanh ngoài công cộng và các dạng phủ xanh khác có tổng diện tích 0,6ha; chủ yếu là hệ thống công viên – hồ cảnh quan thuộc các xã trước khi sáp nhập và công viên vườn hoa trong các khu dân cư mới.

Như vậy tổng diện tích không gian xanh quy đổi toàn địa bàn phát triển rất lớn. Căn cứ dữ liệu tổng hợp hiện trạng sử dụng đất (đối chiếu đồng bộ từ Phụ lục Biểu 02; 17), tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên của xã Vũ Quý hiện đạt 1.002,2 ha; chiếm tỷ lệ 66,4%.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên toàn đô thị yêu cầu tối thiểu phải đạt từ 25% trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Chỉ số thực tế của xã Vũ Quý đạt 66,4%.

- Kết luận: Đối chiếu với mức sàn quy định tối thiểu của đô thị loại III (25%), tỷ lệ diện tích không gian xanh của xã Vũ Quý đã vượt chuẩn quy định. Đây là minh chứng rõ nét cho mô hình đô thị nông nghiệp công nghệ cao, bảo đảm tối ưu hóa chất lượng môi trường sống, giảm thiểu hiệu ứng nhà kính và phát triển bền vững vững chắc khi chuyển đổi mô hình đô thị.

- Do đó, theo thang điểm phân loại đô thị mới nhất của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tiêu chuẩn Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên của xã Vũ Quý đạt: ***3,0 / 3,0 điểm.***

3.3.3.3. Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị: Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị được tính bằng tổng diện tích đất công viên, vườn hoa cấp đô thị (không bao gồm đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở) tính trên quy mô dân số. Tại địa bàn xã Vũ Quý có khoảng 17,66 ha đất công viên cây xanh, tập trung chủ yếu tại 03 cụm công nghiệp Vũ Quý, Vũ Ninh và Ninh An. Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị đạt 6,5m2/người.

Đánh giá tiêu chuẩn Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị đạt: ***2,75/3,0 điểm***

3.3.3.4. Quy chế quản lý kiến trúc:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 và Luật Kiến trúc, tiêu chuẩn Quy chế quản lý kiến trúc nhằm đánh giá công cụ pháp lý và năng lực kiểm soát của chính quyền đô thị trong việc quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan, bảo tồn danh lam thắng cảnh, kiến trúc có giá trị và định hình bản sắc đô thị.

- Chỉ tiêu này được đánh giá dựa trên mức độ hoàn thiện của văn bản pháp lý (đã ban hành Quy chế quản lý kiến trúc hoặc Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch được duyệt) và thời gian thực tế triển khai áp dụng vào công tác cấp phép xây dựng, quản lý trật tự đô thị tại địa phương.

b. Hiện trạng triển khai tại xã Vũ Quý

- Xã Vũ Quý chưa triển khai Quy chế quản lý kiến trúc,

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15), tiêu chuẩn Quy chế quản lý kiến trúc của xã Vũ Quý đánh giá đạt: ***0,0 / 5,0 điểm.***

Tổng hợp đánh giá tiêu chí kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt 9,75 điểm

Bảng 6: Tính điểm tiêu chí kiến trúc, cảnh quan đô thị

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
1	Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02 ha trở lên	khu	≥ 2	4	3	4
			1	3		
2	Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên	%	≥ 35	3	66,4	3,0
			25	2		
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị	m2/người	≥ 7	3	3,94	2,75
			6	2,5		
4	Quy chế quản lý kiến trúc	quy chế	Đã thực hiện quy chế từ 03 năm trở lên	5	Chưa thực hiện	0
			Đã thực hiện quy chế từ 01 đến 03 năm	4		

3.4. Tổng hợp đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị

Từ những đánh giá trên, đô thị đã đạt được những thành tựu lớn trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và kết cấu hạ tầng đô thị. Đối chiếu với các tiêu chuẩn tại Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị: Trong 23 tiêu chuẩn, đánh giá tính điểm có:

- 12 tiêu chuẩn đạt ngưỡng tối đa
- 3 tiêu chuẩn đạt mức khá.
- 5 tiêu chuẩn đạt điểm nhưng ở mức thấp.
- 3 Tiêu chuẩn chưa đạt điểm.

Kết quả đánh giá, tính điểm đô thị khu vực xã Vũ Quý theo 3 nhóm chỉ tiêu đạt được 77,85 điểm, tổng hợp theo bảng sau:

Bảng 7: Tổng hợp kết quả tính điểm

STT	Các tiêu chí đánh giá	Thang điểm Tối đa – tối thiểu	Điểm
I	Tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội	11,5-15	11,5
II	Tiêu chí mức độ đô thị hoá	15,5-20	17,1
III	Tiêu chí trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị	48-65	49,25
	Tổng cộng toàn đô thị		**77,85**

Bảng 8: Chi tiết đánh giá tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại III xã Vũ Quý

QUY ĐỊNH						HIỆN TRẠNG	
Thứ tự	**Mã tiêu chuẩn**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Điểm**
		Tổng					**77,85**
I		**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**			**11,5-15**		**11,5**
1	2A.I.01	Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông		Cấp tỉnh Cấp xã	7 5,5	Là trung tâm dịch vụ - thương mại gắn với làng nghề và nông nghiệp sinh thái của tiểu vùng đô thị ven biển phía Bắc; hỗ trợ cho sự phát triển của các xã khu vực lân cận, nhất là các xã thuộc tả ngạn sông Hồng. Là đầu mối liên kết liên vùng với Tuyến đường Thái Bình – Cồn Vành (ĐT.469), kết hợp với mạng lưới đường liên tỉnh đồng bộ bao gồm ĐT.458, ĐH.460; 20; 16.	5,5
2	2A.I.02	Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: Có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối		Cấp tỉnh Cấp xã	8 6	Xã Vũ Quý có vị trí trung tâm khu vực đô thị phía Nam tỉnh Hưng Yên, có hệ thống trụ sở hành chính cấp khu vực, hạ tầng kỹ thuật khung hiện đại, cùng vị thế là trung tâm dịch vụ thương mại của một vùng nông nghiệp ven sông Hồng, hỗ trợ cho sự phát triển của các xã khu vực lân cận, nhất là các xã thuộc tả ngạn sông Hồng như: Quang Lịch, Thư Vũ, Hồng Vũ, Bình Thanh..., xã Vũ Quý hoàn toàn đáp ứng các tiêu chí cốt lõi của một đô thị trung	6

QUY ĐỊNH						HIỆN TRẠNG	
Thứ tự	**Mã tiêu chuẩn**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Điểm**
						tâm cấp xã.	
II		**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**			**15,5-20**		**17,1**
1	2A.II.03	Quy mô dân số đô thị	nghìn người	≥200	7	27,13	5,6
				20	5,5		
2	2A.II.04	Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên	người/km^2	≥1.000	6	1.798	6,0
				500	4,5		
3	2A.II.05	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥65	7	57,7	5,5
				55	5,5		
III		**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**			**48-65**		**49,25**
III.1		**Về hạ tầng kỹ thuật**			**18,25-25**		***20,75***
3.1.1		***Giao thông***			***7-9***		***7,75***
1	2A.III.06	Đầu mối giao thông		Cấp tỉnh	4	Cấp xã	3
				Cấp xã	3		
2	2A.III.07	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km^2	6	5	5,3	4,75
				4	4		
3.1.2		***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải***			***4,75-7***		***7***
1	2A.III.08	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	95	3	100	3
			%	85	2		
2	2A.III.09	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km^2	≥3,5	3	6,47	3
				3	2		
3	2A.III.10	Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch	%	≥70	1	86,7	1
			%	50	0,75		
3.1.3		***Xử lý chất thải rắn***			**2-3**		***3***
1	2A.III.11	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥80	3	98	3
				70	2		
3.1.4		***Nghĩa trang đô thị***			***4,5-6***		***3***
1	2A.III.12	Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch	%	≥70	3	100	3
				50	2		
2	2A.III.13	Nhà tang lễ	Cơ sở	≥1	3	Chưa có nhà tang lễ; chưa có dự án	0
				Có dự án	2,5		
III.2		**Về hạ tầng xã hội**			**18,25-25**		**18,75**
1	2A.III.14	Số giường bệnh	giường/10.000 dân	≥35	5	17	0
				30	3,75		
2	2A.III.15	Cơ sở giáo dục, đào tạo	cơ sở	≥10	5	1	3,75
				1	3,75		
3	2A.III.16	Công trình văn hóa	Công trình	≥10	5	13	5
				2	3,75		
4	2A.III.17	Công trình thể dục, thể thao	Công trình	≥5	4	13	4
				2	3		
5	2A.III.18	Công trình thương mại, dịch vụ	Công trình	≥5	3	6	3
				2	2		
6	2A.III.19	Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người	m^2/người	≥2	3	5,18	3
				1,5	2		
III.3		**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**			**11,5-15**		**9,75**
1	2A.III.20	Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02ha trở lên	khu	≥2	4	3	4
				1	3		
2	2A.III.21	Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích	%	≥35	3	66,4	3

QUY ĐỊNH						HIỆN TRẠNG	
Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định đối với đô thị loại III	Điểm	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm
		tự nhiên		25	2		
3	2A.III.22	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị	m²/người	≥7	3	6,5	2,75
				6	2,5		
4	2A.III.23	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị	Quy chế	Đã thực hiện quy chế từ 03 năm trở lên	5	Chưa thực hiện	0
				Đã thực hiện quy chế từ 01 đến 03 năm	4		

IV. ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG ĐÔ THỊ

4.1. Tiêu chí 1: Vai trò vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội

4.1.1. Tỷ lệ tăng dân số

Tỷ lệ tăng dân số là tỷ lệ tăng dân số hằng năm phản ánh mức tăng, giảm do tăng tự nhiên và di cư thuần được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm. Năm 2025, tỷ lệ tăng dân số trung bình/ năm đạt: 1,75 %. *(Xem phụ lục biểu 1: Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trên địa bàn xã Vũ Quý).*

Đánh giá tiêu chuẩn tỷ lệ tăng dân số đạt: **5,0/5,0 điểm**.

4.1.2. Thu nhập bình quân đầu người

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định pháp lý về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đô thị, thu nhập bình quân đầu người là chỉ tiêu cốt lõi thuộc nhóm trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Chỉ tiêu này phản ánh thực chất chất lượng đời sống vật chất của cư dân, năng lực nội sinh của nền kinh tế địa phương và là điều kiện tiên quyết để đánh giá xem xét chuyển đổi mô hình quản lý hành chính từ nông thôn (xã) sang đô thị.

- Số liệu tính toán được thu thập, tổng hợp và thẩm định chính thức bởi cơ quan Thống kê chuyên ngành cấp tỉnh, đảm bảo tính pháp lý và độ chính xác quy chuẩn.

b. Hiện trạng phát triển kinh tế và thu nhập tại xã Vũ Quý

- Trong những năm qua, tỉnh Hưng Yên nói chung và xã Vũ Quý nói riêng đã triển khai đồng bộ, quyết liệt nhiều giải pháp chủ động nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế theo chiều sâu, dịch chuyển cơ cấu lao động và giải quyết việc làm bền vững cho người lao động.

- Chính quyền địa phương đã tập trung thực hiện các gói hỗ trợ nguồn vốn ưu đãi, chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao, đầu tư xây dựng các mô hình kinh tế đô thị, kinh tế sinh thái và dịch vụ thương mại hiệu quả. Đồng thời, xã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn tổ chức chuỗi chương trình đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và xúc tiến việc làm gắn liền với nhu cầu thực tế của thị trường bán lẻ, dịch vụ, quản lý đô thị.

- Nhờ các chính sách kinh tế năng động, mức sống của người dân xã Vũ Quý đã được cải thiện một cách vượt bậc:

- Thu nhập bình quân đầu người xã Vũ Quý (năm 2025): Đạt 78,6 triệu đồng/người/năm.

- Thu nhập bình quân đầu người toàn tỉnh Hưng Yên (năm 2025): Đạt 78,6 triệu đồng/người/năm.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn thành lập Phường

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung quy định về trình độ phát triển kinh tế - xã hội để thành lập phường thuộc đô thị loại III, tiêu chuẩn về thu nhập bình quân đầu người yêu cầu tối thiểu phải bằng hoặc cao hơn mức thu nhập bình quân đầu người toàn tỉnh trong cùng năm công bố dữ liệu (Khung điểm đánh giá tối đa là 6,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Với mức thu nhập thực tế đạt 78,6 triệu đồng/người/năm, xã Vũ Quý đã khẳng định vị thế là một trong những địa phương có tiềm lực kinh tế và thu nhập của người dân xếp hạng cao trong các địa phương thuộc tỉnh Hưng Yên.

- Kết luận: Đối chiếu với các quy định cứng của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đô thị loại III, xã Vũ Quý không chỉ hoàn thành xuất sắc mà còn vượt xa phân khúc trần của tiêu chí thu nhập nhờ nền tảng đô thị hóa mạnh mẽ và mô hình kinh tế nông nghiệp - dịch vụ chất lượng cao.

- Đánh giá tiêu chuẩn Thu nhập bình quân đầu người của xã Vũ Quý đánh giá đạt: ***4,5 / 6,0 điểm.***

4.1.3. Tỷ lệ hộ nghèo

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều là chỉ tiêu quan trọng đánh giá mức độ đồng đều trong phát triển kinh tế, năng lực giảm nghèo bền vững và sự tiến bộ xã hội của một đô thị.

- Chỉ số này được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ nghèo được xác định theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn mới trên tổng số hộ dân thường trú và tạm trú quy đổi trên địa bàn. Việc điều tra, rà soát và phê duyệt kết quả phải tuân thủ nghiêm ngặt quy trình quy định của Chính phủ và được thẩm định, công bố chính thức bởi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định kỳ hàng năm.

b. Hiện trạng công tác an sinh xã hội và giảm nghèo tại xã Vũ Quý

- Sự bùng nổ về mặt kinh tế từ hoạt động thương mại - dịch vụ kết hợp với hiệu quả kinh tế từ nông nghiệp công nghệ cao đã tạo ra nền tảng tài chính vững chắc cho các hộ gia đình tại xã Vũ Quý. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương luôn đặt công tác an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững làm trọng tâm trong các kế hoạch phát triển dài hạn.

- Địa phương đã chủ động triển khai sâu rộng các chính sách hỗ trợ đa chiều bao gồm:

- Tạo điều kiện tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh.

- Hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật trong canh tác nông nghiệp công nghệ cao.

- Kết nối việc làm cho người lao động tại các cụm công nghiệp và nhà máy trên địa bàn.

- Thực hiện tốt các chính sách trợ giúp xã hội, chăm sóc y tế, giáo dục đối với các đối tượng yếu thế.

- Nhờ những giải pháp đồng bộ và quyết liệt, công tác giảm nghèo của địa phương đã đạt được kết quả khả quan. Tính đến hết năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn xã Vũ Quý đã giảm xuống chỉ còn 1,22%.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu đối với tiêu chuẩn tỷ lệ hộ nghèo đa chiều là phải dưới 5% mới đạt mức điểm sàn (3,5 điểm) và dưới 4% để đạt mức điểm tối đa (4,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Tỷ lệ hộ nghèo thực tế của xã Vũ Quý đạt 1,22%, đáp ứng xuất sắc yêu cầu của khung tiêu chuẩn.

- Kết luận: Đối chiếu với các quy định pháp lý về trình độ phát triển đô thị, xã Vũ Quý đã đạt tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở mức lý tưởng. Kết quả này phản ánh sự

chuyển chất toàn diện trong đời sống kinh tế của người dân, bảo đảm đô thị hóa không để ai bị bỏ lại phía sau, tạo tiền đề an sinh xã hội vững chắc cho việc phát triển đô thị.

- Theo thang điểm phân loại đô thị mới nhất của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tiêu chuẩn Tỷ lệ hộ nghèo của xã Vũ Quý đánh giá đạt: ***4,0 / 4,0 điểm.***

Bảng 9: Tính điểm tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển Kinh tế - xã hội

QUY ĐỊNH					HIỆN TRẠNG	
Stt	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chuẩn, tiêu chí đạt**	**Điểm**
1	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥ 1,4	5	1,75	5
			1	3,5		
2	Thu nhập bình quân đầu người trên năm so với thu nhập bình quân của tỉnh, thành phố	Lần	≥ 1,2	6	1	4,5
			1	4,5		
3	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	< 4	4	1,22	4
			5	3,5		

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội đạt: 13,5/15 điểm.***

4.2. Tiêu chí 2: Mức độ đô thị hóa

4.2.1. Mật độ dân số đô thị trên diện tích đất xây dựng đô thị

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị là chỉ tiêu cốt lõi phản ánh mức độ tập trung dân cư, hiệu quả khai thác sử dụng quỹ đất và trình độ đô thị hóa thực chất của không gian nội đô.

- Chỉ số này được xác định bằng tỷ lệ giữa quy mô dân số toàn đô thị (bao gồm dân số thường trú và dân số tạm trú quy đổi) trên tổng diện tích đất xây dựng đô thị (quỹ đất đã và đang được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các khu chức năng đô thị, không tính diện tích đất nông nghiệp, mặt nước tự nhiên và đất dự phòng chưa khai thác).

$$D_1 = \frac{P}{S_1}$$

Trong đó:

D_1: Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ^{2});

P: Quy mô dân số đô thị (người);

S_1: Diện tích đất xây dựng đô thị (km^2) là đất hiện trạng đã được đầu tư xây dựng các khu chức năng đô thị (gồm cả hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị) bao gồm đất xây dựng các công trình phục vụ các hoạt động dân dụng và đất xây dựng công trình ngoài dân dụng.

b. Hiện trạng phát triển đô thị tại xã Vũ Quý

- Xã Vũ Quý được hình thành trên cơ sở sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Vũ An; Vũ Ninh; Vũ Quý; Vũ Trung (thuộc huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình cũ). Vì vậy, khu vực xây dựng đô thị lõi của xã Vũ Quý chủ yếu nằm trên địa bàn hành chính của thị trận Vũ Quý (cũ) đã được đầu tư xây dựng đồng bộ các công trình phục vụ các hoạt động dân dụng và đất xây dựng công trình ngoài dân dụng. Diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 507,19 ha

- Quy mô dân số khu vực xây dựng đô thị lõi khoảng 27.127 người.

- Áp dụng công thức nêu trên, xác định mật độ dân số thực tế tính trên diện tích đất xây dựng đô thị của xã Vũ Quý đạt 5.350 người/km2

- Mức mật độ này phản ánh một hình thái đô thị phát triển nén rất khoa học: vừa đạt được độ tập trung dân cư cao để tối ưu hóa hiệu quả của hạ tầng kỹ thuật (giao thông, điện, nước, viễn thông), vừa đảm bảo không gian mở cho cảnh quan sinh thái, tránh tình trạng quá tải cục bộ.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại và thành lập phường thuộc đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu về mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị tối thiểu phải đạt từ 4.000 người/km² trở lên (Khung điểm đánh giá từ 8,0 đến 10,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Chỉ số thực tế của xã Vũ Quý đạt 5.350 người/km², vượt qua mức sàn yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Kết luận: Đối chiếu với các quy định pháp lý hành chính, chỉ tiêu mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị của xã Vũ Quý đã đáp ứng tốt yêu cầu quy chuẩn đô thị loại III. Kết quả này cho thấy địa phương đang sở hữu một cấu trúc dân cư và đất đai cân bằng, có dư địa hợp lý để tiếp tục dung nạp dân số cơ học trong các giai đoạn phát triển tiếp theo mà không gây áp lực cực đoan lên hệ thống an sinh xã hội.

- Theo phương pháp chấm điểm tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn mật độ dân số đô thị trên diện tích đất đô thị của xã Vũ Quý đạt: ***9,25 / 10,0 điểm.***

4.2.2. Tỷ lệ diện tích đất xây dựng hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu này là thước đo quan trọng đánh giá mức độ thực hiện quy hoạch, tốc độ phát triển hạ tầng thực tế và năng lực giải phóng nguồn lực đất đai của địa phương. Chỉ số này cho thấy không gian đô thị hiện hữu đã bám sát và hiện thực hóa được bao nhiêu phần trăm so với kịch bản phát triển dài hạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tránh tình trạng "quy hoạch treo" hoặc phát triển tự phát ngoài tầm kiểm soát.

- Chỉ số được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa diện tích đất xây dựng đô thị thực tế tại thời điểm kiểm kê so với diện tích đất được định hướng xây dựng đô thị trong đồ án quy hoạch chung.

b. Hiện trạng thực tế và kết quả tính toán tại xã Vũ Quý

- Nhờ tốc độ đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, đồng bộ cùng sự phối hợp hiệu quả giữa chính quyền địa phương và các chủ đầu tư, diện tích đất xây dựng thực tế của xã Vũ Quý tăng trưởng vô cùng ấn tượng và có độ khớp dịch vụ rất cao so với quy hoạch phân khu. Các dữ liệu kiểm kê đất đai mới nhất cụ thể:

- Diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng 507,19 ha (bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các khu nhà ở và khu chức năng đô thị đã đưa vào vận hành).

- Diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch được phê duyệt: 667,25 ha. (Căn cứ các đô án quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã: Vũ Quý, Vũ An, Vũ Ninh, Vũ Trung đã được phê duyệt)

- Áp dụng công thức quy chuẩn, tỷ lệ hiện thực hóa không gian xây dựng đô thị của xã Vũ Quý được xác định cụ thể: 76%

(Chi tiết cơ cấu các loại đất xem tại Phụ lục Biểu 2: Thống kê cơ cơ cấu sử dụng đất trên địa bàn xã Vũ Quý).

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại và đánh giá trình độ phát triển hạ tầng đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu về tỷ

lệ đất xây dựng hiện trạng so với quy hoạch phải đạt tỷ lệ lấp đầy cao và bền vững (thông thường mức trên 75% tùy loại đô thị đã được xếp vào nhóm tối đa nhằm khuyến khích các đô thị phát triển thực chất, không vẽ quy hoạch quá rộng so với năng lực thực hiện). Khung điểm đánh giá tối đa cho chỉ tiêu này là 6,0 điểm.

- Kết quả đối chiếu thực tế: Tỷ lệ thực tế của xã Vũ Quý đạt 76%.

- Kết luận: Đối chiếu với các quy định pháp lý, chỉ tiêu tỷ lệ diện tích đất xây dựng hiện trạng so với quy hoạch của xã Vũ Quý đạt kết quả tốt. Điều này khẳng định năng lực điều hành, quản lý trật tự xây dựng và thu hút đầu tư hạ tầng của địa phương rất hiệu quả, tạo nền tảng vững chắc để vận hành một đô thị tinh gọn, hiệu năng cao trong tương lai gần.

- Theo thang điểm phân loại mới nhất của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tiêu chuẩn Tỷ lệ diện tích đất xây dựng hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch của xã Vũ Quý đánh giá đạt: ***6,0 / 6,0 điểm.***

4.2.3. Tỷ trọng Công nghiệp – Xây dựng – Dịch vụ

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định:

- Theo quy định về đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đô thị, chỉ tiêu này nhằm đo lường mức độ hoàn thành và tính nghiêm túc trong việc thực hiện kế hoạch chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo nghị quyết Đại hội Đảng bộ và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của địa phương.

- Chương trình tính điểm quy định rõ: Khi chỉ số thực tế hoàn thành trùng khớp với mục tiêu đề ra sẽ đạt mức điểm sàn/tối thiểu; trường hợp chỉ số thực tế vượt từ 4% trở lên so với mục tiêu sẽ được chấm điểm tối đa (4,0 điểm). Các mức hoàn thành tiệm cận được tính điểm phân tán theo bậc thang tương ứng.

b. Hiện trạng cơ cấu và thực tế tăng trưởng tại xã Vũ Quý:

- Nền kinh tế xã Vũ Quý mang một hình thái vô cùng đặc thù và là mô hình nông nghiệp đô thị kiểu mẫu của tỉnh Hưng Yên. Khác với các địa phương khác dịch chuyển cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa thuần túy, Vũ Quý tập trung phát triển mạnh mẽ hai mũi nhọn: kinh tế dịch vụ - thương mại và kinh tế nông nghiệp sinh thái công nghệ cao. Năm 2025 giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng ước đạt 2.066,1 tỷ đồng, tăng 14,7% so với năm 2024, trong đó giá trị công nghiệp đạt 1.619,0 tỷ đồng, tăng 11,7% (đạt kế hoạch) và giá trị xây dựng đạt 447,1 tỷ đồng, tăng 27,08% (đạt kế hoạch).

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Đối chiếu với quy chế chấm điểm của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 theo phương pháp tính điểm áp dụng cho đô thị loại III, tiêu chuẩn tỷ trọng Công nghiệp – Xây dựng – Dịch vụ của xã Vũ Quý đánh giá đạt: ***3,0 / 4,0 điểm.***

Bảng 10: Tính đếm tiêu chí mức độ đô thị hóa

QUY ĐỊNH					HIỆN TRẠNG	
Stt	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Điểm**
	Tiêu chí 2: Mức độ đô thị hóa			**15,5-20**		18,25
1	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km ^{2}	≥ 6.000	10	5.350	9,25
			4.000	8		
			> 25.000			
2	Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị	%	≥ 75	6	76	6
			50	4,5		
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	Vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	4	Đạt mục tiêu đề ra	3,0
			Đạt mục tiêu đề ra	3		

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí mức độ đô thị hóa đạt: 18,25/20 điểm.***

4.3. Tiêu chí 3: Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị

4.3.1. Nhóm tiêu chuẩn hạ tầng kỹ thuật

4.3.1.1. Giao thông

a). Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị

Theo quy định: Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa diện tích đất giao thông đô thị và diện tích đất xây dựng đô thị.

Công thức tính: $$A = \frac{B}{S1} \times 100$$

Trong đó:

A: Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%);

B: Diện tích đất giao thông đô thị (km2);

S1: Diện tích đất xây dựng đô thị (km2);

So sánh với công thức nêu trên; các chỉ tiêu của xã Vũ Quý như sau:

- Tổng diện tích đất xây dựng đô thị lõi: 507,19 ha;

- Tổng diện tích đất giao thông đô thị: 18,54 ha

- Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị: 3,7%

*Đánh giá đạt **0/3,0 điểm.***

b). Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người

Theo quy định: Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người được tính bằng diện tích đất giao thông đô thị trên tổng dân số đô thị. Công thức tính:

$$I = \frac{B}{T}$$

I. Diện tích đất giao thông đô thị bình quân (m^2/người);

B: Diện tích đất giao thông đô thị (m^2);

T: Tổng dân số đô thị (người)

So sánh với công thức nêu trên; các chỉ tiêu của xã Vũ Quý như sau:

- Tổng diện tích đất xây dựng đô thị: 507,19 ha;

- Tổng diện tích đất giao thông đô thị: 18,54 ha

- Tổng dân số trong khu vực xây dựng đô thị: khoảng 27.127

- Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người: 6,83 m^2/người

*Đánh giá đạt **0,0/3,0 điểm.***

c). Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính

Theo quy định: Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính là tỷ lệ phần trăm (%) giữa các đoạn đường tính từ đường khu vực trở lên được ngầm hóa đường dây, cáp trên tổng chiều dài đường từ đường khu vực trở lên.

Chiều dài đường dây, đường cáp được ngầm hóa trên tuyến đường khu vực trở lên là 36,363 m. Tổng chiều dài tuyến đường khu vực trở lên là 51.789 m . Do đó, tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính đạt 70,02%.

Đánh giá đạt: **3,0/3,0 điểm.**

4.3.1.2. Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

a). Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người

Theo quy định: Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người được tính bằng tổng số lít nước sạch sinh hoạt sử dụng trung bình trong 01 ngày đêm trên tổng dân số đô thị.

Năm 2025, tổng số lít nước sạch sinh hoạt sử dụng trung bình trong 01 ngày đêm trên địa bàn là 5.756.529 lít/ng.đ. Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người là 127 lít/người/ngày đêm

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

b). Thoát nước chống ngập úng đô thị

Theo quy định: Thoát nước chống ngập úng đô thị được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số lượng điểm ngập úng (điểm ngập úng là điểm có một trong ba yếu tố sau: có thời gian ngập úng ≥ 01 giờ sau khi dứt mưa hoặc có diện tích ngập ≥ 4.000m2 hoặc độ sâu ngập ≥ 0,3m) được khắc phục trên tổng số điểm ngập úng trên địa bàn trong năm.

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

c). Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật

Theo quy định: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa dân số được cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật trên tổng dân số đô thị. Căn cứ số liệu điều tra tại phụ lục bảng Biểu 9: thống kê khối lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý, xác định tỷ lệ dân số được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật khoảng 21,2%. Tổng số dân cư được cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật khoảng 4.500 người, chủ yếu là người dân tại trung tâm xã Vũ Quý và người dân tại các dự án dân cư mới đã được đầu tư xây dựng hệ thống HTKT đồng bộ (Khu dân cư khu dân cư phía Tây- Vũ Quý; khu dân cư phía Bắc đường cầu Vũ Quý - Vũ Trung) và các khu dân cư lân cận.

Đánh giá đạt 1,5/2,0 điểm.

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải đạt: 5,5 điểm.***

4.3.1.3. Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị

a). Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom

Theo quy định: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được thu gom trên tổng

lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải.

Căn cứ số liệu điều tra tại phụ lục bảng biểu 9: thống kê khối lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý, xác định tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt 98%.

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

b). Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn

Căn cứ số liệu điều tra tại phụ lục bảng biểu 9: thống kê khối lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý, xác định tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn đạt 80%.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

c). Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng

Theo quy định: Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số trường hợp sử dụng hình thức hỏa táng hoặc các hình thức táng hiện đại khác trên tổng số ca từ trần.

Căn cứ số liệu điều tra tại phụ lục bảng biểu 9: thống kê khối lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý, xác định tỷ lệ sử dụng hình thức hoả táng đạt 80%.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

4.3.1.4. Cấp điện và chiếu sáng công cộng

a). Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người

Theo quy định: Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người được tính bằng bình quân tổng công suất sử dụng điện sinh hoạt trong năm trên tổng dân số đô thị.

Tổng công suất sử dụng điện sinh hoạt đạt 54.755.016 Kwh/năm. Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người đạt 2.018 Kwh/người/năm.

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

b). Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng

Theo quy định: Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng chiều dài các đoạn đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng trên tổng chiều dài tuyến đường cấp khu vực, cấp nội bộ trên địa bàn.

Trên địa bàn xã Vũ Quý, tổng chiều dài tuyến đường khu vực được chiếu sáng là 43.003 m. Tổng chiều dài tuyến đường khu vực trở lên là 51.789 m . Do đó, tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính đạt 83,03%.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

c). Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh

Năm 2025, Trên địa bàn xã Vũ Quý chưa có tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh.

Đánh giá đạt 0 /1,0 điểm.

4.3.1.5. Hạ tầng viễn thông

Theo quy định: Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định trên tổng số hộ gia đình.

Năm 2025, khu vực xã Vũ Quý có 8.292 hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định, tổng số hộ gia đình trên địa bàn xã là 7.545 hộ. Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định đạt 91%.

Đánh giá đạt 1,6/2,0 điểm.

4.3.2. Nhóm tiêu chuẩn hạ tầng xã hội

4.3.2.1. Nhà ở

a. Hiện trạng quỹ đất và cấu trúc phát triển không gian cư trú

Diện tích đất ở hiện trạng đạt 187,81 ha. Quỹ đất phân bổ tập trung dọc các trục giao thông chính, các trục liên xã và lõi dân cư hiện hữu.

Không gian ở có sự bứt phá mạnh mẽ, dịch chuyển từ mô hình làng xã truyền thống sang cấu trúc đô thị sinh thái hiện đại. Sự hình thành và vận hành của Hệ thống nhà ở trên địa bàn xã Vũ Quý phát triển đồng bộ, khang trang và văn minh. Chỉ tiêu chất lượng nhà ở đạt mức tuyệt đối (100% kiên cố), phản ánh chất lượng đời sống cao của cư dân và đáp ứng xuất sắc các quy định cứng về tiêu chuẩn phát triển nhà ở đối với đô thị.

- *Diện tích nhà ở bình quân đầu người:* Theo quy định: Diện tích nhà ở bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích sàn nhà ở trên tổng dân số. Công thức tính: I = B / T Trong đó:

I: Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2 sàn/người);

B: Tổng diện tích sàn nhà ở (m^2);

T: Tổng dân số (người).

Diện tích nhà ở bình quân đầu người xã Vũ Quý đạt 32 m^2 sàn/người, được tính bằng tổng diện tích sàn nhà ở 869.064 m^2 / 27.127 dân số.

Đánh giá đạt 4,0/4,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 32 m2 sàn/người được*

4 điểm; đạt 28 m2 sàn/người được 3 điểm).

- *Nhà ở xã hội*: Theo quy định: Tiêu chí nhà ở xã hội được đánh giá dựa trên số lượng dự án nhà ở xã hội đã đưa vào sử dụng hoặc đang xây dựng trên địa bàn. Trên địa bàn hiện chưa có dự án nhà ở xã hội đang đầu tư xây dựng.

Đánh giá đạt 0 / 2,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Có ≥ 1 dự án được 2 điểm; Đang xây dựng được 1,5 điểm).*

4.3.2.2. Công trình công cộng

- *Đất dân dụng bình quân đầu người:* Theo quy định: Đất dân dụng bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích đất dân dụng trên tổng dân số. Công thức tính: I = B / T Trong đó:

I: Đất dân dụng bình quân đầu người (m2/người);

B: Tổng diện tích đất dân dụng (m2);

T: Tổng dân số (người).

Đất dân dụng bình quân đầu người xã Vũ Quý đạt 118,4 m2/người, được tính bằng Tổng diện tích đất dân dụng 3.212.700 m^2 / 27.127 dân số.

Đánh giá đạt 0,0 / 3,0 điểm. (Ghi chú đối chiếu: Đạt 50 đến 110 m^2/người được 3 điểm; < 50 m^2/người được 2 điểm; > 110 m^2/người được 0 điểm).

- Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người: Theo quy định: Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở trên tổng dân số.

Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người xã Vũ Quý đạt 5,18 m^2/người, được tính bằng 14,06 ha đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng / 27.127 dân số.

Đánh giá đạt 4,0 / 4,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 4,0 m^2/người được 4 điểm; đạt 3,0 m^2/người được 3 điểm).*

- *Số trường công lập đạt chuẩn:* Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên tỷ lệ phần trăm các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia.

Hiện nay, tỷ lệ trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập trên địa bàn xã 100% đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và 2.

Đánh giá đạt 3,0 / 3,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Đạt 80% mức 1 trở lên và ít nhất 20% mức 2 được 3 điểm; Đạt 60% mức 1 trở lên được 2,5 điểm).*

- *Trường tiểu học công lập trên quy mô dân số:* Theo quy định: Tiêu chí này đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống trường tiểu học công lập so với quy mô dân số trên địa bàn. Hiện tại, do thực hiện đề án sáp nhập các cơ sở giáo dục, trên địa bàn xã Vũ Quý có 01 trường tiểu học chia làm 04 phân hiệu. Với dân số 27.127 người, 06 phân hiệu trên đáp ứng phục vụ 6.781 người dân/phân hiệu

Đánh giá đạt 2,8 / 3,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Đáp ứng 01 trường/6.000 người được 3 điểm; Đáp ứng 01 trường/8.000 người được 2,5 điểm).*

- *Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở bình quân:* Theo quy định: Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân được tính trên tổng dân số. Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở bình quân tính trên người đạt 2,95 m2/người, được tính bằng 80.206 m2 đất / 27.127 dân số.

Đánh giá đạt 3,0/ 3,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 2,0 m2/người được 3 điểm; đạt 1,8 m2/người được 2 điểm).*

- *Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao bình quân:* Theo quy định: Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình văn hóa thể thao) bình quân được tính trên tổng dân số. Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao xã Vũ Quý cụ thể như sau:

+ Đất công trình sân luyện tập, TDTT: 18.993,2m2;

+ Đất công trình văn hóa: 29.727,3m2;

Tổng diện tích đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình văn hóa thể thao) là 48.720,5m2, bình quân đạt 1,8 m2/người.

Đánh giá đạt 3,0 / 3,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 1,5 m2/người được 3 điểm; đạt 1,0 m2/người được 2 điểm).*

4.3.3. Nhóm tiêu chuẩn không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị

4.3.3.1. Không gian đô thị

- *Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người:* Theo quy định: Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trên tổng dân số. Công thức tính: I = B / T

Trong đó:

I: Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người (m2/người);

B: Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng (m2);

T: Tổng dân số (người).

Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn xã Vũ Quý là 17,31ha, bình quân đầu người đạt trên 6,38 m2/người.

Đánh giá đạt 2,0/ 2,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 3 m2/người được 2 điểm; đạt 2 m2/người được 1,5 điểm).*

- Số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 m2 trở lên: Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên tổng số lượng các khu không gian xanh công cộng (công viên, vườn hoa, quảng trường...) có quy mô diện tích từ 2.000 m2 trở lên hiện có trên địa bàn. Hiện nay, trên địa bàn xã Vũ Quý có 6 khu không gian xanh công cộng đạt quy mô từ 2.000 m2 trở lên; bao gồm: 01 khu thuộc CCN Vũ Ninh; 01 khu thuộc CCN Ninh An; 04 khu thuộc CCN Vũ Quý.

Đánh giá đạt 2,0 / 2,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Có ≥ 5 khu được 2 điểm; có 1 khu được 1,5 điểm).*

4.3.3.2. Kiến trúc, cảnh quan đô thị

- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị: Theo quy định: Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số tuyến phố (hoặc chiều dài tuyến phố) được công nhận đạt chuẩn văn minh đô thị trên tổng số tuyến phố (hoặc tổng chiều dài) của đô thị.

Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị đạt 43,76%.

Đánh giá đạt 2,0 / 2,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 40% được 2 điểm; đạt 20% được 1,5 điểm).*

- Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ: Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên tổng số lượng các công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản, di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng, công nhận và đang được thực hiện công tác bảo vệ, gìn giữ, tôn tạo trên địa bàn.

Hiện nay, trên địa bàn có 4 di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia và 8 di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh

Đánh giá đạt 1,0 / 1,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Có ≥ 3 công trình được 1 điểm; có 1 công trình được 0,75 điểm).*

- Công trình xanh: Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên số lượng các công trình trên địa bàn đã được đánh giá và cấp chứng nhận là "Công trình xanh" (đáp ứng các tiêu chuẩn về sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng và thân thiện với môi trường).

Hiện trên địa bàn chưa có công trình được hệ thống chứng nhận công trình xanh có thẩm quyền chứng nhân đạt kết quả công trình xanh.

Đánh giá đạt 0 / 1,0 điểm. *(Ghi chú đối chiếu: Có ≥ 2 công trình được 1 điểm; có 1 công trình được 0,75 điểm).*

4.3.3.3. Quản trị đô thị

- *Kế hoạch phát triển đô thị:* Theo quy định: Tiêu chí này đánh giá việc địa phương đã lập, phê duyệt và ban hành Kế hoạch phát triển đô thị hay chưa, làm cơ sở để đầu tư và quản lý phát triển đô thị.

Hiện nay, địa phương chưa có hành Kế hoạch phát triển đô thị.

Đánh giá đạt 0/ 1,0 điểm.

- *Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình:* Theo quy định: Tỷ lệ này được tính bằng phần trăm (%) giữa số lượng hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết thông qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trong kỳ đánh giá.

Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt 77,25%.

Đánh giá đạt 2,0 / 2,0 điểm.

- *Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch*: Theo quy định: Tiêu chí được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số lượng (hoặc chiều dài) các tuyến phố chính đã được cải tạo, chỉnh trang hoàn thành trong thực tế so với chỉ tiêu đề ra trong kế hoạch.

Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch đạt 100%.

Đánh giá đạt 1,0 / 1,0 điểm.

- *Quản lý phát triển đô thị thông minh:* Theo quy định: Tiêu chí này đánh giá mức độ triển khai các đề án, dự án hoặc hạng mục thuộc chương trình phát triển đô thị thông minh (ví dụ: Trung tâm điều hành thông minh IOC, hệ thống camera giám sát an ninh giao thông, ứng dụng công dân số...).

Hiện nay, địa phương Đã có lộ trình nâng cao năng lực quản trị hành chính đô thị và chuyển đổi số (áp dụng mô hình dữ liệu dân cư quốc gia).; Dự kiến xây dựng và ban hành quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn xã vào Quý IV/2026, các dự án khu đô thị trên địa bàn đã có quy chế quản lý.

Đánh giá đạt 0,75 / 1,0 điểm.

- *Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị:* Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên kết quả khảo sát, đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước cung cấp dịch vụ công trên địa bàn.

Qua khảo sát, mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị đạt 99,98%.

Đánh giá đạt 2,0 / 2,0 điểm.

4.4. Tổng hợp đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị

Từ những đánh giá trên, đô thị đã đạt được những trình độ tương ứng trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và kết cấu hạ tầng đô thị. Đối chiếu với các tiêu chuẩn tại Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị: Trong 37 tiêu chuẩn, đánh giá tính điểm có:

- 23 tiêu chuẩn đạt ngưỡng tối đa
- 03 tiêu chuẩn đạt mức khá
- 04 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu
- 07 Tiêu chuẩn chưa đạt điểm

Kết quả đánh giá, tính điểm trình độ phát triển đô thị khu vực xã Vũ Quý theo 3 nhóm tiêu chí đạt được 81,9 điểm, tổng hợp theo bảng sau:

Bảng 11: Tổng hợp kết quả tính điểm

STT	Các tiêu chí đánh giá	Thang điểm Tối đa – tối thiểu	Điểm
I	Tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội	11,5-15	13,5
II	Tiêu chí mức độ đô thị hoá	15,5-20	18,25
III	Tiêu chí trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị	48-65	50,15
	Tổng cộng toàn đô thị		**81,9**

Bảng 12: Chi tiết đánh giá tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ phát triển theo thiêu chí đô thị loại III xã Vũ Quý

QUY ĐỊNH						HIỆN TRẠNG	
Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định đối với đô thị loại III	Điểm	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm
		TỔNG					**82,4**
I		**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**			**11,5-15**		**13,5**
1	2B.I.01	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥1,4	5	1,75	5
				1	3,5		
2	2B.I.02	Thu nhập bình quân đầu người trên năm so với thu nhập bình quân của tỉnh, thành phố	Lần	≥1,2	6	1	4,5
				1	4,5		
3	2B.I.03	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	<4	4	1,22	4
				5	3,5		

QUY ĐỊNH						HIỆN TRẠNG	
Thứ tự	**Mã tiêu chuẩn**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Điểm**
		Điểm cộng					
-		Có mức tăng thu 1% trở lên từ ngân sách địa phương (không bao gồm nguồn thu từ đất, trừ trường hợp phát triển theo mô hình TOD)				-	-
-		Có công trình cấp quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn				-	-
-		Tỷ lệ lao động trình độ cao đạt từ 50% trở lên				-	-
II		**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**			**15,5-20**		**18,25**
1	2B.II.04	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km^2	≥6.000	10	5.350	9,25
				4.000	8		
				>25.000			
2	2B.II.05	Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị	%	≥75	6	76,0	6
				50	4,5		
3	2B.II.06	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	Vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	4	đạt mục tiêu đề ra	3
				Đạt mục tiêu đề ra	3		
III		**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**			**48-65**		**50,15**
III.1		**Về hạ tầng kỹ thuật**			**18,5-25**		**17,1**
3.1.1		***Giao thông***			***6,5-9***		**3,0**
1	2B.III.07	Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị	%	≥17	3	3,7	0
				12	2		
2	2B.III.08	Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người	m^2/người	≥9	3	6,83	0
				7	2		
3	2B.III.09	Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính	%	≥50	3	70,02	3
				40	2,5		
		Điểm cộng				-	-
-		Có hệ thống giao thông ngầm				-	-
-		Có kế hoạch và triển khai chuyển đổi phương tiện giao thông công cộng sử dụng nhiên liệu giảm phát thải khí nhà kính				-	
-		Có tuyến đường dành riêng cho xe đạp				-	-
		100% tuyến đường chính có giao thông công cộng				-	-
3.1.2		***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải***			***4,5-6***		**5,5**
1	2B.III.10	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngày đêm	100	2	127	2
				80	1,5		
2	2B.III.11	Thoát nước chống ngập úng đô thị	%	≥50	2	75	2
				25	1,5		
3	2B.III.12	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥35	2	100	1,5
				20	1,5		
		Điểm cộng				-	-
-		Có giải pháp giảm tác động ngập lụt: xây dựng hồ điều hòa, thành phố bọt biển,...				-	-
-		Có các khu vực công cộng sử dụng nước				-	-

QUY ĐỊNH						HIỆN TRẠNG	
Thứ tự	**Mã tiêu chuẩn**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Điểm**
		uống tại vòi					
-		Có trạm xử lý nước thải trên địa bàn				-	-
3.1.3		***Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị***			***3-4***		**4,0**
1	2B.III.13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥90	2	98	2
				80	1,5		
2	2B.III.14	Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn	%	≥75	1	80	1
				50	0,75		
3	2B.III.15	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥15	1	70	1
				5	0,75		
		Điểm cộng				-	-
-		Có kế hoạch hình thành vùng phát thải thấp				-	-
-		Tỷ lệ số ngày trong năm có chất lượng không khí đạt mức tiêu chuẩn ≥95 %				-	-
3.1.4		***Cấp điện và chiếu sáng công cộng***			***3-4***		***3,0***
1	2B.III.16	Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥1.000	2	2.018	2
				400	1,5		
2	2B.III.17	Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng	%	≥95	1	83,03	1
				80	0,75		
3	2B.III.18	Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh	%	≥50	1	0	0
				15	0,75		
3.1.5		***Hạ tầng viễn thông***			***1,5-2***		**1,6**
1	2B.III.19	Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định	%	100	2	91	1, 6
				80	1,5		
		Điểm cộng					
-		Cung cấp điểm truy cập WiFi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng...)				-	-
-		Tỷ lệ dân số được phủ sóng 5G đạt 80% trở lên				-	-
III.2		**Về hạ tầng xã hội**			**18,5-25**		**20,3**
3.2.1		***Nhà ở***			***4,5-6***		**4,0**
1	2B.III.20	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m^2 sàn/người	≥32	4	32	4
				28	3		
2	2B.III.21	Nhà ở xã hội	Dự án	≥1	2	0	0
				Đang xây dựng	1,5		
		Điểm cộng				-	-
-		Đang triển khai chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đồng bộ khu dân cư (tối thiểu là 4.000 người)				-	-
3.2.2		***Công trình công cộng***			***14-19***		**16,3**
1	2B.III.22	Đất dân dụng bình quân đầu người	m²/người	50 đến 110	3	118,4	0
				<50	2		
				>110	0		
2	2B.III.23	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m²/người	≥4,0	4	5,18	4
				3	3		
3	2B.III.24	Số trường công lập đạt chuẩn		80% số trường mầm non, tiểu học, trung	3	100	3

QUY ĐỊNH						HIỆN TRẠNG	
Thứ tự	**Mã tiêu chuẩn**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Điểm**
				học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên, trong đó ít nhất có 20% đạt mức độ 2			
				60% số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên	2,5		
4	2B.III.25	Trường tiểu học công lập trên quy mô dân số	trường	Đáp ứng 01 trường/6.000 người	3	6.781	2,8
				Đáp ứng 01 trường/8.000 người	2,5		
5	2B.III.26	Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân tính trên quy mô dân số	m²/người	≥2,0	3	2,94	3
				1,8	2		
6	2B.III.27	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình văn hóa thể thao) cấp đơn vị ở bình quân tính trên quy mô dân số	m²/người	≥1,5	3	1,8	3
				1	2		
		Điểm cộng					
-		100% trường Trung học phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên				-	0,5
-		Có cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.					
III.3		**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**			**11-15**		**12,75**
3.3.1		***Không gian đô thị***			***3-4***		***4,0***
1	2B.III.28	Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người	m²/người	≥3	2	6,78	2
				2	1,5		
2	2B.III.29	Số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 m^2 trở lên	Số khu	≥5	2	6	2
				1	1,5		
		Điểm cộng					
-		Không gian xanh công cộng được xây dựng trên cao				-	-
-		Nhà vệ sinh công cộng đạt tiêu chuẩn tại các khu vực, không gian công cộng				có nhà vệ sinh công cộng	-
3.3.2		***Kiến trúc, cảnh quan đô thị***			***3-4***		**3,0**
1	2B.III.30	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥40	2	43,76	2
				20	1,5		
2	2B.III.31	Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ	Công trình	≥3	1	12	1
				1	0,75		
3	2B.III.32	Công trình xanh	Công trình	≥2	1	0	0
				1	0,75		
		Điểm cộng					

QUY ĐỊNH						HIỆN TRẠNG	
Thứ tự	**Mã tiêu chuẩn**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Điểm**
-		Phường được công nhận là phường đạt chuẩn văn minh đô thị				-	-
-		Có tuyến phố chính được lập và quản lý theo thiết kế đô thị				-	-
-		Có công trình kiến trúc, dự án khu nhà ở, khu đô thị đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế					-
-		Có di tích cấp quốc gia đặc biệt, di sản văn hóa vật thể, các khu vực có giá trị văn hóa lịch sử, sản xuất nông nghiệp, làng nghề truyền thống có phương án bảo vệ					-
-		Có dự án tái sử dụng công trình có giá trị, kiến trúc công nghiệp					-
3.3.3		***Quản trị đô thị***			***5-7***		**5,75**
1	2B.III.33	Kế hoạch phát triển đô thị		Đã thực hiện ≥ 03 năm	1	Chưa có kế hoạch	0
				Có kế hoạch	0,5		
2	2B.III.34	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 60	2	77,25	2
				35	1,5		
3	2B.III.35	Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch	%	100	1	100	1
				75	0,75		
4	2B.III.36	Quản lý phát triển đô thị thông minh		Đã triển khai ≥ 01 dịch vụ tiện ích đô thị thông minh	1	Đã có kế hoạch	0,75
				Có đề án hoặc kế hoạch phát triển đô thị thông minh	0,75		
5	2B.III.37	Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị	%	≥ 95	2	99,98	2
				90	1,5		
		Điểm cộng					
		Số vụ tai nạn giao thông gây hậu quả nghiêm trọng trung bình ≤ 01 vụ trên năm trong 03 năm gần nhất				-	-
		Số vụ cháy nổ nghiêm trọng xảy ra trung bình ≤ 01 vụ/năm trong 03 năm gần nhất				-	-

V. KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÔ THỊ TRONG GIAI ĐOẠN TIẾP THEO

5.1. Quan điểm triển khai kế hoạch

Kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị xã Vũ Quý trong giai đoạn tiếp theo được xây dựng và thực thi dựa trên các quan điểm chỉ đạo xuyên suốt sau:

1. Tuân thủ tuyệt đối quy hoạch, phát triển đô thị có kỷ cương

Phát triển không gian và hạ tầng đô thị phải bám sát tinh thần Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Vũ Quý, huyện Kiến

Xương đến năm 2030; Các đồ án Quy hoạch chung, Quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt. Kiên quyết quản lý đô thị bằng pháp luật và công cụ quy hoạch; chấm dứt hoàn toàn tình trạng xây dựng tự phát hoặc điều chỉnh quy hoạch cục bộ làm phá vỡ cấu trúc không gian xanh - thông minh đã định hình.

2. Phát triển đô thị thương mại dịch vụ kết hợp sản xuất nông nghiệp công nghệ cao sinh thái: Hài hòa giữa hiện đại và bảo tồn bản sắc

Đô thị hóa tại Vũ Quý không đồng nghĩa với việc xóa bỏ quá khứ để xây dựng các khối bê tông vô cảm.

Hiện đại hóa: Khai thác tối đa hiệu năng của các dự án đô thị hiện hữu để làm đòn bẩy nâng cấp hạ tầng toàn diện.

Bảo tồn bản sắc: Giữ gìn và tích hợp cấu trúc làng cổ, các di tích lịch sử văn hóa với không gian đô thị, biến quỹ đất canh tác nông nghiệp không chỉ là tư liệu sản xuất mà còn là vành đai đệm sinh thái xanh, bảo đảm phát triển xã Vũ Quý thành một đô thị sinh thái đáng sống nhất tại khu vực trung tâm khu vực phía Nam tỉnh Hưng Yên.

3. Lấy chất lượng sống của người dân làm thước đo; hạ tầng đi trước một bước

Mục tiêu cuối cùng của việc nâng cấp đô thị là phục vụ con người. Kế hoạch ưu tiên phân bổ nguồn lực để "tiệm cận hóa" chất lượng hạ tầng, đưa các dịch vụ tiện ích đô thị (nước sạch, điện ngầm, thoát nước độc lập, chiếu sáng, an ninh) vào sâu trong các lõi khu dân cư cũ. Phát triển đô thị phải đi đôi với an sinh xã hội, bảo đảm duy trì bền vững chỉ tiêu 0% hộ nghèo đa chiều và nâng cao năng lực thụ hưởng các thiết chế văn hóa, giáo dục quốc tế trên địa bàn cho nhân dân.

4. Khớp nối, đồng bộ toàn diện không gian sau sáp nhập

Thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xóa bỏ tư duy quản lý manh mún, địa giới cũ. Nhìn nhận và quản lý xã Vũ Quý mới như một chỉnh thể đô thị thống nhất rộng 15,09 km². Tập trung nguồn lực xử lý dứt điểm các "điểm nghẽn" về khớp nối giao thông, bến bãi logistics và xử lý môi trường tại vùng giáp ranh giữa các xã cũ, tạo mạch dòng chảy kinh tế thông suốt từ vùng bãi ra các trục đối ngoại quốc gia.

5. Đột phá bằng công nghệ số và đa dạng hóa nguồn lực xã hội hóa

Xây dựng mô hình Chính quyền đô thị hiện đại dựa trên nền tảng chuyển đổi số toàn diện công tác quản lý hành chính công và trật tự xây dựng. Về nguồn lực, quán triệt quan điểm "Nhà nước và nhân dân cùng làm, doanh nghiệp đồng hành". Ngân sách nhà nước đóng vai trò thúc đẩy kinh tế, tập trung cho hạ tầng khung cốt lõi; đồng thời kích hoạt tối đa nguồn lực xã hội hóa từ các tập đoàn kinh tế đang đứng chân trên địa bàn và nguồn lực tài chính mạnh mẽ trong nhân dân để chỉnh trang đô thị.

5.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

5.2.1. Mục tiêu tổng quát

Khắc phục các tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu của đô thị loại III. Xây dựng và phát triển xã Vũ Quý chuyển đổi thành công mô hình Chính quyền đô thị (Phường), trở thành hạt nhân động lực phát triển kinh tế - xã hội trung tâm khu vực phía Nam của tỉnh Hưng Yên. Tập trung nguồn lực để khớp nối đồng bộ hạ tầng giữa các khu đô thị mới hiện đại và khu dân cư, làng nghề truyền thống; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng đô thị trung tâm dịch vụ thương mại và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; gắn phát triển kinh tế với an sinh xã hội bền vững và bảo tồn cảnh quan sinh thái đặc trưng.

5.2.2. Chỉ tiêu cụ thể nâng cao chất lượng đô thị

- Ban hành và áp dụng 100% Quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị
- Đạt 100% diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch
- 100% trục đường liên thôn được nhựa hóa, có vỉa hè và camera giám sát
- 100% nước thải sinh hoạt khu dân cư cũ được thu gom, xử lý độc lập
- 100% nhà văn hóa Tổ dân phố đạt chuẩn đô loại III
- Đạt trên 130 triệu đồng/người/năm
- Duy trì bền vững 0% hộ nghèo và cận nghèo đa chiều

5.3. Kế hoạch và giải pháp triển khai

➢ Hoàn thiện quy hoạch, thể chế và công cụ quản lý kiến trúc đô thị: Phối hợp với Sở Xây dựng và các Sở ngành có liên quan tổ chức lập Quy hoạch chung đô thị phù hợp với Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; hoàn thiện hồ sơ pháp lý, trình UBND tỉnh phê duyệt ngay trong năm kỳ kế hoạch đầu tiên. Định hình rõ nét các phân khu chức năng, kiểm soát chặt chẽ chỉ giới, cốt nền xây dựng, nâng điểm tiêu chuẩn Quy chế quản lý kiến trúc lên mức điểm tuyệt đối (5,0/5,0 điểm).

➢ Đột phá hạ tầng kỹ thuật khung và giải quyết xung đột giao thông:

Tập trung giải phóng mặt bằng, thu hút đầu tư để hoàn thiện, cải tạo, nâng cấp các tuyến giao thông huyết mạch đi qua địa bàn xã (Đường Thái Bình – Cồn Vành (ĐT.469); Đường tỉnh ĐT.458), ưu tiên bố trí cho các công trình hạ tầng kỹ thuật và không gian công cộng tiện ích.

Tập trung các nguồn vốn đầu tư công kết hợp kêu gọi đầu tư hoàn thiện các quỹ đất xây dựng đã được quy hoạch nhưng chưa triển khai trên đị bàn xã, đặc biệt là khu vực lõi đô thị.

Ứng dụng giải pháp thông minh: Thiết lập hệ thống camera giám sát giao thông thông minh tại các nút giao trọng điểm, điều hướng phân luồng xe tải trọng

lớn vào các khung giờ cao điểm lễ Tết để chấm dứt tình trạng ùn ứ cục bộ.

- Khớp nối đồng bộ hạ tầng môi trường và nâng cấp tiện ích công cộng

Khớp nối hạ tầng ngầm: Triển khai dự án nâng cấp hệ thống thoát nước mưa, tách biệt hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư hiện hữu.

Hiện đại hóa thiết chế văn hóa - thể thao: Sử dụng nguồn ngân sách và quỹ vốn xã hội hóa để cải tạo, nâng cấp các nhà văn hóa thôn cũ sau sáp nhập thành các trung tâm sinh hoạt cộng đồng đa năng của xã. Đầu tư lắp đặt các thiết bị thể thao ngoài trời, tối ưu hóa các dải đệm xanh sẵn có để phục vụ cư dân.

Đầu tư phát triển hệ thống giáo dục, y tế và các thiết chế văn hóa, đảm bảo người dân được tiếp cận các dịch vụ cơ bản với chất lượng ngày càng cao. xã chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao trình độ lao động để đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển đổi số. thực hiện hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững và đảm bảo công bằng xã hội.

- Phát triển kinh tế đô thị và an sinh xã hội bền vững

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, đồng thời phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa tập trung và nâng cao đời sống người dân. Tập trung đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại; tổ chức không gian đô thị hợp lý gắn với các trục giao thông quan trọng, phát triển các khu đô thị mới, khu dân cư và các khu chức năng đô thị, từng bước nâng cao chất lượng môi trường sống và diện mạo đô thị.

Tăng cường công tác quản lý đất đai, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt. Khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương trong phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch văn hóa tâm linh gắn với các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn xã. Đồng thời bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của địa phương. Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm quốc phòng, an ninh và ổn định xã hội.

Duy trì các chính sách trợ giúp đa chiều, hỗ trợ nguồn vốn vay ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội để bảo đảm chỉ tiêu tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giữ vững ở mức lý tưởng (0%).

5.4. Các chương trình, dự án đầu tư phát triển đô thị

5.4.1. Kế hoạch nâng cao các tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu của đô thị loại III

Căn cứ các nội dung rà soát, đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn tại phụ lục II Bảng 2A, 2B nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị. Tổng hợp các tiêu chí, tiêu chuẩn như sau:

1. Tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá phân loại đô thị loại III:

- 13 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa
- 03 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình
- 05 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu theo quy định
- Có 03 tiêu chuẩn chưa đạt điểm

2. Đánh giá trình độ phát triển đô thị của đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị:

- 23 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa
- 03 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình
- 04 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu theo quy định
- 07 tiêu chuẩn chưa đạt điểm

3. Định hướng và giải pháp trọng tâm trong giai đoạn tiếp theo

Để hoàn thiện toàn diện hồ sơ nâng cấp đô thị loại III, địa phương tập trung triển khai các nhóm giải pháp chiến lược sau:

Chiến lược tích hợp 2026: Ưu tiên sử dụng nguồn ngân sách và vốn xã hội hóa để cải tạo, tiệm cận hóa chất lượng hạ tầng khu dân cư cũ theo tiêu chuẩn của các đại đô thị hiện hữu trên địa bàn.

Giải pháp 1: Đồng bộ hóa công cụ pháp lý quản lý kiến trúc

Phối hợp với Sở Xây dựng và các Sở ngành có liên quan tổ chức lập Quy hoạch chung đô thị phù hợp với Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; làm căn cứ để ban hành một tài liệu Quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị nhất quán cho xã Vũ Quý mới, nâng điểm tiêu chí này từ 4,0 lên điểm tối đa 5,0/5,0.

Giải pháp 2: Hoàn thiện quỹ đất quy hoạch còn lại

Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng và hoàn thiện đầu tư hạ tầng đối với đất xây dựng đô thị còn lại theo đúng tiến độ của kịch bản quy hoạch phân khu nhằm đưa tỷ lệ đất xây dựng hiện trạng so với quy hoạch đạt ngưỡng 100%.

Giải pháp 3: Hoàn thiện hệ thông hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội:

Tập trung giải phóng mặt bằng, thu hút đầu tư để hoàn thiện, cải tạo, nâng cấp các tuyến giao thông huyết mạch đi qua địa bàn xã (Đường Thái Bình – Cồn Vành (ĐT.469); Đường tỉnh ĐT.458). Tổ chức không gian hợp lý để khai thác tối đa lợi

thế về hạ tầng giao thông đường bộ, giúp hình thành được các trung tâm dịch vụ thương mại cấp vùng và dịch vụ hỗ trợ, logistics.

5.4.2. Phân tích nhu cầu dự án thiết yếu nhằm xây dựng xã Vũ Quý đạt tiêu chuẩn đô thị loại III

- Việc xác định các dự án trên địa bàn xã Vũ Quý cần đảm bảo tuân thủ các quy hoạch, chương trình, dự án, kế hoạch và phù hợp điều chỉnh quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt

- Đảm bảo sau khi xây dựng các dự án, điểm xã Vũ Quý sẽ đạt tối thiểu trên điểm tiêu chuẩn về phân loại đô thị (>75 điểm)

Bảng 13. Phân tích nhu cầu dự án thiết yếu toàn đô thị giai đoạn đến năm 2030 và 2040

Thứ tự	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
	Tổng		**77,85**		**96,5**
I	**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**	**15**	11,5		**11,5**
1	Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông	7	5,5	Đẩy mạnh tiến độ hoàn thiện các khu dân cư mới trên địa bàn; phát triển mạnh về công nghiệp – dịch vụ để đưa Vũ Qúy thành trung tâm dịch vụ - thương mại gắn với làng nghề và nông nghiệp sinh thái của tiểu vùng đô thị ven biển phía Bắc	5,5
2	Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: Có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối	8	6	Sau khi hoàn thành lập Quy hoạch chung đô thị Vũ Quý (thuộc đô thị Kiến Xương), tỉnh Hưng Yên, xã Vũ Quý cần đẩy nhanh tiến độ triển khai xây dựng các công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối theo quy hoạch được duyệt.	6
II	**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**	**20**	**17,1**		**20**
1	Quy mô dân số đô thị	7	5,6	Đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các khu dân cư mới trên địa bàn; phát triển mạnh về công nghiệp – dịch vụ để thu hút làn sóng dịch chuyển dân cư, công nhân, người lao động về lưu trú thường xuyên, gia tăng mạnh mẽ quy mô dân số cơ học.	7
2	Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên	6	6	-	6
3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	7	5,5	Thúc đẩy phát triển công nghiệp, dịch vụ thương mại trên địa bàn xã. Kêu gọi các dự án sản xuất kinh doanh để tạo ra việc làm cho người lao động, đưa tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt mức trên 65%.	7
III	**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ**	**65**	**49,25**		**65**

Thứ tự	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
	THỊ				
III.1	**Về hạ tầng kỹ thuật**	**25**	**20,75**		**25**
3.1.1	***Giao thông***	***9***	**7,75**		**9**
1	Đầu mối giao thông	4	3	Quy hoạch xây dựng các bến bãi đỗ xe tĩnh, bãi đỗ xe công cộng thông minh để nâng cao khả năng tiếp nhận, trung chuyển hàng hóa, logistics liên vùng	4
2	Mật độ đường giao thông đô thị	5	4,75	Tập trung giải phòng mặt bằng để triển khai đường Thái Bình – Cồn Vành (ĐT.469); nâng cấp mở rộng các tuyến đường huyết mạch (ĐT.458; ĐH.20; ĐH.460…) và các tuyến đường chính đô thị	5
3.1.2	***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải***	***7***	**7,0**		**7**
1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	3	3	-	3
2	Mật độ đường cống thoát nước chính	3	3	-	3
3	Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch	1	1	Đầu tư xây dựng các Nhà máy xử lý nước thải theo quy hoạch. Đẩy nhanh tiến độ thi lấp đầy các cụm công nghiệp nhằm nâng công suất vận hành thực tế cảu các trạm XLNT	1
3.1.3	***Xử lý chất thải rắn***	**3**	**3,0**		**3**
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	3	3	-	3
3.1.4	***Nghĩa trang đô thị***	***6***	**3,0**		**6**
1	Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch	3	3		3
2	Nhà tang lễ	3	0	Trong quy hoạch chung đô thị giai đoạn 2026 – 2050, cần bố trí quỹ đất và kêu gọi xã hội hóa đầu tư xây dựng công trình nhà tang lễ liên vùng, bảo đảm khoảng cách an toàn môi trường và đáp ứng 100% nhu cầu của cư dân đô thị trong tương lai.	3
III.2	**Về hạ tầng xã hội**	**25**	**18,75**		**25**
1	Số giường bệnh	5	0	-	5
2	Cơ sở giáo dục, đào tạo	5	3,75	Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng dạy học của các trường phổ thông công lập nền tảng để giữ vững danh hiệu trường đạt chuẩn quốc gia đạt 100%; đồng thời quy hoạch xây dựng thêm hệ thống các trường liên cấp công lập độc lập để hoàn thiện chuỗi phân cấp học đường đô thị.	5
3	Công trình văn hóa	5	5		5
4	Công trình thể dục, thể thao	4	4	Trong quy hoạch chung đô thị giai đoạn 2026 – 2050, cần bố trí quỹ đất và kêu gọi xã hội hóa đầu tư xây dựng công trình nhà tang lễ liên vùng cần bố trí	4

Thứ tự	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
				quy hoạch hệ thống công trình thể dục thể thao cấp đô thị, bảo đảm bán kính phục vụ dân sinh và đáp ứng 100% nhu cầu rèn luyện sức khỏe của cư dân đô thị trong tương lai.	
5	Công trình thương mại, dịch vụ	3	3	-	3
6	Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người	3	3	-	3
III.3	**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**	**15**	**9,75**		**15**
1	Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02ha trở lên	4	4	-	4
2	Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên	3	3	-	3
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị	3	2,75	Bố trí quỹ đất đầu tư xây dựng hệ thống công viên cây xanh, vườn hoa trong các quy hoạch chi tiết; cải tạo các quỹ đất dôi dư tại các thôn trên địa bàn xã thành vườn hoa cây xanh để phục vụ nhu cầu của người dân	3
4	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị	5	0	Sau khi hoàn thành lập Quy hoạch chung xã Vũ Quý. Ủy ban nhân dân địa phương cần phối hợp chặt chẽ với Sở Xây dựng để ban hành: "Quy chế quản lý kiến trúc cảnh quan và không gian đô thị Phường Vũ Quý", quy định thống nhất về trên toàn xã.	5

Bảng 14. Phân tích nhu cầu dự án thiết yếu trình độ phát triển toàn đô thị giai đoạn đến năm 2030 và 2040

Stt	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
	Tổng		**81,9**		**100**
I	**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**	**15**	**13,5**		**15**
1	Tỷ lệ tăng dân số	5	5	-	5
2	Thu nhập bình quân đầu người trên năm so với thu nhập bình quân của tỉnh, thành phố	6	4,5	Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp xây dựng và thương mại dịch vụ để gia tăng số lượng việc làm thu nhập cao, từ đó tăng cao thu nhập của người dân trên địa bàn	6
3	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	4	4	Tiếp tục triển khai các chính sách xã hội, hỗ trợ việc làm để giảm tỷ lệ hộ nghèo về 0%	4
II	**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ**	**20**	**18,25**		

Stt	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
	HÓA				
1	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	10	9,25	Phát triển mở rộng không gian đô thị; Đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, khu đô thị nhằm thu hút dân cư, người lao động	10
2	Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị	6	6	Tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng theo quy hoạch được duyệt.	6
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	4	3	Chuyển dịch mô hình kinh tế nông nghiệp truyền thống sang Kinh tế đô thị thương mại dịch vụ và nông nghiệp công nghệ cao	4
III	**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**	**65**	**50,15**		**65**
III.1	**Về hạ tầng kỹ thuật**	**25**	**17,1**		**25**
3.1.1	***Giao thông***	***9***	**3**		**9**
1	Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị	3	0	Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông đô thị theo QHC được duyệt	3
2	Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người	3	0	Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông đô thị theo QHC được duyệt	3
3	Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính	3	3	-	3
3.1.2	***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải***	***6***	**5,5**		**6**
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	2	2	-	2
2	Thoát nước chống ngập úng đô thị	2	2	-	2
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	2	1,5	-	2
3.1.3	***Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị***	***4***	***4***		***4***
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	2	2	-	2
2	Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn	1	1	Tuyên truyền, vận động các hộ gia đình tổ chức phân loại chất thải rắn tại nguồn.	1
3	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	1	1	-	1
3.1.4	***Cấp điện và chiếu sáng công cộng***	***4***	***3,0***		***4***
1	Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người	2	2	-	2
2	Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng	1	1	-	1
3	Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái	1	0	Tập trung nguồn lực thực hiện đề án 'Hiện đại hóa và thông	1

Stt	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
	tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh			minh hóa mạng lưới chiếu sáng công cộng Vũ Quý', bảo đảm tỷ lệ các tuyến đường chính có ứng dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo và điều khiển thông minh đạt trên 80%	
3.1.5	***Hạ tầng viễn thông***	***2***	***1,6***		***2***
1	Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định	2	1,6	Địa phương cần thực hiện chiến lược 'Phổ cập hạ tầng internet cáp quang băng rộng tốc độ cao' đến từng hộ gia đình	2
III.2	**Về hạ tầng xã hội**	**25**	**20,3**		**25**
3.2.1	***Nhà ở***	***6***	**4**		**6**
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	4	4	-	4
2	Nhà ở xã hội	2	0	Nghiên cứu đầu tư xây dựng tối thiểu 01 dự án Nhà ở xã hội trên địa bàn xã Vũ Quý để phục vụ nhu cầu nhà ở của người thu nhập thấp.	2
3.2.2	***Công trình công cộng***	***19***	***16,3***		***19***
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	3	0	Nâng cao chất lượng đô thị, thu hút người lao động đến sinh sống, làm việc tại các KCC và phát triển công nghiệp, dịch vụ - thương mại	3
2	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	4	4	-	4
3	Số trường công lập đạt chuẩn	3	3	-	3
4	Trường tiểu học công lập trên quy mô dân số	3	2,8		3
5	Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân tính trên quy mô dân số	3	3	-	3
6	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình văn hóa thể thao) cấp đơn vị ở bình quân tính trên quy mô dân số	3	3	Bố trí quỹ đất đầu tư xây dựng hệ thống công viên cây xanh, vườn hoa trong các quy hoạch chi tiết; cải tạo các quỹ đất dôi dư tại các thôn trên địa bàn xã thành vườn hoa cây xanh để phục vụ nhu cầu của người dân	3
	Điểm cộng: 100% trường THPT đạt chuẩn quốc gia trở lên		*0,5*		
III.3	**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**	**15**	**12,75**		15
3.3.1	***Không gian đô thị***	***4***	***4***	**-**	***4***
1	Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người	2	2	Trong quy hoạch chung đô thị giai đoạn 2026 – 2050, cần bố trí quỹ đất đầu tư xây dựng hệ thống	2

Stt	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
				công viên cây xanh tập trung để đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại III	
2	Số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 m^2 trở lên	2	2	-	2
3.3.2	***Kiến trúc, cảnh quan đô thị***	***4***	***3***		***4***
1	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	2	2	-	2
2	Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ	1	1	-	1
3	Công trình xanh	1	0	Hỗ trợ, khuyên khích các chủ đầu tư, đặc biệt là các Nhà máy sản xuất tại các cụm công nghiệp trên địa bàn thực hiện các thủ tục cấp chứng nhận công trình xanh (LOTUS; LEED; Green Mark…)	1
3.3.3	***Quản trị đô thị***	***7***	***5,75***		7
1	Kế hoạch phát triển đô thị	1	0	Phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị tư vấn để xây dựng *Kế hoạch thực hiện phát triển đô thị xã Vũ Quý giai đoạn 2026 - 2030*	1
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	2	2	Chuyển đổi triệt để quy trình thẩm định nội bộ từ môi trường giấy sang môi trường điện tử. Tất cả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của địa phương bắt buộc phải được ký số và trả bản điện tử vào "Kho dữ liệu cá nhân" của công dân trên Cổng dịch vụ công quốc gia	2
3	Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch	1	1	-	1
4	Quản lý phát triển đô thị thông minh	1	0,75	Tiếp tục triển khai đề án Quản lý phát triển đô thị thông minh đưa vào hoạt động.	1
5	Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị	2	2	-	2

5.4.3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

Đây là các dự án thuộc nhóm giải pháp ưu tiên phát triển xã Vũ Quý giai đoạn 2026-2030 nhằm nâng điểm trình độ phát triển đô thị từ 81,9 điểm (hiện tại) lên 100 điểm và điểm đánh giá toàn đô thị từ 77,85 điểm lên 96,5 điểm.

a) Dự án chiến lược:

- Hoàn thành và đưa vào sử dụng dự án Thái Bình – Cồn Vành (ĐT.469). Đây là một trong những tuyến giao thông quan trọng góp phần thúc đẩy giao thương giữa Vũ Quý với các các vùng lân cận và là cơ sở cho việc phát triển không gian toàn xã bền vững trong mối quan hệ hữu cơ với tỉnh Hưng Yên.

b) Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác cần xây dựng hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng:

b1. Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật:

Cải tạo, nâng cấp ĐT.458, ĐH.460; ĐH.20; ĐH16.

Dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đường xã

Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục chính đô thị (các tuyến trục dọc, trục ngang)

Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối trạm 220kV; 110kV

Xây dựng, nâng cấp, cải tạo các trạm bơm tưới, tiêu, cấp nguồn và các tuyến kênh, mương tưới, tiêu, cấp nguồn

Xây dựng nhà máy nước xử lý nước thải theo quy hoạch.

Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, dân cư tập trung.

Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và hạ tầng phụ trợ đồng bộ với các nền tảng chuyển đổi số trên cơ sở kế thừa các hạ tầng đã có. Xây dựng kho dữ liệu dùng chung và nền tảng dữ liệu mở của xã và của tỉnh. Đầu tư các phần mềm, giải pháp an toàn thông tin nhằm hoàn thành dự án chuyển đổi số cấp xã. Trong đó, ưu tiên chuyển đổi số đối với các lĩnh vực như: Y tế, giáo dục, tài chính, ngân hàng, nông nghiệp, giao thông vận tải, logistics, tài nguyên, môi trường và du lịch.

c2. Lĩnh vực hạ tầng xã hội:

Đầu tư xây dựng Trung tâm hội nghị xã.

Đầu tư xây dựng khu trung tâm thể dục thể thao xã.

Đầu tư nâng cấp, cải tạo trạm y tế tập trung của xã.

Nghiên cứu xây dựng các trường học ngoài công lập và cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống trường học khác trên địa bàn.

Phát triển hệ thống y tế tư nhân (bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, phòng khám)

Đầu tư xây dựng các khu công viên, cây xanh cấp đo thị theo quy hoạch đã được duyệt.

c3. Các dự án công nghiệp, thương mại – dịch vụ, khu đô thị:

Đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật của các Cụm công nghiệp đã được phê duyệt trên địa bàn. Nhanh chóng kêu gọi các dự án thứ phát để lấp đầy các cụm công nghiệp để tạo việc làm cho người dân; đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội theo hướng tăng tỷ trọng Công nghiệp – xây dựng.

Tiếp tục triển khai hoàn thiện các dự án Nhà ở xã hội, khu dân cư mới trên địa bàn xã.

5.5. Lộ trình thực hiện và nguồn vốn

Giai đoạn 2026 - 2027: Ưu tiên hoàn thiện hồ sơ pháp lý, ban hành Quy chế quản lý kiến trúc đô thị; tập trung nguồn lực giải phóng mặt bằng tuyến ĐT.469 Thái Bình – Cồn Vành; các cụm công nghiệp trên địa bàn xã; tập trung vốn vốn xử lý dứt điểm các tuyến đường xung đột giao thông và nâng cấp các nhà văn hóa cũ.

Giai đoạn 2028 - 2030: Khớp nối toàn diện hạ tầng kỹ thuật ngầm; hoàn thiện lấp đầy 100% quỹ đất xây dựng theo quy hoạch phân khu; chuyển đổi số toàn diện công tác quản lý hành chính công phục vụ mô hình Phường văn minh.

Cơ cấu nguồn vốn: Đa dạng hóa nguồn lực theo phương thức xã hội hóa mạnh mẽ. Kết hợp hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước (đối với hạ tầng khung) và nguồn vốn đầu tư từ các tập đoàn, doanh nghiệp, cùng sự đóng góp đồng lòng của nhân dân (đối với hạ tầng dịch vụ và chỉnh trang đô thị).

PHẦN III
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ
****

I. KẾT LUẬN

Trong thời gian qua, được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát và đầu tư kịp thời của Trung ương, của tỉnh Hưng Yên, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân xã Vũ Quý đã đồng lòng, tập trung huy động mọi nguồn lực để bứt phá mạnh mẽ. Địa phương đã đạt được những thành tựu toàn diện trong phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung, hạ tầng xã hội và đẩy mạnh công tác chỉnh trang, mỹ hóa không gian đô thị. Nhờ đó, diện mạo địa phương đã chuyển dáng sang một phường nội đô văn minh, chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên rõ rệt.

Căn cứ hệ thống tiêu chuẩn về phân loại đô thị được quy định nghiêm túc tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22/02/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị; đối chiếu với điều kiện thực tế sau sáp nhập địa giới hành chính, UBND xã Vũ Quý tổng hợp kết quả tự đánh giá như sau:

Tiêu chuẩn đánh giá toàn đô thị: Đạt 77,85/ 100 điểm (Quy định tối thiểu đạt 75 điểm)

Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị: Đạt 81,9/ 100 điểm (Quy định tối thiểu đạt 75 điểm)

Đối chiếu với các khung pháp lý hiện hành, xã Vũ Quý đã cơ bản hoàn thành và vượt các điều kiện, tiêu chuẩn cốt lõi của một đô thị loại III trực thuộc tỉnh. Địa phương đã thiết lập đầy đủ cơ sở bệ phóng để chuyển đổi mô hình quản lý hành chính sang cấp Phường, đủ điều kiện pháp lý để trình Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên xem xét, công nhận.

II. KIẾN NGHỊ

Để kịp thời ghi nhận những nỗ lực của địa phương, đồng thời tạo cơ chế pháp lý đồng bộ nhằm quản lý ổn định và vận hành thông suốt bộ máy hành chính mới sau sáp nhập, Ủy ban nhân dân xã Vũ Quý kính đề nghị các cấp có thẩm quyền xem xét, thực hiện các nội dung sau:

Đối với Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên: Kính trình Sở Xây dựng quan tâm xem xét, chủ trì tổ chức hội đồng hội nghị thẩm định, rà soát thực tế và đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất của địa phương; sớm ban hành văn bản thẩm định chuyên môn theo quy định pháp luật.

Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên: Kính trình chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt và ban hành Quyết định công nhận xã Vũ Quý, tỉnh

Hưng Yên đạt tiêu chuẩn đô thị loại III trực thuộc tỉnh.

Sự công nhận kịp thời của Quý cơ quan sẽ là động lực chính trị - kinh tế to lớn, cổ vũ Đảng bộ và nhân dân xã Vũ Quý tiếp tục giữ vững kỷ cương quy hoạch, nâng cao hơn nữa chất lượng đô thị sinh thái thông minh, đóng góp tích cực vào sự phát triển thịnh vượng chung của khu vực phía Nam tỉnh Hưng Yên.

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Sở Xây dựng;
- Thường trực ĐU xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Các thôn trên địa bàn xã;
- Lưu: VT; KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Đỗ Việt Hùng

UBND XÃ VŨ QUÝ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vũ Quý, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VŨ QUÝ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 1: CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VŨ QUÝ

I. Chỉ tiêu xã hội

STT	Danh mục	Đơn vị	Chỉ tiêu 2025
1	Tỷ lệ tăng dân số	%	1.75
2	Thu nhập bình quân đầu người	triệu đồng/người/năm	78,6
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	1.22

II. Chỉ tiêu kinh tế

STT	Danh mục	Đơn vị	Mục tiêu năm 2025	Chỉ tiêu đạt được năm 2025
	Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	90	90.6

UBND XÃ VŨ QUÝ

U.B.N.D XÃ VŨ QUÝ T.HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH

Đỗ Việt Hùng

UBND XÃ VŨ QUÝ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vũ Quý, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VŨ QUÝ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 2: THỐNG KÊ CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VŨ QUÝ

TT	Loại đất	Diện tích hiện trạng 2025(ha)	Diện tích quy hoạch (ha)
	Tổng diện tích	**1509,96**	**1509,96**
A	**Đất xây dựng đô thị**	**507,19**	**667,96**
1	**Đất dân dụng**	**321,27**	**400,29**
	Đất các khu ở	187,81	209
	Đất công trình công cộng	14,06	17,03
	Đất công trình công cộng cấp đô thị	*0*	*17,03*
	Đất công trình công cộng cấp đơn vị ở	*14,06*	*0*
	Đất công viên, cây xanh, hồ nước	0,6	8,26
	Đất công viên, cây xanh, hồ nước cấp đô thị	*0*	8,26
	Đất công viên, cây xanh, hồ nước cấp đơn vị ở	*0,6*	0
	Đất giao thông đối nội(đường giao thông và đất giao thông khác như bãi xe, đất dự trữ giao thông)	118,8	166
2	**Đất ngoài dân dụng**	**185,92**	**267,67**
	Đất xây dựng trụ sở, cơ quan	2,74	3
	Đất khu công nghiệp, sản xuất kinh doanh	119,81	175,88
	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	10,26	10,26
	Đất quân sự, an ninh, quốc phòng	0	2
	Đất nghĩa trang	16,89	18,21
	Đất giao thông đối ngoại	30	50
	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	6,22	8,32
B	**Đất khác**	**1.002,77**	**842**
	Mặt nước	81,11	114
	Đất nông nghiệp	920,5	728
	Đất bằng chưa sử dụng	1,16	0

UBND XÃ VŨ QUÝ

U.B.N.D XÃ VŨ QUÝ T.HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH

Đỗ Việt Hùng

UBND XÃ VŨ QUÝ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vũ Quý, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VŨ QUÝ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 3: THỐNG KÊ HỆ THỐNG GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VŨ QUÝ

I. Thống kê hệ thống giao thông

TT	Tên đường	Loại đường	Chiều rộng mặt đường (m)	Chỉ giới đường đỏ (m)	Chiều dài tuyến (m)	Diện tích (m2)
	Tổng					
I	*Đường Giao thông đối ngoại*					
1	Đường ĐT.458	Đường nhựa	13	42	4.338	52.056
II	Đường Giao thông đối nội					
II.1	Huyện lộ (đường huyện cũ)					
1	ĐH.28	Đường nhựa	4.5		1.518	6.831
2	ĐH.460	Đường nhựa	7-7.5	16	2.235	16.762
3	ĐH.16	Đường nhựa	7.5	16	2.758	20.685
II.2	Đường Khu vực					
1	Trong Khu đô thị Riverside	Đường nhựa	3-5	12-14	1.125	4.500
	Trong Khu dân cư phía Tây	Đường nhựa	3-5	12-14	1.456	5.824
2	Đường xã	Đường nhựa				
	ĐX.730	Đường nhựa	5-7	11	2485	17.395
	ĐX.731	Đường nhựa	5	9	2514	12.570
	ĐX.732	Đường nhựa	5-6	9	5100	30.600
	ĐX.732B	Đường nhựa	4-5	8-9	1300	6.500
	ĐX.734	Đường nhựa	5-6	9-10	3887	23.322
	ĐX.735	Đường nhựa	7	11	2865	20.055
	ĐX.735B	Đường nhựa	7	11	1498	10.486
	ĐX.737	Đường nhựa	7	11	946	6.622
	ĐX.739	Đường nhựa	5-7	9-11	1800	12.600
3	Đường thôn	BTXM+ nhựa				
	T3.1	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	298	1192
	T3.2	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	266	1064
	T3.3	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	280	1120
	T3.4	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	253	1012
	T3.5	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	311	1244
	T3.6	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	158	632
	T3.7	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	407	1628
	T3.8	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	158	632
	T3.9	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	109	436

	T3.10	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	302	1208
	T3.11	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	180	720
	T3.12	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	239	956
	T4.1	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	1334	5336
	T4.2	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	180	720
	T4.3	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	253	1012
	T4.4	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	520	2080
	T4.5	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	542	2168
	T4.6	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	536	2144
	T4.7	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	156	624
	T4.8	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	179	716
	T4.9	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	238	952
	T4.10	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	155	620
	T4.11	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	184	736
	T4.12	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	436	1744
	T4.13	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	225	900
	T4.14	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	207	828
	T4.15	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	127	508
	T4.16	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	500	2000
	T4.17	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	121	484
	T4.18	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	230	920
	T9.1	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	443	1772
	T9.2	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	703	2812
	T9.3	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	588	2352
	T9.4	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	298	1192
	T9.5	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	829	3316
	T9.6	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	731	2924
	T9.7	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	809	3236

	T9.8	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	346	1384
	T9.9	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	88	352
	T9.10	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	519	2076
	T9.11	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	153	612
	T9.12	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	291	1164
	T9.13	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	328	1312
	T9.14	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	158	632
	T9.15	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	305	1220
	T9.16	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	142	568
	T9.17	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	137	548
	T9.18	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	430	1720
	T9.19	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	176	704
	T9.20	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	767	3068
	T10.1	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	243	972
	T10.2	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	209	836
	T10.3	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	166	664
	T10.4	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	179	716
	T10.5	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	181	724
	T10.6	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	127	508
	T10.7	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	176	704
	T10.8	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	133	532
	T10.9	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	175	700
	T10.10	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	260	1040
	T10.11	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	232	928
	T11.1	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	124	496
	T11.2	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	126	504
	T11.3	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	183	732
	T11.4	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	187	748

	T11.5	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	240	960
	T11.6	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	226	904
	T11.7	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	225	900
	T11.8	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	225	900
	T12.1	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	635	2540
	T12.2	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	236	944
	T12.3	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	204	816
	T12.4	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	212	848
	T12.5	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	133	532
	T12.6	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	650	2600
	T12.7	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	90	360
	T12.8	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	657	2628
	T12.9	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	517	2068
	T12.10	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	172	688
	T1.1	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	600	2400
	T1.2	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	228	912
	T1.3	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	184	736
	T1.4	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	200	800
	T1.5	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	180	720
	T1.6	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	179	716
	T1.7	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	313	1252
	T1.8	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	401	1604
	T1.9	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	156	624
	T1.10	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	139	556
	T1.11	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	306	1224
	T1.12	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	350	1400
	T1.13	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	155	620
	T1.14	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	104	416

	T2.1	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	147	588
	T2.2	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	297	1188
	T2.3	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	359	1436
	T2.4	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	853	3412
	T2.5	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	181	724
	T2.6	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	136	544
	T7.1	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	317	1268
	T7.2	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	50	200
	T7.3	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	188	752
	T7.4	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	686	2744
	T7.5	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	336	1344
	T7.6	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	289	1156
	T7.7	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	467	1868
	T7.8	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	200	800
	T7.9	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	468	1872
	T7.10	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	829	3316
	T5.1	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	303	1212
	T5.2	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	656	2624
	T5.3	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	190	760
	T5.4	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	219	876
	T5.5	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	168	672
	T5.6	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	180	720
	T5.7	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	238	952
	T5.8	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	161	644
	T5.9	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	985	3940
	T5.10	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	330	1320
	T68.1	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	1068	4272
	T6.1	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	254	1016

	T6.2	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	184	736
	T6.3	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	247	988
	T6.4	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	479	1916
	T6.5	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	132	528
	T6.6	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	154	616
	T6.7	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	109	436
	T8.1	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	479	1916
	T8.2	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	253	1012
	T8.3	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	320	1280
	T8.4	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	597	2388
	T8.5	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	348	1392
	T8.6	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	219	876
	T8.7	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	355	1420
	T8.8	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	369	1476
	T8.9	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	574	2296
	T8.10	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	197	788
	T8.11	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	135	540
	T8.12	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	300	1200
	T8.13	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	162	648
	T8.14	BTXM+ nhựa	3-5	5-7	284	1136

UBND XÃ VŨ QUÝ

U.B.N.D XÃ VŨ QUÝ T.HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH

Đỗ Việt Hùng

UBND XÃ VŨ QUÝ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vũ Quý, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VŨ QUÝ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 4: THỐNG KÊ HỆ THỐNG ĐƯỜNG DÂY, ĐƯỜNG ỐNG NGẦM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VŨ QUÝ

TT	Tên đường	Chiều dài tuyến đường giao thông (m)	Chiều dài tuyến đường dây, đường cáp ngầm (m)	Tỷ lệ tuyến có đường dây đường cáp ngầm (%)
	Tổng			
I	**Đường Giao thông đối ngoại**			
1	Đường ĐT.458	4.338	4.338	100%
II	**Đường Giao thông đối nội**			
II.1	***Đường đô thị***			
1	ĐH.28	1.518	1.518	100%
2	ĐH.460	2.235	2.235	100%
3	ĐH.16	2.758	2.758	
3.1	Trong Khu đô thị Riverside	1.125	1.125	100%
3.2	Trong Khu dân cư phía Tây	1.456	1.456	100%
II.2	***Đường khu vực***			
1	Các tuyến đường xã	20.470	15.778	75%
2	Các tuyến đường thôn	17.889	7.155	40%

UBND XÃ VŨ QUÝ

CHỦ TỊCH

Đỗ Việt Hùng

UBND XÃ VŨ QUÝ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vũ Quý, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VŨ QUÝ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 5: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VŨ QUÝ

TT	Tên đường	Chiều dài tuyến đường giao thông (m)	Chiều dài tuyến đường được chiếu sáng (m)	Tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh
	Tổng			
I	**Đường Giao thông đối ngoại**			
1	Đường ĐT.458	4.338	4.338	
II	**Đường Giao thông đối nội**			
II.1	***Đường đô thị***			
1	ĐH.28	1.518	1.518	
2	ĐH.460	2.235	2.235	
3	ĐH.16	2.758	2.758	
3.1	Trong Khu đô thị Riverside	1.125	1.125	
3.2	Trong Khu dân cư phía Tây	1.456	1.456	
II.2	***Đường khu vực***			
1	Các tuyến đường xã	20.470	17.345	
2	Các tuyến đường thôn	17.889	12.228	

UBND XÃ VŨ QUÝ

CHỦ TỊCH

Đỗ Việt Hùng

UBND XÃ VŨ QUÝ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vũ Quý, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VŨ QUÝ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 6: THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CẤP ĐIỆN, CẤP NƯỚC, CÁP QUANG INTERNET TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VŨ QUÝ

STT	Danh mục	Đơn vị	Chỉ tiêu
I	**Tổng dân số**	**Người**	**45.327**
II	**Cấp điện**		
	Mức tiêu thụ điện năm 2025 toàn xã	**kwh/năm**	**54.755.016**
III	**Cấp nước**		
1	Tổng dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Người	28.000
2	Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	100
3	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	l/ngày đêm	5.756.529
4	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngày đêm	127
IV	**Cáp quang internet**		
1	Tổng số hộ gia đình	Hộ	8.292
2	Tổng số hộ có cáp quang truy cập Internet qua mạng băng rộng cố định	Hộ	7.545
3	Tỷ lệ hộ có cáp quang truy cập Internet qua mạng băng rộng cố định (%)	%	91%
4	Tỷ lệ dân số được phủ sóng 5G (%)	%	15%

UBND XÃ VŨ QUÝ

CHỦ TỊCH

Đỗ Việt Hùng

UBND XÃ VŨ QUÝ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vũ Quý, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VŨ QUÝ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 7: THỐNG KÊ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VŨ QUÝ

TT	Tên đường	Chiều dài tuyến (km)	Chiều dài hệ thống thoát nước (km)
	Tổng		
A	*Đường Giao thông đối ngoại*		
1	Đường ĐT.458	4,3	8,6
B	*Đường Giao thông đối nội*		
I	*Các tuyến giao thông đô thị*		
1	ĐH.28	1,51	3,2
2	ĐH.460	2,235	4,47
3	ĐH.16	2,758	5,5
4	Trong Khu đô thị Riverside	1,125	2,25
5	Trong Khu dân cư phía Tây	1,456	2,9
II	*Giao thông khu vực*		
1	Đường xã	20,1	38,2
2	Đường thôn	17,8	32,6

UBND XÃ VŨ QUÝ

U.B.N.D XÃ VŨ QUÝ T.HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH

Đỗ Việt Hùng

UBND XÃ VŨ QUÝ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vũ Quý, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VŨ QUÝ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 8: THỐNG KÊ HỆ THỐNG TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VŨ QUÝ

TT	Tên trạm xử lý	Công suất TK (m3/ngày đêm)	Công suất vận hành (m3/ngày đêm)	Tỷ lệ % giữa tổng công suất vận hành trên công suất thiết kế
1	Trạm xử lý nước thải khu dân cư phía Tây-Vũ Quý	150	130	86,7 %
	Trạm xử lý nước thải khu dân cư phía Bắc đường cầu Vũ Quý - Vũ Trung	150	80	53,3%

UBND XÃ VŨ QUÝ

U.B.N.D XÃ VŨ QUÝ T. HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH

Đỗ Việt Hùng

UBND XÃ VŨ QUÝ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vũ Quý, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VŨ QUÝ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 9: THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG NƯỚC THẢI, CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VŨ QUÝ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng
I	***Nước thải sinh hoạt***		
1	Tổng dân số	Người	**29.827**
2	Dân số được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	người	29.827
3	Tỷ lệ dân số được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	21,2
II	***Chất thải rắn sinh hoạt***		
1	CTR sinh hoạt được thu gom	%	98,5
2	CTR sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	98
3	Tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng CTR sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trên tổng khối lượng CTR sinh hoạt phát thải	%	100
4	Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn	%	80
III	***Tỷ lệ sử dụng hình thức hoả táng***	*%*	*70*

UBND XÃ VŨ QUÝ

CHỦ TỊCH

Đỗ Việt Hùng

UBND XÃ VŨ QUÝ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vũ Quý, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VŨ QUÝ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 10: THỐNG KÊ THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI XÂY DỰNG CÁC KHU NGHĨA TRANG, NHÀ TANG LỄ THEO QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VŨ QUÝ

TT	Nội dung	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã xây dựng (ha)	Tỷ lệ phần trăm diện tích nghĩa trang đã được xây dựng so với quy hoạch (%)
I	**Các nghĩa trang đã được quy hoạch trên địa bàn**	13,475	6,76	50,17 %
1	Nghĩa trang thôn 5 B (Vũ Trung cũ)	1,74	1,6	91,95%
2	Nghĩa trang Thôn 8 (Vũ Trung cũ)	1	0,6	60 %
3	Nghĩa trang thôn 7B	0,5	0	0 %
4	Nghĩa trang Nhân dân Vũ Quý	4,4	1,7	38,64%
5	Nghĩa trang Liệt Sỹ xã Vũ Quý	0,4	0,16	40 %
6	Nghĩa trang nhân dân thôn Đồng Tâm	1	0,2	20%
7	Nghĩa trang nhân dân xã Vũ An	2,3	1,1	47,83%
8	Nghĩa trang Liệt sỹ xã Vũ Ninh	0,173	0,1	57,80%
9	Nghĩa trang nhân dân thôn Nam Sơn	0,55	0,1	18,18%
10	Nghĩa trang Tây Ninh	1,182	1,1	93,06%
11	Nghĩa trang thôn Cổ Am	0,23	0,1	43,48%

UBND XÃ VŨ QUÝ

CHỦ TỊCH

Đỗ Việt Hùng

UBND XÃ VŨ QUÝ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vũ Quý, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VŨ QUÝ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 11: THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG NHÀ Ở

TT	Danh mục	Đơn vị	Chỉ tiêu/Quy mô	Ghi chú
I	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	32	
II	Dự án Nhà ở xã hội			
III	Chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đồng bộ khu dân cư (tối thiểu 4.000 người)			

UBND XÃ VŨ QUÝ

U.B.N.D XÃ VŨ QUÝ T.HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH

Đỗ Việt Hùng

UBND XÃ VŨ QUÝ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vũ Quý, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VŨ QUÝ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 12: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VŨ QUÝ

STT	Danh mục	Diện tích (m^2)	Số giường bệnh (giường)
1.	Trạm Y tế xã Vũ Quý (điểm chính)	228,9m^2	8
2.	Điểm Y tế Vũ Ninh	418,6m^2	6
3.	Điểm Y tế Vũ An	142,6m^2	6
4.	Điểm Y tế Vũ Trung	910,0m^2	6
5.	Phòng khám đa khoa Thủy Long (tư nhân)	900m^2	20
6.	Phòng khám nha khoa Đức Duẩn (tư nhân)	16m^2	0
7.	Phòng khám sản phụ khoa Ngọc Bình (tư nhân)	90m^2	0
8.	Phòng khám sản phụ khoa Hương Tần (tư nhân)	55m^2	0
9.	Phòng khám nha khoa An Bình (tư nhân)	30m^2	0
10.	Phòng khám nha khoa Phạm Ngọc Biên (tư nhân)	20m^2	0
11.	Phòng tiêm chủng Potec 65 (tư nhân)	110m^2	0
12.	Phòng khám nha khoa Hậu Huệ (tư nhân)	40m^2	0

UBND XÃ VŨ QUÝ

CHỦ TỊCH

Đỗ Việt Hùng

UBND XÃ VŨ QUÝ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vũ Quý, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VŨ QUÝ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 13: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VŨ QUÝ

TT	Danh mục	Diện tích đất (m2)	Trường chuẩn quốc gia (mức độ I, II)
I	**Cấp đô thị**	**23.000**	
1	THPT Chu Văn An	23.000	Đạt chuẩn
II	**Cấp đơn vị ở**	**57.206**	
2	Mầm non Vũ Quý	16.261	Đạt chuẩn
3	Tiểu học Vũ Quý	21.537	Đạt chuẩn
4	THCS Vũ Quý	19.408	Đạt chuẩn

UBND XÃ VŨ QUÝ

CHỦ TỊCH

Đỗ Việt Hùng

UBND XÃ VŨ QUÝ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vũ Quý, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VŨ QUÝ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 14: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH VĂN HOÁ, DI TÍCH LỊCH SỬ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VŨ QUÝ

TT	Danh mục	Diện tích đất (m2)	Ghi chú
CÔNG TRÌNH VĂN HÓA			
I	**Cấp đô thị**		
1	Nhà văn hoá xã Vũ Ninh (cũ)	550,0	
2	Nhà văn hoá Vũ An (cũ)	457,1	
3	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Vũ Quý	3490,3	
4	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Vũ Ninh cũ	1732,7	
5	Chùa Bảo Trai	6857,3	Di tích cấp tỉnh
6	Chùa Đại Ngạn	620,5	
7	Chùa Phụng Thượng	5540,0	Di tích cấp tỉnh
8	Chùa Khánh Quang	6857,3	
9	Chùa Phúc Lâm *(Thôn Cổ Am cũ)*	4576,8	
10	Chùa Phúc Lâm *(Thôn Đông Niềm cũ)*	5553,2	
11	Giáo xứ Đồng Quan	10.000	
12	Giáo họ Phụng Thượng	2793,0	
13	Giáo họ Hanh Cù	3000,0	
14	Đền Vua Rộc	5642,2	Di tích cấp tỉnh
15	Lầu Đọ	422,9	
16	Miếu Đồng Lầu	172,80	
17	Từ đường họ Nguyễn Đăng	221,3	Di tích cấp tỉnh
18	Miếu con ngựa	54,5	
19	Từ đường họ Lại	84,37	Di tích cấp tỉnh
20	Đình Niềm Hạ	1065,0	
21	Miếu Trại Gội (Điện Thánh Bà)	157,5	
22	Miếu Đoài (Đền Đoài)	645,0	
23	Đền Trần	47,6	
24	Miếu Thánh bà (Miếu Tây)	20	
25	Đình Hanh Cù	175,0	
26	Nhà thờ Văn Thân Nguyễn Năng Thố	1147,2	Di tích quốc gia
27	Đình Cả	3094,8	Di tích cấp tỉnh
28	Đình Đa Cát	195,1	
29	Đình Mão Sợn	2016,4	Di tích cấp tỉnh
30	Miếu Đồng Nhân	194,9	
31	Miếu Đông Quý	77,5	
32	Miếu Đường Nam	74,5	
33	Từ đường Nguyễn Mậu Kiến	750,0	Di tích quốc gia
34	Phần mộ Nguyễn Mậu Kiến nằm trong quần thể Di tích	6,6	Di tích quốc gia

	Khu lưu niệm Nguyễn Mậu Kiến		
35	Từ đường họ Nguyễn Ngọc	150,0	Di tích cấp tỉnh
II	**Cấp đơn vị**		
1	**Xã Vũ Quý cũ**		
1	Nhà văn hóa thôn 1	352,9	
2	Nhà văn hóa thôn 2	694,9	
3	Nhà văn hóa thôn 3	258,8	
4	Nhà văn hóa thôn 4	747,0	
5	Nhà văn hóa thôn 5	580,8	
2	**Xã Vũ Trung cũ**		
1	Nhà văn hóa thôn 5A	2204,3	
2	Nhà văn hóa thôn 6	1896,6	
3	Nhà văn hóa thôn 5B	418,8	
4	Nhà văn hóa thôn 7A	1465,3	
5	Nhà văn hóa thôn 7B	1470,6	
6	Nhà văn hóa thôn 8	601,1	
7	Nhà văn hóa thôn 9	2000,8	
8	Nhà văn hóa thôn 10	997,4	
3	**Xã Vũ Ninh cũ**		
1	Nhà văn hóa thôn Độc Lập	386,3	
2	Nhà văn hóa thôn Đại Đồng	522,6	
3	Nhà văn hóa thôn Đồng Vàng	410,7	
4	Nhà văn hóa thôn Hòa Bình	396,5	
5	Nhà văn hóa thôn Bắc Sơn	1068,1	
6	Nhà văn hóa thôn Nam Sơn	612,9	
7	Nhà văn hóa thôn Trung Hòa	454,5	
8	Nhà văn hóa thôn Đông Hòa	410,9	
9	Nhà văn hóa thôn Tây Hòa	667,5	
10	Nhà văn hóa thôn Cổ Am	628,8	
4	**Xã Vũ An cũ**		
1	Nhà văn hóa thôn Đồng Vinh	571,5	
2	Nhà văn hóa thôn An Điềm	532,0	
3	Nhà văn hóa thôn Đô Lương	283,0	
4	Nhà văn hóa thôn Phụng Thượng	740,3	
5	Nhà văn hóa thôn Đồng Lầu	1742,3	
6	Nhà văn hóa thôn Đồng Tâm	380,0	

UBND XÃ VŨ QUÝ

U.B.N.D XÃ VŨ QUÝ T. HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH

Đỗ Việt Hùng

UBND XÃ VŨ QUÝ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vũ Quý, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VŨ QUÝ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 15: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH TDTT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VŨ QUÝ

TT	Danh mục	Diện tích (m2)	Ghi chú
I	**Xã Vũ An (cũ)**		
1	Sân thể thao An Điềm	2000,0	
2	Sân thể thao Đồng Vinh	2000,0	
3	Sân thể thao trung tâm xã Vũ An cũ	7050,9	
II	**Xã Vũ Ninh cũ**		
1	Sân thể thao Đồng Vàng	2,298,3	
2	Sân thể thao Hòa Bình	2,896,6	
3	Sân thể thao Độc Lập	2,421,1	
4	Sân thể thao Đại Đồng	1,497,7	
5	Sân thể thao Trung Hòa	3,336,9	
6	Sân thể thao Đông Hòa	1,284,5	
7	Sân thể thao Tây Hòa	1,771,0	
8	Sân thể thao Cổ Am	1,794,5	
9	Sân thể thao trung tâm xã thôn Bắc Sơn	5,359,9	
III	**Xã Vũ Quý cũ**		
1	Sân thể thao trung tâm Vũ Quý cũ	7942,3	

UBND XÃ VŨ QUÝ

U.B.N.D XÃ VŨ QUÝ T.HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH

Đỗ Việt Hùng

UBND XÃ VŨ QUÝ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vũ Quý, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VŨ QUÝ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 16: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH TMDV TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VŨ QUÝ

TT	Danh mục	Diện tích (m2)	Ghi chú
I	**Cấp đô thị**		
1	Chợ Sóc	7.100	
2	Chợ Niềm	3.500	
3	Siêu thị Bách Hóa Xanh	700	
4	Siêu thị Điện Máy Xanh	1.400	
5	Siêu thị Mediamart	1.200	
6	Khu Trung tâm thương mại và dịch vụ Thủy Long	4.028	
II	**Cấp đơn vị ở**		
1	Siêu thị Vinmart	250	
2	Siêu thị Liên Thắng	925	
3	Siêu thị Con Cưng	850	

UBND XÃ VŨ QUÝ

U.B.N.D XÃ VŨ QUÝ T. HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH

Đỗ Việt Hùng

UBND XÃ VŨ QUÝ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vũ Quý, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VŨ QUÝ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 17: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC KHÔNG GIAN XANH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VŨ QUÝ

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Ghi chú
I	**Cấp đô thị**		
1	Công viên		
2	Vườn hoa		
	Đất Cây xanh trong CCN Vũ Quý	6,97	
	Đất Cây xanh trong CCN Vũ Ninh	2,0	
	Đất Cây xanh trong CCN An Ninh	8,1	
3	Sân chơi		
4	Quảng trường		
II	**Cấp đơn vị ở**		
1	Vườn hoa		
	Khu nhà phố Riverside	0,05	
	Khu trung tâm thương mại và dịch vụ Thủy Long	0,03	
2	Sân chơi		
	Khu nhà phố Riverside	0,05	
	Khu trung tâm thương mại và dịch vụ Thủy Long	0,04	
3	Khu cây xanh cây cảnh, vườn ươm		
	Khu nhà phố Riverside	0,02	
	Khu trung tâm thương mại và dịch vụ Thủy Long	0,05	
4	Nhà vệ sinh công cộng		

UBND XÃ VŨ QUÝ

CHỦ TỊCH

Đỗ Việt Hùng

UBND XÃ VŨ QUÝ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vũ Quý, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VŨ QUÝ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 18: THỐNG KÊ TUYẾN PHỐ VĂN MINH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VŨ QUÝ

TT	Tên đường	Chiều dài tuyến đường giao thông (m)	Chiều dài tuyến văn minh đô thị (bề rộng lòng đường ≥ 7m; lộ giới ≥ 13m) (m)
	Tổng		
I	*Đường Giao thông đối ngoại*		
1	Đường ĐT.458 (QL.39)	4.338	4.338
II	*Đường Giao thông đối nội*		
1	ĐH.28	1.518	1.518
2	ĐH.460	2.235	2.235
3	ĐH.16	2.758	2.758
4	Các tuyến đường trục chính đô thị	1.584	1.584
5	Các tuyến đường liên khu vực (15-17m)		0
6	Các tuyến đường liên khu vực (10-12m)		0
7	Các tuyến đường nội bộ	2.500	2.500
8	Các tuyến đường xã	20.470	19.990
9	Các tuyến đường thôn	44.395	0

UBND XÃ VŨ QUÝ

CHỦ TỊCH

Đỗ Việt Hùng

UBND XÃ VŨ QUÝ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vũ Quý, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VŨ QUÝ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 19: KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN VÀ ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VŨ QUÝ

STT	Danh mục	Ghi chú
1	Kế hoạch phát triển đô thị	Kế hoạch phát triển đô thị Kiến Xương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; định hướng sáp nhập lập phường hoàn thành trong năm 2026.
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn tỉnh (%)	77,25
3	Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch (%)	100% các tuyến đường liên xã, trục thôn được thảm nhựa, bê tông hóa. Các trục đối nội khu phố mới Riverside và Khu dân cư phía Tây cải tạo khép kín
4	Quản lý phát triển đô thị thông minh	Đã có lộ trình nâng cao năng lực quản trị hành chính đô thị và chuyển đổi số (áp dụng mô hình dữ liệu dân cư quốc gia).
5	Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị	99,98%
6	Số vụ tai nạn giao thông gây hậu quả nghiêm trọng trung bình dưới 01 vụ trong 03 năm gần nhất	Không
7	Số vụ cháy nổ nghiêm trọng trung bình dưới 01 vụ trong 03 năm gần nhất	Không
8	Phường được công nhận là phường đạt chuẩn văn minh đô thị	Tổ chức bình xét năm 2025 ghi nhận Thôn văn hóa đạt 100%; định hướng phát triển sau thành lập phường phấn đấu đạt 100% tổ dân phố văn hóa văn minh
9	Tuyến phố chính được lập và quản lý theo thiết kế đô thị	Định hướng tăng cường hoạt động của Tổ quản lý trật tự đô thị; quản lý chặt chẽ không gian kiến trúc, cảnh quan, chỉ giới xây dựng theo quy hoạch.
10	Công trình xanh	
11	Di tích cấp quốc gia đặc biệt, di sản văn hoá vật thể, các khu vực có giá trị văn hoá lịch sử, sản xuất nông nghiệp, làng nghề truyền thống có phương án bảo vệ	Có tổng số 9 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng (trong đó có 02 cơ sở xếp hạng cấp Quốc gia, 8 cấp Tỉnh). Duy trì các hợp tác xã và phương án cấp nhãn hiệu tập thể làng nghề truyền thống gắn với bảo vệ môi trường.
12	Dự án tái sử dụng công trình có giá trị kiến trúc, công nghiệp	Trụ sở UBND xã hiện trạng được chuyển tiếp nguyên trạng, cải tạo nâng cấp đồng bộ công năng để làm trụ sở chính thức cho Phường mới.

UBND XÃ VŨ QUÝ

CHỦ TỊCH

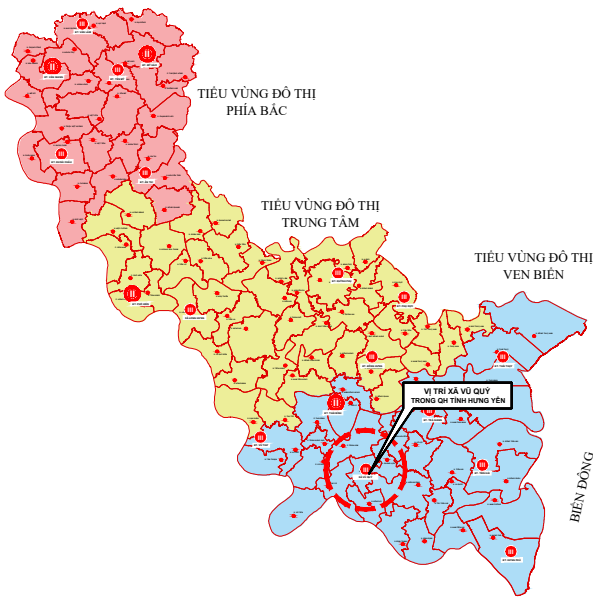
Đỗ Việt Hùng

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VŨ QUÝ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG

B

SƠ ĐỒ PHÂN VÙNG ĐÔ THỊ



VỊ TRÍ XÃ VŨ QUÝ
TRONG QH TỈNH HƯNG YÊN

CHÚ DẪN:

- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- VÙNG ĐỘNG LỰC PHÍA BẮC
- VÙNG TRUNG TÂM TỈNH
- VÙNG VEN BIỂN
- RANH GIỚI KHU VỰC ĐÔ THỊ
- RANH GIỚI PHÂN VÙNG
- KHU VỰC PHƯỜNG HIỆN HỮU
- KHU VỰC XÃ DỰ KIẾN ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHƯỜNG
- KHU VỰC XÃ NÔNG THÔN
- RANH GIỚI PHƯỜNG, XÃ
- VỊ TRÍ TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH PHƯỜNG, XÃ
- HỆ THỐNG MẶT NƯỚC, SÔNG NGÒI
- KHU DU LỊCH
- KHU CÔNG NGHIỆP ĐÃ CÓ TRONG QUY HOẠCH
- KHU CÔNG NGHIỆP QUY HOẠCH MỚI
- KHU CÔNG NGHIỆP TIỀM NĂNG SAU 2030
- KHU CÔNG NGHỆ CAO
- RANH GIỚI KHU KINH TẾ HIỆN TRẠNG
- RANH GIỚI KHU KINH TẾ TỰ DO MỞ RỘNG
- KHU LIÊN HỢP THỂ DỤC THỂ THAO
- KHU ĐẠI HỌC PHỐ HIẾN
- KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN
- KHU VỰC BẢO VỆ NGHIÊM NGẶT

HÀNH LANG, VÀNH ĐAI KINH TẾ THEO QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG:

- HLKT LÀO CAI - HÀ NỘI -HẢI PHÒNG - QUẢNG NINH
- VÀNH ĐAI CÔNG NGHIỆP - ĐÔ THỊ - DỊCH VỤ VÙNG HÀ NỘI
- HLKT VEN BIỂN QUẢNG NINH - HẢI PHÒNG - THÁI BÌNH - NAM ĐỊNH - NINH BÌNH
- VÀNH ĐAI KINH TẾ VỊNH BẮC BỘ

CHÚ DẪN:

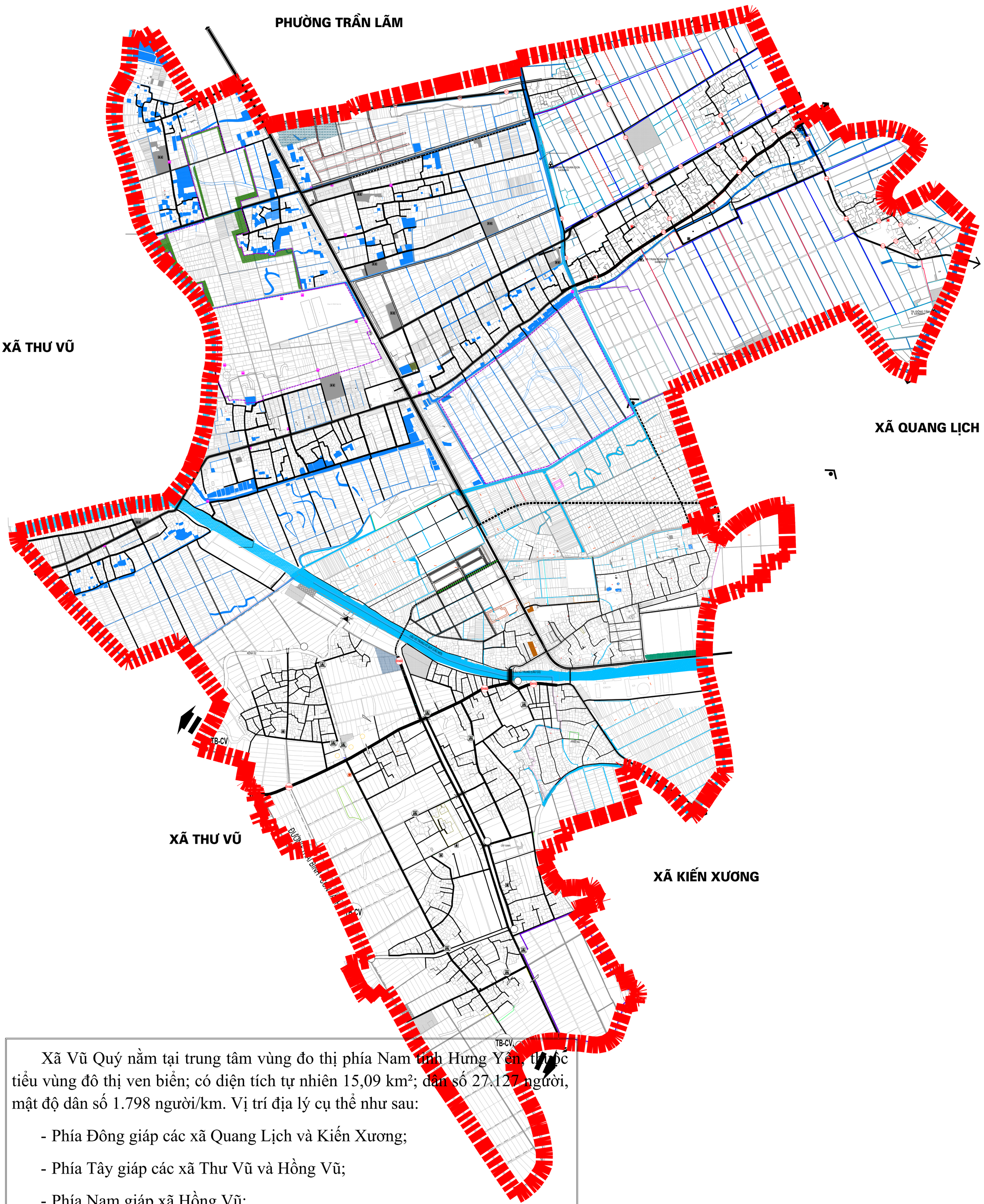
- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- RANH GIỚI KHU VỰC ĐÔ THỊ
- RANH GIỚI PHÂN VÙNG
- KHU VỰC PHƯỜNG HIỆN HỮU
- KHU VỰC XÃ DỰ KIẾN ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHƯỜNG
- KHU VỰC XÃ NÔNG THÔN
- KHU VỰC XÃ DỰ KIẾN THÀNH PHƯỜNG SAU NĂM 2030
- RANH GIỚI PHƯỜNG, XÃ
- VỊ TRÍ TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH PHƯỜNG, XÃ
- HỆ THỐNG MẶT NƯỚC, SÔNG NGÒI
- KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP
- KHU VỰC DÂN CƯ HIỆN HỮU
- TRỤC CHÍNH GIAO THÔNG
- GA ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ
- ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ

Xã Vũ Quý nằm tại trung tâm vùng đo thị phía Nam tỉnh Hưng Yên, thuộc tiểu vùng đô thị ven biển; có diện tích tự nhiên 15,09 km²; dân số 27.127 người, mật độ dân số 1.798 người/km. Vị trí địa lý cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp các xã Quang Lịch và Kiến Xương;
- Phía Tây giáp các xã Thư Vũ và Hồng Vũ;
- Phía Nam giáp xã Hồng Vũ;
- Phía Bắc giáp phường Trần Lãm.

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VŨ QUÝ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BẢN ĐỒ PHẠM VI, RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

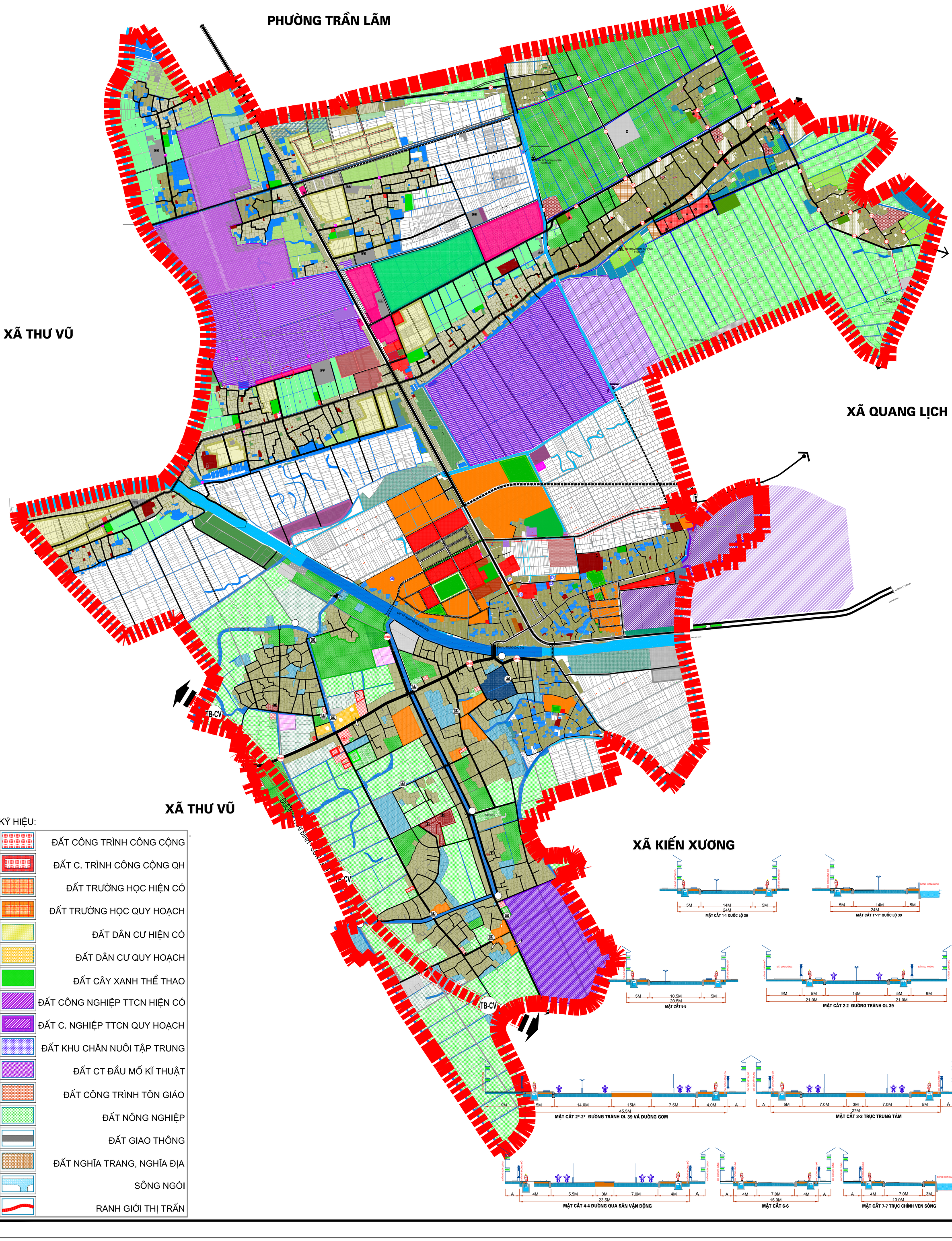


Xã Vũ Quý nằm tại trung tâm vùng đo thị phía Nam tỉnh Hưng Yên, thuộc tiểu vùng đô thị ven biển; có diện tích tự nhiên 15,09 km²; dân số 27.127 người, mật độ dân số 1.798 người/km. Vị trí địa lý cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp các xã Quang Lịch và Kiến Xương;
- Phía Tây giáp các xã Thư Vũ và Hồng Vũ;
- Phía Nam giáp xã Hồng Vũ;
- Phía Bắc giáp phường Trần Lãm.

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ VŨ QUÝ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ


PHƯỜNG TRẦN LÃM
XÃ THƯ VŨ
XÃ QUANG LỊCH
XÃ THƯ VŨ
XÃ KIẾN XƯƠNG
TB-CV
TB-CV
TB-CV
ĐƯỜNG TRẦN LÃM - THÁI BÌNH - CẦU NGHÌN
CẦU VỜ TRÙNG CẦU ĐỖ
ĐH82
ĐH82
ĐH82

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN KIẾN XƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: /QĐ-UBND	*Kiến Xương, ngày tháng năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2021-2030

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KIẾN XƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14; Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết về một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp Quản lý Hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

Căn cứ các Văn bản tham gia ý kiến về nội dung đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vũ Trung: Số 2861/SXD-QHKT ngày 13/12/2022 của Sở Xây dựng; số 2539/SNNPTNT-PTNT ngày 12/12/2022 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn; số 2413/SNV-XDCQ&CTTN ngày 22/11/2022 của Sở Nội vụ; số 30/SGTVT-KHTC ngày 06/01/2023 của Sở Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Văn bản thẩm định số 16/TĐ-KTHT ngày 20/02/2023 và Uỷ ban nhân dân xã Vũ Trung tại Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 10/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình giai đoạn 2021-2030 với những nội dung sau:

1. Tên đồ án: Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình giai đoạn 2021-2030.

2. Chủ đầu tư: UBND xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương.

3. Đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Công ty TNHH Đo Đạc Việt.

4. Phạm vi, ranh giới và quy mô và thời gian lập quy hoạch

- Phạm vi lập quy hoạch: Toàn bộ địa giới hành chính xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương.

- Ranh giới lập quy hoạch: Xã Vũ Trung nằm ở phía Tây huyện Kiến Xương, cách trung tâm huyện khoảng 6,0km. Ranh giới cụ thể như sau:

+ Phía Bắc giáp xã Vũ Ninh, xã Vũ Quý;

+ Phía Nam giáp xã Vũ Hoà;

+ Phía Đông giáp xã Vũ Quý, xã Quang Bình;

+ Phía Tây giáp xã Vũ Thắng và huyện Vũ Thư.

- Quy mô diện tích xã Vũ Trung: Khoảng 358,05ha.

5. Mục tiêu, tính chất và động lực phát triển kinh tế chủ đạo của xã

a) Mục tiêu

- Xây dựng nền sản xuất toàn diện theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hóa lớn, năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao; Bảo đảm vững chắc an ninh lương thực cả trước mắt và lâu dài đồng thời thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang phát triển công nghiệp, dịch vụ, tập trung vào nông nghiệp công nghệ cao.

- Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch.

- Nâng cao nhanh đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn, hài hòa giữa các vùng, đặc biệt tạo sự chuyển biến nhanh hơn ở các vùng còn nhiều khó khăn. Môi trường sinh thái được bảo vệ, xã hội nông thôn ổn định; giàu bản sắc dân tộc.

- Tăng cường công tác quản lý đất đai, quản lý xây dựng nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn xã và toàn huyện theo hướng đồng bộ, toàn diện.

b) Tính chất

Xây dựng xã Vũ Trung là xã nông thôn mới nâng cao, hướng tới xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu trên cơ sở rà soát, kế thừa và nâng cấp các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

c) Động lực phát triển kinh tế chủ đạo của xã

- Hệ thống giao thông hạ tầng như đường huyện lộ, trục xã, trục thôn, đường nội đồng đều đã có khả năng kết nối thông thương với các khu vực khác.

- Xã Vũ Trung là xã có quỹ đất sản xuất tại địa phương tương đối lớn. Phần diện tích này có định hướng phát triển kinh tế phù hợp sẽ là đòn bẩy kinh tế, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội trong vùng.

6. Dự báo quy mô dân số, lao động và các chỉ tiêu áp dụng

a) Dự báo quy mô dân số

- Dân số hiện trạng năm 2021: 5.623 người;

- Dân số dự báo đến năm 2030: 5.786 người;

b) Dự báo quy mô lao động

- Tỷ lệ lao động chiếm khoảng 44,9% tổng dân số đến năm 2030.

c) Các chỉ tiêu về kinh tế kỹ thuật của đồ án

Tuân thủ QCVN 01:2019/BXD - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và các tiêu chuẩn, quy chuẩn về quy hoạch xây dựng hiện hành khác.

7. Phân khu chức năng

Các khu chức năng của xã Vũ Trung bao gồm:

- Hệ thống trung tâm xã: Khu trung tâm xã Vũ Trung đặt tại thôn 5B và thôn 7B với quy mô bao gồm: Trụ sở Đảng Ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, nhà văn hoá xã, trụ sở Công an xã, sân thể thao trung tâm xã, trạm y tế, hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, bưu điện, trường mầm non, trường tiểu học và trung học cơ sở, ….

- Hệ thống thôn, làng, các khu dân cư tập trung: Ngoài các khu dân cư tại các thôn hiện có, quy hoạch các khu dân cư tập trung, các điểm dân cư xen kẹp mới nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng trong tương lai đồng thời chỉnh trang và khép kín các khu dân cư hiện có.

- Khu sản xuất: Gồm các khu vực sản xuất nông nghiệp, thương mại dịch vụ, công nghiệp,...

8. Định hướng tổ chức không gian xã

8.1. Công trình công cộng.

- Trụ sở Đảng Uỷ, HĐND, UBND xã: Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn 5B, giáp đường huyện ĐH.460 với diện tích 4.900m^2.

- Nhà văn hoá xã: Giữ nguyên vị trí hiện trạng trong khuôn viên trụ sở Đảng Uỷ, HĐND, UBND xã.

- Sân thể thao trung tâm xã: Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn 5B và quy hoạch mở rộng về phía Đông và phía Nam khoảng 3.000m^2; tổng diện tích sau mở rộng khoảng 12.800m^2.

- Trụ sở hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp: Quy hoạch mới tại thôn 5B, giáp đường trục xã TX1 với diện tích khoảng 1.000m^2.

- Trụ sở công an xã: Quy hoạch mới tại thôn 5B, giáp đền thờ liệt sỹ với diện tích khoảng 1.000m^2.

- Trường mầm non: Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn 7B, giáp đường trục thôn T3 với diện tích 3.900m^2.

- Trường tiểu học và trung học cơ sở: Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn 5B, giáp đường huyện ĐH.460 và quy hoạch mở rộng về phía Đông khoảng 2.000m^2; tổng diện tích sau mở rộng khoảng 10.850m^2.

- Trạm Y tế xã: Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn 7B, giáp đường trục xã TX1 và quy hoạch mở rộng về phía Tây khoảng 1.500m^2; tổng diện tích sau mở rộng khoảng 2.440,4m^2.

- Bưu điện văn hóa xã: Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn 5B, giáp đường huyện ĐH.460 và trụ sở Đảng Uỷ, HĐND, UBND xã với diện tích 100m^2.

- Quỹ tín dụng nhân dân: Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn 7B, giáp đường huyện ĐH.460 với diện tích 200m^2.

- Đền thờ liệt sỹ: Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn 7B, giáp trạm y tế xã với diện tích 2.400m^2.

- Hồ điều hoà: Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn 5B, giáp trụ sở Đảng Uỷ, HĐND, UBND xã với diện tích 5.000m^2.

- Công viên cây xanh: Giữ nguyên quy hoạch điểm cây xanh tại thôn 6 với diện tích khoảng 6.700m^2.

- Nhà văn hoá và sân vận động các thôn

TT	Tên công trình	DT quy hoạch (m^2)	Ghi chú
1	Nhà văn hóa thôn 5A	500	Giữ nguyên hiện trạng
2	Sân thể thao thôn 5A	2.000	Giữ nguyên hiện trạng
3	Nhà văn hóa thôn 5B	500	Giữ nguyên hiện trạng
4	Sân thể thao thôn 5B	2.000	Giữ nguyên QH
5	Nhà văn hóa thôn 6	800	Giữ nguyên hiện trạng
6	Sân thể thao thôn 6	2.000	Giữ nguyên hiện trạng
7	Nhà văn hóa thôn 7A	1.000	Giữ nguyên hiện trạng
8	Sân thể thao thôn 7A	2.000	Giữ nguyên QH
9	Nhà văn hóa thôn 7B	600	Giữ nguyên hiện trạng
10	Sân thể thao thôn 7B	2.000	Giữ nguyên hiện trạng
11	Nhà văn hóa thôn 8	1.000	Quy hoạch mới
12	Sân thể thao thôn 8	2.000	Quy hoạch mới
13	Nhà văn hóa thôn 9	1.500	Giữ nguyên hiện trạng
14	Sân thể thao thôn 9	2.000	Quy hoạch mới
15	Nhà văn hóa thôn 10	1.000	Giữ nguyên hiện trạng
16	Sân thể thao thôn 10	2.000	Điều chỉnh vị trí QH

8.2. Công trình tôn giáo, tín ngưỡng

+ Quy hoạch mở rộng Đình Cả tại thôn 8 về phía Bắc và phía Nam khoảng 5.000m^2, tổng diện tích sau mở rộng khoảng 9.000m^2.

+ Quy hoạch khôi phục Chùa tại Thôn 8, giáp Đình Cả với diện tích khoảng 5.000m^2.

+ Các công trình tín ngưỡng, tôn giáo khác: Đình Mão Sơn (S = 2.016m^2), nhà thờ các dòng họ,...Giữ nguyên hiện trạng, hàng năm được trùng tu, tôn tạo giữ nguyên bản sắc văn hoá dân gian.

8.3. Mạng lưới điểm dân cư nông thôn

Dân cư xã Vũ Trung gồm 08 thôn nằm dàn trải trong xã bám theo các trục đường lớn với số dân dự báo giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 5.786 người. Trong giai đoạn quy hoạch, quy hoạch chỉnh trang các khu dân cư hiện tại, chuyển đổi một phần đất nông nghiệp xen kẹp trong các khu dân cư, đất ven thôn làng canh tác kém hiệu quả sang đất dự trữ phát triển dân cư phục vụ nhu cầu đất ở trong tương lai. Quy hoạch đất ở mới khoảng 5,37ha, cụ thể như sau:

- Quy hoạch điểm dân cư số 01 tại thôn 5A, giáp phía Nam sân thể thao thôn với diện tích khoảng 0,77ha;

- Giữ nguyên quy hoạch điểm dân cư số 02 tại thôn 5A và thôn 6, giáp đường trục xã TX4 với diện tích khoảng 0,8ha;

- Giữ nguyên quy hoạch điểm dân cư số 03 tại thôn 5B với diện tích khoảng 2,3ha;

- Quy hoạch điểm dân cư số 04 tại thôn 6, giáp nhà văn hoá, sân thể thao thôn với diện tích khoảng 0,3ha;

- Giữ nguyên quy hoạch điểm dân cư số 05 tại thôn 8, giáp đường trục xã TX1 với diện tích khoảng 0,35ha;

- Quy hoạch điểm dân cư số 06 tại thôn 10, giáp đường trục xã TX2 với diện tích khoảng 0,4ha;

- Quy hoạch điểm dân cư số 07 tại thôn 10, giáp đường trục xã TX1 với diện tích khoảng 0,15ha;

- Quy hoạch điểm dân cư số 08 tại thôn 10, giáp đường trục xã TX2 với diện tích khoảng 0,3ha.

8.4. Công trình thương mại, dịch vụ, công nghiệp

- Quy hoạch bãi đỗ xe và điểm bán hàng lưu niệm di tích lịch sử văn hoá Đình Mão Sơn tại thôn 7A với diện tích khoảng 0,7ha.

- Giữ nguyên quy hoạch điểm thương mại dịch vụ tại thôn 7B, giáp đường huyện ĐH.460 với diện tích khoảng 1,0ha.

- Điều chỉnh quy hoạch hợp tác xã thảm len Tân Hợp tại thôn 5B, giáp đường huyện ĐH.460, tổng diện tích sau điều chỉnh khoảng 3.500m^2.

- Quy hoạch Cụm công nghiệp Hoà Bình tại thôn 9, giáp đường huyện ĐH.460 với diện tích khoảng 24,0ha.

8.5. Quy hoạch vùng sản xuất

Quy hoạch đến 2030, toàn xã bao gồm các vùng sản xuất sau:

- Vùng 2 lúa có diện tích khoảng 124,5ha;

- Vùng 2 lúa + vụ đông có diện tích khoảng 15,0ha;

- Vùng trồng trọt khác có diện tích khoảng 24,8ha;

- Vùng nuôi trồng thủy sản có diện tích khoảng 7,3ha;

- Vùng trồng trọt khác kết hợp nuôi trồng thuỷ sản có diện tích khoảng 2,2 ha;

9. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật

9.1. Quy hoạch hệ thống giao thông

a) Giao thông đối ngoại: Tuân thủ theo quy hoạch hệ thống đường giao thông tỉnh, huyện.

b) Giao giao thông nông thôn, gồm:

- Đường trục xã: Gồm 04 tuyến với tổng chiều dài khoảng 5,64km, bề rộng nền đường và hành lang an toàn đường bộ quy hoạch là 27,5m;

- Đường giao thông trục thôn: Gồm 16 tuyến với tổng dài khoảng 6,4km; Nền đường quy hoạch có bề rộng 5,0m – 7,5m (trong đó mặt đường rộng từ 3,0m-3,5m), mặt đường đổ bê tông hoặc rải đá nhựa.

- Đường giao thông nhánh cấp I trục thôn: Gồm 49 tuyến với tổng chiều dài khoảng 7,93km; có bề mặt rộng quy hoạch từ 2,5m-4m; mặt đường đổ bê tông.

- Đường ngõ xóm đảm bảo không có đường lầy lội vào mùa mưa theo quy định.

Trong giai đoạn quy hoạch giữ nguyên vị trí các tuyến đường và cải tạo, nâng cấp một số đoạn đã xuống cấp.

9.2. Quy hoạch hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp

a) Đường giao thông trục chính nội đồng, đường bờ thửa

- Đường giao thông trục chính nội đồng: Đã hoàn thành cứng hoá 10 tuyến với tổng chiều dài khoảng 5,13km. Trong giai đoạn tới quy hoạch cứng hoá thêm 03 tuyến với tổng chiều dài khoảng 0,83km. Bề rộng nền đường quy hoạch từ 5,0m – 5,5m (trong đó mặt đường rộng từ 3,0m-3,5m).

- Hệ thống đường bờ thửa cơ bản đáp ứng yêu cầu về sản xuất, trong giai đoạn quy hoạch giữ nguyên hiện trạng.

b) Hệ thống kênh mương: Giữ nguyên và cứng hóa toàn bộ hệ thống kênh tưới; tiến hành nạo vét hệ thống kênh tiêu và kênh tưới + tiêu để đáp ứng nhu cầu tưới tiêu cho đồng ruộng.

c) Hệ thống trạm bơm: Hiện tại trên địa bàn xã có 07 trạm bơm do hợp tác xã quản lý với tổng công suất 6.540m^3/h phục vụ tưới tiêu cho trên 180ha. Trong giai đoạn tới, giữ nguyên hiện trạng các trạm bơm, hàng năm duy tu, bảo dưỡng.

d) Hệ thống kênh cấp I: Đã hoàn thành cứng hóa 6,93km. Trong giai đoạn tới giữ nguyên hiện trạng và cải tạo, nâng cấp một số tuyến xuống cấp.

9.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Nguồn cấp nước: Nguồn cấp nước sạch sinh hoạt cho nhân dân trong xã được lấy từ nhà máy nước tại xã Vũ Ninh, đảm bảo cấp đủ nhu cầu nước sạch cho toàn bộ nhân dân trong xã.

- Mạng lưới cấp nước: Xã hiện đã có mạng lưới cấp nước sạch phục vụ nhu cầu sinh hoạt, sản xuất cho nhân dân trong toàn xã. Mạng lưới đường ống cấp nước được thiết kế theo dạng mạch vòng kết hợp với mạch nhánh chạy dọc theo trục đường huyện, đường trục xã và đường trục thôn cấp nước đến từng đối tượng dùng nước. Tiết diện đường ống cấp nước từ D75 đến D200.

9.4. Quy hoạch hệ thống thoát nước, bãi rác, nghĩa trang

a) Quy hoạch hệ thống thoát nước

Mạng lưới thoát nước thiết kế theo hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa, nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất; kết cấu hệ thống thoát nước là kiểu rãnh xây hoặc cống bê tông có kích thước B600x800, B400x600. Tuy nhiên, nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất cần được xử lý trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung. Ngoài ra, tại các thôn cần xây dựng các hố ga tại các trục đường và bố trí điểm xử lý nước thải trước khi thải ra mương tiêu ngoài khu dân cư.

b) Quy hoạch bãi rác: Giữ nguyên vị trí, hiện trạng bãi rác tập trung tại thôn 7B với diện tích 0,8ha. Đóng cửa bãi rác tại thôn 8.

c) Quy hoạch nghĩa trang nhân dân

Giữ nguyên hiện trạng các nghĩa trang tại thôn 5B, 7B và thôn 8; trồng cây xanh cách ly, đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường.

9.5. Quy hoạch hệ thống cấp điện

- Nguồn điện: Nguồn điện cấp cho xã được lấy từ lưới điện trung áp 22KV phân phối đến các trạm biến áp.

- Trạm biến áp: Trên địa bàn toàn xã có 10 trạm biến áp cấp điện cho các khu dân cư với tổng công suất 1.820 KVA. Hiện tại chất lượng điện áp đã đáp ứng được nhu cầu dùng điện của toàn xã, trong giai đoạn tới cần nâng cấp và cải tạo hệ thống điện hiện có cho phù hợp với sự phát triển của xã .

- Định hướng mạng lưới cấp điện:

+ Mạng lưới điện trung áp: Giữ nguyên mạng lưới điện trung áp hiện có. Nâng cấp những tuyến điện trung áp đã xuống cấp và tiến hành xây dựng những tuyến trung áp mới để cấp điện cho khu dân cư mới quy hoạch phát triển.

+ Mạng lưới điện sinh hoạt: Hiện trạng mạng lưới điện sinh hoạt của xã đã đáp ứng được việc phân phối, truyền tải điện năng đến từng hộ dùng điện; Mạng lưới điện sinh hoạt hiện có của xã được giữ nguyên và sẽ được nâng cấp dần từng bước khi các khu dân cư quy hoạch mới của xã dần hình thành. Các tuyến chính được quy hoạch theo các đường chính và được phân phối theo các tuyến nhánh đến từng hộ dùng điện. Điện sinh hoạt sử dụng hệ thống điện đi nổi trên cột điện dọc theo các tuyến giao thông qua các khu dân cư.

+ Điện chiếu sáng công cộng: Nguồn điện chiếu sáng được lấy từ nguồn điện sinh hoạt, chiếu sáng công cộng tại các khu dân cư và chiếu sáng giao

thông tại khu trung tâm xã. Điện chiếu sáng sử dụng kết hợp hệ thống cột điện sinh hoạt quy hoạch một bên dọc theo các tuyến giao thông chính qua các khu tập chung dân cư.

10. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư

Các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn đầu nhằm tạo nguồn vốn xây dựng và thu hút các nguồn lực đầu tư vào địa phương gồm:

- Các dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung;

- Dự án về môi trường như khu xử lý rác thải sinh hoạt, nghĩa trang;

- Dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống giao thông;

- Dự án xây dựng, cải tạo các công trình công cộng của xã nhằm đáp ứng các tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

11. Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch

Việc quản lý thực hiện quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vũ Trung được quy định cụ thể trong Quy định quản lý xây dựng ban hành kèm theo Quyết định này và tuân thủ các quy định hiện hành của nhà nước, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành.

Điều 2. Trên cở sở đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới được duyệt, UBND xã Vũ Trung có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai quy hoạch được duyệt trên trang thông tin điển tử xã Vũ Trung và công bố công khai quy hoạch bằng các hình thức khác theo quy định.

2. Triển khai công tác cắm mốc giới theo nội dung quy hoạch ra thực địa và quản lý xây dựng theo đúng hồ sơ đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng; Chủ tịch UBND xã Vũ Trung; Thủ trưởng các phòng ban, đơn vị có liên quan và chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KTHT(2).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Dực

QUY ĐỊNH
QUẢN LÝ XÂY DỰNG THEO ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, XÃ VŨ TRUNG, HUYỆN KIẾN XƯƠNG, TỈNH THÁI BÌNH GIAI ĐOẠN 2021-2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Kiến Xương)

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy định quản lý xây dựng theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình giai đoạn 2021-2030 được áp dụng trên phạm vi toàn bộ địa giới hành chính của xã Vũ Trung với diện tích 358,05ha.

Điều 2. Phân vùng quản lý quy hoạch

1. Ranh giới quy hoạch

Xã Vũ Trung nằm ở phía Tây huyện Kiến Xương, cách trung tâm huyện khoảng 6,0km. Ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp xã Vũ Ninh, xã Vũ Quý;
- Phía Nam giáp xã Vũ Hoà;
- Phía Đông giáp xã Vũ Quý, xã Quang Bình;
- Phía Tây giáp xã Vũ Thắng và huyện Vũ Thư.
- Quy mô diện tích xã Vũ Trung: khoảng 358,05ha,

2. Quy mô, diện tích các khu chức năng trong vùng quy hoạch

2.1. Công trình công cộng.

- Trụ sở Đảng Uỷ, HĐND, UBND xã: Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn 5B, giáp đường huyện ĐH.460 với diện tích 4.900m^2.

- Nhà văn hoá xã: Giữ nguyên vị trí hiện trạng trong khuôn viên trụ sở Đảng Uỷ, HĐND, UBND xã.

- Sân thể thao trung tâm xã: Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn 5B và quy hoạch mở rộng về phía Đông và phía Nam khoảng 3.000m^2; tổng diện tích sau mở rộng khoảng 12.800m^2.

- Trụ sở hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp: Quy hoạch mới tại thôn 5B, giáp đường trục xã TX1 với diện tích khoảng 1.000m^2.

- Trụ sở công an xã: Quy hoạch mới tại thôn 5B, giáp đền thờ liệt sỹ với diện tích khoảng 1.000m^2.

- Trường mầm non: Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn 7B, giáp đường trục thôn T3 với diện tích 3.900m^2.

- Trường tiểu học và trung học cơ sở: Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn 5B, giáp đường huyện ĐH.460 và quy hoạch mở rộng về phía Đông khoảng 2.000m^2; tổng diện tích sau mở rộng khoảng 10.850m^2.

- Trạm Y tế xã: Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn 7B, giáp đường trục xã TX1 và quy hoạch mở rộng về phía Tây khoảng 1.500m^2; tổng diện tích sau mở rộng khoảng 2.440,4m^2.

- Bưu điện văn hóa xã: Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn 5B, giáp đường huyện ĐH.460 và trụ sở Đảng Uỷ, HĐND, UBND xã với diện tích 100m^2.

- Quỹ tín dụng nhân dân: Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn 7B, giáp đường huyện ĐH.460 với diện tích 200m^2.

- Đền thờ liệt sỹ: Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn 7B, giáp trạm y tế xã với diện tích 2.400m^2.

- Hồ điều hoà: Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn 5B, giáp trụ sở Đảng Uỷ, HĐND, UBND xã với diện tích 5.000m^2.

- Công viên cây xanh: Giữ nguyên quy hoạch điểm cây xanh tại thôn 6 với diện tích khoảng 6.700m^2.

- Nhà văn hoá và sân vận động các thôn

TT	Tên công trình	DT quy hoạch (m^2)	Ghi chú
1	Nhà văn hóa thôn 5A	500	Giữ nguyên hiện trạng
2	Sân thể thao thôn 5A	2.000	Giữ nguyên hiện trạng
3	Nhà văn hóa thôn 5B	500	Giữ nguyên hiện trạng
4	Sân thể thao thôn 5B	2.000	Giữ nguyên QH
5	Nhà văn hóa thôn 6	800	Giữ nguyên hiện trạng
6	Sân thể thao thôn 6	2.000	Giữ nguyên hiện trạng
7	Nhà văn hóa thôn 7A	1.000	Giữ nguyên hiện trạng
8	Sân thể thao thôn 7A	2.000	Giữ nguyên QH
9	Nhà văn hóa thôn 7B	600	Giữ nguyên hiện trạng
10	Sân thể thao thôn 7B	2.000	Giữ nguyên hiện trạng
11	Nhà văn hóa thôn 8	1.000	Quy hoạch mới
12	Sân thể thao thôn 8	2.000	Quy hoạch mới
13	Nhà văn hóa thôn 9	1.500	Giữ nguyên hiện trạng
14	Sân thể thao thôn 9	2.000	Quy hoạch mới
15	Nhà văn hóa thôn 10	1.000	Giữ nguyên hiện trạng
16	Sân thể thao thôn 10	2.000	Điều chỉnh vị trí QH

2.2. Công trình tôn giáo, tín ngưỡng

+ Quy hoạch mở rộng Đình Cả tại thôn 8 về phía Bắc và phía Nam khoảng 5.000m^2, tổng diện tích sau mở rộng khoảng 9.000m^2.

+ Quy hoạch khôi phục Chùa tại Thôn 8, giáp Đình Cả với diện tích khoảng 5.000m^2.

+ Các công trình tín ngưỡng, tôn giáo khác: Đình Mão Sơn (S = 2.016m^2), nhà thờ các dòng họ,...Giữ nguyên hiện trạng, hàng năm được trùng tu, tôn tạo giữ nguyên bản sắc văn hoá dân gian.

2.3. Mạng lưới điểm dân cư nông thôn

Dân cư xã Vũ Trung gồm 08 thôn nằm dàn trải trong xã bám theo các trục đường lớn với số dân dự báo giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 5.786 người. Trong giai đoạn quy hoạch, quy hoạch chỉnh trang các khu dân cư hiện tại, chuyển đổi một phần đất nông nghiệp xen kẹp trong các khu dân cư, đất ven thôn làng canh tác kém hiệu quả sang đất dự trữ phát triển dân cư phục vụ nhu cầu đất ở trong tương lai. Quy hoạch đất ở mới khoảng 5,37ha, cụ thể như sau:

- Quy hoạch điểm dân cư số 01 tại thôn 5A, giáp phía Nam sân thể thao thôn với diện tích khoảng 0,77ha;

- Giữ nguyên quy hoạch điểm dân cư số 02 tại thôn 5A và thôn 6, giáp đường trục xã TX4 với diện tích khoảng 0,8ha;

- Giữ nguyên quy hoạch điểm dân cư số 03 tại thôn 5B với diện tích khoảng 2,3ha;

- Quy hoạch điểm dân cư số 04 tại thôn 6, giáp nhà văn hoá, sân thể thao thôn với diện tích khoảng 0,3ha;

- Giữ nguyên quy hoạch điểm dân cư số 05 tại thôn 8, giáp đường trục xã TX1 với diện tích khoảng 0,35ha;

- Quy hoạch điểm dân cư số 06 tại thôn 10, giáp đường trục xã TX2 với diện tích khoảng 0,4ha;

- Quy hoạch điểm dân cư số 07 tại thôn 10, giáp đường trục xã TX1 với diện tích khoảng 0,15ha;

- Quy hoạch điểm dân cư số 08 tại thôn 10, giáp đường trục xã TX2 với diện tích khoảng 0,3ha.

2.4. Công trình thương mại, dịch vụ, công nghiệp

- Quy hoạch bãi đỗ xe và điểm bán hàng lưu niệm di tích lịch sử văn hoá Đình Mão Sơn tại thôn 7A với diện tích khoảng 0,7ha.

- Giữ nguyên quy hoạch điểm thương mại dịch vụ tại thôn 7B, giáp đường huyện ĐH.460 với diện tích khoảng 1,0ha.

- Điều chỉnh quy hoạch hợp tác xã thảm len Tân Hợp tại thôn 5B, giáp đường huyện ĐH.460, tổng diện tích sau điều chỉnh khoảng 3.500m^2.

- Quy hoạch Cụm công nghiệp Hoà Bình tại thôn 9, giáp đường huyện ĐH.460 với diện tích khoảng 24,0ha.

2.5. Quy hoạch vùng sản xuất

Quy hoạch đến 2030, toàn xã bao gồm các vùng sản xuất sau:

- Vùng 2 lúa có diện tích khoảng 124,5ha;

- Vùng 2 lúa + vụ đông có diện tích khoảng 15,0ha;

- Vùng trồng trọt khác có diện tích khoảng 24,8ha;

- Vùng nuôi trồng thủy sản có diện tích khoảng 7,3ha;

- Vùng trồng trọt khác kết hợp nuôi trồng thuỷ sản có diện tích khoảng 2,2 ha.

CHƯƠNG II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Khu vực nhà ở dân cư

1. Khu vực cải tạo: Khuyến khích nhân dân chỉnh trang lại các công trình nhà ở cũng như các công trình phụ trợ đảm bảo đạt tiêu chí theo quy định đồng thời chỉnh trang các công trình phụ trợ đảm bảo hợp vệ sinh, khuyến khích trồng các dải cây xanh làm tường rào.

2. Khu vực xây mới:

- Tầng cao xây dựng tối đa 07 tầng đối với dạng nhà lô liền kề và 05 tầng đối với dạng nhà vườn.

- Mái dốc: Khuyến khích lợp mái ngói đỏ bằng đất sét nung, ngói sinh thái, hạn chế sử dụng tôn, tấm kính, tấm lợp phi brô xi măng, tấm nhựa.

- Mật độ xây dựng, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng … tuân thủ quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng, các quy định khác có liên quan và thực hiện theo quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt.

Điều 4. Khu vực xây dựng công trình công cộng

- Tầng cao xây dựng tối đa với các công trình: Trụ sở Đảng Uỷ, HĐND,UBND xã, nhà văn hoá xã, trụ sở Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, Trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trạm y tế xã, bưu điện xã, quỹ tín dụng nhân dân, nhà văn hoá các thôn tối đa là 3 tầng;

- Tầng cao xây dựng tối đa với công trình Đền thờ liệt sỹ là 01 tầng;

- Mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, chỉ giới xây dựng… của từng công trình tuân thủ theo quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng, các quy định khác có liên quan và được duyệt theo quy hoạch chi tiết hoặc tổng mặt bằng quy hoạch cho từng dự án cụ thể.

Điều 5. Khu vực sản xuất

1. Khu vực sản xuất nông nghiệp

Quy hoạch đến 2030, toàn xã bao gồm các vùng sản xuất sau:

- Vùng 2 lúa có diện tích khoảng 124,5ha;

- Vùng 2 lúa + vụ đông có diện tích khoảng 15,0ha;

- Vùng trồng trọt khác có diện tích khoảng 24,8ha;

- Vùng nuôi trồng thủy sản có diện tích khoảng 7,3ha;

- Vùng trồng trọt khác kết hợp nuôi trồng thuỷ sản có diện tích khoảng 2,2 ha.

2. Khu vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ

- Những khu vực gây ô nhiễm môi trường, tiếng ồn không được bố trí sát khu dân cư.

- Giữa các công trình công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và khu dân cư phải có dải cây xanh cách ly để đảm bảo về môi trường.

- Tầng cao, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, chỉ giới xây dựng…và các chỉ tiêu khác của từng công trình tuân thủ theo quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng, các quy định khác có liên quan và được duyệt theo quy hoạch chi tiết hoặc tổng mặt bằng quy hoạch cho từng dự án cụ thể.

Điều 6. Khu vực xây dựng công trình tín ngưỡng, tôn giáo

- Gìn giữ nguyên trạng các kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng hiện có;

- Các công trình xây dựng mới phải tuân thủ theo các tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành và hài hòa với cảnh quan của khu vực;

- Nghiêm cấm mọi thay đổi về mục đích, phạm vi đất đai vốn có của bản thân công trình tôn giáo.

Điều 7. Các khu vực cấm xây dựng

Nghiêm cấm các hành vi vi phạm hành lang an toàn các công trình hạ tầng kỹ thuật (gồm: Hành lang an toàn đường giao thông, đường điện, thuỷ lợi, đê điều,…)

Điều 8. Khu vực an ninh quốc phòng

Tuân thủ theo các quy định thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng.

Điều 9. Các công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Giao thông

a) Giao thông đối ngoại: Tuân thủ theo quy hoạch hệ thống đường giao thông tỉnh, huyện.

b) Giao giao thông nông thôn, gồm:

- Đường trục xã: Gồm 04 tuyến với tổng chiều dài khoảng 5,64km, bề rộng nền đường và hành lang an toàn đường bộ quy hoạch là 27,5m;

- Đường giao thông trục thôn: Gồm 16 tuyến với tổng dài khoảng 6,4km; Nền đường quy hoạch có bề rộng 5,0m – 7,5m (trong đó mặt đường rộng từ 3,0m-3,5m), mặt đường đổ bê tông hoặc rải đá nhựa.

- Đường giao thông nhánh cấp I trục thôn: Gồm 49 tuyến với tổng chiều dài khoảng 7,93km; có bề mặt rộng quy hoạch từ 2,5m-4m; mặt đường đổ bê tông.

2. Cấp điện

- Nguồn điện: Nguồn điện cấp cho xã được lấy từ lưới điện trung áp 22KV phân phối đến các trạm biến áp.

- Trạm biến áp: Trên địa bàn toàn xã có 10 trạm biến áp cấp điện cho các khu dân cư với tổng công suất 1.820 KVA. Hiện tại chất lượng điện áp đã đáp ứng được nhu cầu dùng điện của toàn xã, trong giai đoạn tới cần nâng cấp và cải tạo hệ thống điện hiện có cho phù hợp với sự phát triển của xã .

- Định hướng mạng lưới cấp điện:

+ Mạng lưới điện trung áp: Giữ nguyên mạng lưới điện trung áp hiện có. Nâng cấp những tuyến điện trung áp đã xuống cấp và tiến hành xây dựng những tuyến trung áp mới để cấp điện cho khu dân cư mới quy hoạch phát triển.

+ Mạng lưới điện sinh hoạt: Hiện trạng mạng lưới điện sinh hoạt của xã đã đáp ứng được việc phân phối, truyền tải điện năng đến từng hộ dùng điện; Mạng lưới điện sinh hoạt hiện có của xã được giữ nguyên và sẽ được nâng cấp dần từng bước khi các khu dân cư quy hoạch mới của xã dần hình thành. Các tuyến chính được quy hoạch theo các đường chính và được phân phối theo các tuyến nhánh đến từng hộ dùng điện. Điện sinh hoạt sử dụng hệ thống điện đi nổi trên cột điện dọc theo các tuyến giao thông qua các khu dân cư.

+ Điện chiếu sáng công cộng: Nguồn điện chiếu sáng được lấy từ nguồn điện sinh hoạt, chiếu sáng công cộng tại các khu dân cư và chiếu sáng giao thông tại khu trung tâm xã. Điện chiếu sáng sử dụng kết hợp hệ thống cột điện sinh hoạt quy hoạch một bên dọc theo các tuyến giao thông chính qua các khu tập chung dân cư.

3. Cấp nước

- Nguồn cấp nước: Nguồn cấp nước sạch sinh hoạt cho nhân dân trong xã được lấy từ nhà máy nước tại xã Vũ Ninh, đảm bảo cấp đủ nhu cầu nước sạch cho toàn bộ nhân dân trong xã.

- Mạng lưới cấp nước: Xã hiện đã có mạng lưới cấp nước sạch phục vụ nhu cầu sinh hoạt, sản xuất cho nhân dân trong toàn xã. Mạng lưới đường ống cấp nước được thiết kế theo dạng mạch vòng kết hợp với mạch nhánh chạy dọc theo trục đường huyện, đường trục xã và đường trục thôn cấp nước đến từng đối tượng dùng nước. Tiết diện đường ống cấp nước từ D75 đến D200.

4. Thoát nước mặt và thoát nước thải

Mạng lưới thoát nước thiết kế theo hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa, nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất; kết cấu hệ thống thoát nước là kiểu rãnh xây hoặc cống bê tông có kích thước B600x800, B400x600. Tuy nhiên, nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất cần được xử lý trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung. Ngoài ra, tại các thôn cần xây dựng các hố ga tại các trục đường và bố trí điểm xử lý nước thải trước khi thải ra mương tiêu ngoài khu dân cư.

5. Thu gom và xử lý chất thải rắn

- Thành lập đội vệ sinh môi trường thu gom rác thải.

- Phân loại rác thải ngay tại nguồn thải trước khi thu gom. Rác thải vô cơ để thu hồi tái chế, rác thải hữu cơ thu gom đến khu xử lý tập trung.

- Các điểm tập kết rác thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung được bố trí trong bán kính không quá 100 m, trang bị thùng đựng rác thải công cộng loại 0,5 m^3 và xe đẩy tay cho các khu dân cư để thu gom và vận chuyển rác thải đến điểm xử lý rác thải tập trung.

6. Hệ thống nghĩa trang, nghĩa địa

Trong giai đoạn tới, giữ nguyên hiện trạng các nghĩa trang hiện có. Trong nghĩa trang trồng cây xanh cách ly đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường. Việc xây dựng, quản lý nghĩa trang thực hiện theo các quy định của pháp luật và các quy định của UBND tỉnh Thái Bình.

Chương III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm thực hiện

1. Giao UBND xã Vũ Trung:

- Tổ chức công bố công khai quy định quản lý này trên trang thông tin điển tử xã Vũ Trung và công bố công khai bằng các hình thức khác theo quy định.

- Quản lý việc xây dựng theo đồ án quy hoạch đã được duyệt và quy định quản lý này.

- Chịu trách nhiệm trước UBND huyện về triển khai và thực hiện quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới được duyệt.

2. Giao phòng Kinh tế và hạ tầng: Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra việc quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch đã được duyệt của UBND xã Vũ Trung.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /TB-UBND	*Hưng Yên, ngày tháng 6 năm 2026*

THÔNG BÁO
Kết luận của đồng chí Nguyễn Mạnh Quyền, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại buổi làm việc nghe Sở Nội vụ báo cáo một số nội dung, ngày 03/6/2026

Ngày 03/6/2026, tại trụ sở UBND tỉnh, đồng chí Nguyễn Mạnh Quyền, Chủ tịch UBND tỉnh đã chủ trì cuộc họp nghe Sở Nội vụ báo cáo các nội dung về thành lập phường; phân loại đơn vị hành chính cấp xã và phương án sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh năm 2026.

Tham dự cuộc họp có đồng chí Phạm Văn Nghiêm, Phó Chủ tịch UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành: Nội vụ, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Thống kê tỉnh và các cơ quan liên quan.

Sau khi nghe lãnh đạo Sở Nội vụ trình bày các báo cáo tổng hợp và ý kiến tham gia của các đại biểu dự họp, đồng chí Nguyễn Mạnh Quyền, Chủ tịch UBND tỉnh kết luận và chỉ đạo như sau:

UBND tỉnh ghi nhận và đánh giá cao tinh thần chủ động, trách nhiệm của Sở Nội vụ cùng các sở, ngành, địa phương trong việc triển khai các nhiệm vụ quan trọng về xây dựng chính quyền và phát triển đô thị. Đây là những nhiệm vụ có tính chiến lược, không chỉ nhằm kiện toàn bộ máy cơ sở mà còn là bước chuẩn bị quyết định để Hưng Yên hiện thực hóa mục tiêu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trong thời gian tới.

Tuy nhiên, qua báo cáo vẫn còn nhiều khó khăn về quy hoạch đô thị, tiêu chuẩn dân số đô thị, tỷ lệ hộ nghèo và tiến độ sắp xếp tại một số địa bàn đặc thù. Các sở, ngành phải nhìn nhận thẳng thắn vào các tồn tại để có giải pháp bứt phá ngay trong quý II và quý III năm 2026.

1. Về thành lập các phường trên địa bàn tỉnh

Việc thành lập phường là tiền đề để hoàn thiện các tiêu chí xây dựng tỉnh Hưng Yên trở thành đô thị loại I, tạo nền tảng để thực hiện mục tiêu đưa tỉnh Hưng Yên trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trong thời gian tới. Ủy ban nhân dân tỉnh giao các sở, ngành, đơn vị tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm sau:

1.1. Rà soát và lựa chọn các xã thành lập phường

Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan khẩn trương rà soát, đánh giá kỹ lưỡng các tiêu chuẩn để đề

xuất khoảng 25 xã đáp ứng tốt nhất các tiêu chí để tập trung triển khai thành lập phường ngay trong giai đoạn hiện nay, trong đó phải lưu ý tính toán để bảo đảm có ít nhất 50% số phường trở lên trên tổng số phường của tỉnh (bao gồm cả phường hiện hữu và phường dự kiến được thành lập mới) đạt trình độ phát triển đô thị loại II. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh **trước ngày 06/6/2026.**

Đối với 10 xã còn lại trong danh sách 35 xã triển khai đợt 1 tại Kế hoạch số 179/KH-UBND ngày 21/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thành lập các phường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2026: Sở Nội vụ có trách nhiệm làm việc với từng xã để rà soát, đánh giá, xác định mức độ đã triển khai thực hiện xây dựng đề án thành lập phường; hướng dẫn và đề xuất phương án cụ thể cho các xã.

Đối với 13 xã thuộc đợt 2 theo Kế hoạch số 179/KH-UBND cùng với 10 xã thuộc đợt 1 nêu trên: đề nghị các sở, ngành liên quan tiếp tục đánh giá thực trạng, xác định các tiêu chí còn thiếu, có hướng dẫn cụ thể về quy trình, thủ tục để các xã này sớm hoàn thiện các tiêu chí thành lập phường theo quy định.

1.2. Hướng dẫn rà soát, đánh giá và hoàn thiện các tiêu chí

- Các sở, ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ rà soát, đánh giá hiện trạng, cung cấp các tài liệu, số liệu liên quan và hướng dẫn, hỗ trợ các xã xác định, hoàn thiện các tiêu chí thành lập phường theo quy định.

- Sở Nội vụ: Chủ trì hướng dẫn các xã về quy trình, thủ tục xây dựng hồ sơ, lấy ý kiến Nhân dân và hoàn thiện đề án thành lập phường, trình các cấp có thẩm quyền theo quy định.

- Sở Xây dựng: Chủ trì hướng dẫn các xã rà soát, đánh giá các tiêu chí về quy hoạch đô thị; vị trí, chức năng đơn vị hành chính và tỷ lệ dân số đô thị.

Khẩn trương tham mưu UBND tỉnh hoàn thiện hồ sơ và công bố Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm có cơ sở triển khai các nhiệm vụ quy hoạch cấp dưới, đồng thời bảo đảm điều kiện để thành lập các phường theo quy định; đặc biệt lưu ý khẩn trương hoàn thiện các thủ tục tham mưu, trình UBND tỉnh xem xét, công nhận vào quy hoạch đối với các xã Nghĩa Trụ, Phụng Công, Mễ Sở (đã có quy hoạch đô thị loại II vào tháng 02/2025 nhưng chưa được đánh giá và quy hoạch đô thị).

Khẩn trương xin ý kiến Bộ Xây dựng và phối hợp với các sở, ngành và địa phương có liên quan tổ chức đánh giá, phân loại đô thị, rà soát trình độ phát triển đô thị đối với các đơn vị hành chính dự kiến thành lập phường và trình Chủ tịch UBND tỉnh công nhận theo thẩm quyền nhằm bảo đảm tiêu chuẩn tỷ lệ quy mô dân số đô thị đạt từ 50% trở lên theo quy định.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì hướng dẫn, rà soát và cung cấp số liệu về tiêu chí hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều), bảo đảm số liệu chính xác theo quy định.

Phối hợp với các sở, ngành và địa phương liên quan tiến hành rà soát, chuyển các hộ nghèo đủ điều kiện vào diện chính sách, bảo trợ xã hội nhằm giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn, đồng thời giữ nguyên tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh

theo số liệu đã công bố năm 2025; đối với năm 2023, 2024, tiến hành tổng hợp, thống nhất số liệu hộ nghèo của tỉnh mới, không thực hiện so sánh với chỉ tiêu theo từng tỉnh cũ trước sắp xếp.

- Cục Thống kê tỉnh: Chủ trì hướng dẫn, cung cấp số liệu về các tiêu chí thu nhập bình quân đầu người; tỷ trọng công nghiệp - xây dựng - dịch vụ và tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của từng xã.

- Công an tỉnh: Chủ trì hướng dẫn, cung cấp, xác nhận số liệu về quy mô dân số (bao gồm cả thường trú và tạm trú) cho các xã.

- Sở Tài chính: Chủ trì hướng dẫn xác định tiêu chí về tỷ lệ tổng thu - chi ngân sách địa phương cho các xã; căn cứ dự toán của các đơn vị, địa phương, khẩn trương tham mưu UBND tỉnh bố trí, cấp bổ sung kinh phí để kịp thời triển khai xây dựng đề án, bảo đảm tiến độ.

1.3. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan Trung ương có liên quan

- Sở Xây dựng chịu trách nhiệm chính trong việc liên hệ, làm việc, báo cáo và tranh thủ sự ủng hộ của Bộ Xây dựng để sớm hoàn thành việc thẩm định, công nhận loại đô thị; đánh giá trình độ phát triển hạ tầng đô thị cho các xã dự kiến thành lập phường.

- Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh gửi báo cáo kế hoạch thực hiện về Bộ Nội vụ và Bộ Xây dựng để thẩm định; chịu trách nhiệm chủ trì làm việc với Bộ Nội vụ để thực hiện các trình tự, thủ tục thẩm định hồ sơ thành lập phường trình Chính phủ và Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định.

2. Về phân loại đơn vị hành chính cấp xã

Cơ bản thống nhất với báo cáo của Sở Nội vụ về kết quả sơ bộ phân loại 104 đơn vị hành chính cấp xã dựa trên dữ liệu tính đến 31/12/2025.

Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan thẩm định, rà soát kĩ các tiêu chí đánh giá, đảm bảo khách quan, công khai, minh bạch, đúng quy định việc xác định phân loại đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn toàn tỉnh theo Nghị định 307/2025/NĐ-CP ngày 27/11/2025 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính.

Việc phân loại đơn vị hành chính cấp xã phải đánh giá quy mô, trình độ phát triển của các đơn vị hành chính cấp xã; mức độ đáp ứng của tổ chức bộ máy chính quyền địa phương trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã, làm cơ sở để hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng tổ chức bộ máy, xác định biên chế, chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức bảo đảm phù hợp với từng loại đơn vị hành chính cấp xã.

3. Về sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố

Việc sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố phải tuân thủ quy định của pháp luật; bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch; kế thừa và phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán tốt đẹp, phù hợp với điều kiện tự nhiên,

đặc điểm địa bàn, quy mô dân cư và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; bảo đảm các điều kiện thiết yếu phục vụ tổ chức và hoạt động của cộng đồng dân cư. Chính quyền địa phương cấp xã có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện cần thiết cho tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.

Việc thành lập thôn, tổ dân phố phải phù hợp với đặc điểm, điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, đặc điểm văn hoá, truyền thống; điều kiện đặc thù của từng đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp và mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Việc sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố cần xem xét kỹ lưỡng các yếu tố về vị trí địa lý, địa hình, phong tục, tập quán, dân tộc, tôn giáo, đặc điểm dân cư, trình độ phát triển kinh tế - xã hội và nguyện vọng của Nhân dân tại địa phương; bảo đảm thực hiện tốt công tác quân sự, quốc phòng, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo sự đồng thuận trong Nhân dân, thuận lợi cho đời sống, sinh hoạt của người dân và nâng cao hiệu quả quản lý, phục vụ Nhân dân của chính quyền cơ sở.

Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan:

- Thành lập Tổ thẩm định rà soát, đánh giá việc sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố; đặc biệt đối với 26 thôn đề nghị không sắp xếp do có yếu tố đặc thù, cần rà soát, đánh giá kỹ lưỡng theo tinh thần chỉ công nhận các yếu tố đặc thù khi có sự cách biệt về địa giới bởi sông lớn hoặc có yếu tố văn hóa khác biệt lớn. Báo cáo UBND tỉnh trước ngày 06/6/2026 để báo cáo Đảng ủy UBND tỉnh, Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy trước khi UBND tỉnh ban hành Phương án tổng thể sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố trên địa bàn toàn tỉnh.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chức danh, số lượng và một số chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách, người tham gia hoạt động ở thôn tổ dân phố, mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội ở thôn tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Hưng Yên bảo đảm đúng quy định, đảm bảo thời hạn để thực hiện đồng bộ việc hoàn thiện nhân sự ở thôn, tổ dân phố ngay sau khi hoàn thành việc sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố.

Trên đây là Thông báo kết luận của đồng chí Nguyễn Mạnh Quyền, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại buổi làm việc nghe Sở Nội vụ báo cáo một số nội dung, ngày 03/6/2026; Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo để các cơ quan, đơn vị liên quan biết và nghiêm túc tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG

Đinh Gia Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 168 /TB-UBND	*Hưng Yên, ngày 16 tháng 6 năm 2026*

THÔNG BÁO

Ý kiến kết luận của đồng chí Nguyễn Hùng Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp về việc thực hiện kế hoạch thành lập các phường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2026.

Ngày 16/6/2026, đồng chí Nguyễn Hùng Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì cuộc họp về việc thực hiện kế hoạch thành lập các phường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2026; dự họp có các đồng chí Lãnh đạo các sở: Xây dựng, Nội vụ và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh. Sau khi nghe Sở Xây dựng báo cáo và ý kiến của các đại biểu dự họp, đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kết luận như sau:

Việc thành lập phường có ý nghĩa quan trọng trong quá trình đô thị hóa, nâng cao chất lượng công tác quản lý nhà nước, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, góp phần hoàn thiện các tiêu chí xây dựng tỉnh Hưng Yên trở thành đô thị loại I, tạo nền tảng để thực hiện mục tiêu xây dựng tỉnh Hưng Yên trở thành thành phố theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030. Thực hiện Kết luận của Thường trực Tỉnh ủy về kết quả rà soát sơ bộ tiêu chuẩn các xã thành lập phường thuộc tỉnh Hưng Yên năm 2026 (số 571-TB/TU ngày 12/5/2026); Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Phương án thành lập các phường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2026 (số 378-KL/TU ngày 05/6/2026) và Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh về thành lập các phường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2026 (số 179/KH-UBND ngày 21/5/2026); Để đẩy nhanh tiến độ, hoàn thiện hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định thành lập phường đối với các xã đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị khẩn trương tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Giao Sở Xây dựng:

- Chủ trì, hướng dẫn các địa phương đã có quy hoạch đô thị nhưng chưa được đánh giá, phân loại đô thị (như Nghĩa Trụ, Phụng Công, Hưng Phú...) khẩn trương tổ

chức lập các Đề án phân loại đô thị, trình cấp có thẩm quyền xem xét, công nhận loại đô thị, hoàn thành **xong trước ngày 20/6/2026;**

- Ngoài danh sách 25 xã đã phù hợp với định hướng phát triển đô thị toàn tỉnh, đủ điều kiện, tiêu chuẩn hoàn thiện hồ sơ đề nghị thành lập phường trong đợt 1; giao Sở Xây dựng khẩn trương phối hợp với UBND các xã Nghĩa Dân, Tiên Tiến, Quang Hưng, Hồng Quang, Thái Ninh, Hưng Phú... rà soát, đánh giá kỹ lưỡng các tiêu chuẩn để đề xuất các xã đáp ứng tốt nhất các tiêu chí, tập trung triển khai thành lập phường ngay trong giai đoạn hiện nay, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh **trước ngày 24/6/2026;**

- Đối với các xã Hoàn Long, Việt Yên, Hiệp Cường, Triệu Việt Vương, Nguyễn Trãi, Châu Ninh, Đông Thái Ninh, Xuân Trúc... đã có trong định hướng Quy hoạch tỉnh, cơ bản đã tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và hoàn thiện Đề án thành lập phường nhưng chưa có quy hoạch đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao Sở Xây dựng làm việc, báo cáo Cục Phát triển đô thị và Bộ Xây dựng để tham vấn ý kiến, báo cáo Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, thời gian hoàn thành t**rước ngày 24/6/2026;**

- Chủ động rà soát, tham mưu UBND tỉnh cập nhật, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và điều chỉnh kế hoạch lập quy hoạch chung cho các đô thị và các xã thuộc khu vực định hướng phát triển đô thị, làm cơ sở để đánh giá tiêu chí cho các đơn vị hành chính cấp xã đủ điều kiện thành lập phường, **hoàn thành trong tháng 6/2026;**

- Đối với tất cả các xã còn lại dự kiến triển khai đợt 2, Sở Xây dựng phối hợp với Sở Nội vụ khẩn trương rà soát, đánh giá thực trạng, xác định các tiêu chí về quy hoạch, xây dựng còn thiếu; hướng dẫn cụ thể về quy trình, thủ tục để các xã sớm hoàn thiện các tiêu chí thành lập phường, hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định thành lập phường, **xong trước 31/10/2026.**

2. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ rà soát, đánh giá hiện trạng, cung cấp các tài liệu, số liệu liên quan và hướng dẫn, hỗ trợ các xã đã xác định hoàn thiện các tiêu chí thành lập phường; Hướng dẫn các xã về quy trình, thủ tục, xây dựng hồ sơ, lấy ý kiến Nhân dân và hoàn thiện đề án thành lập phường, trình cấp có thẩm quyền đảm bảo tiến độ, thời gian theo quy định.

3. Các sở, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao đánh giá và hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã thành lập phường hoàn thiện các tiêu chuẩn theo ngành, lĩnh vực, bảo đảm đủ điều kiện theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo và yêu cầu các sở, ngành và địa phương khẩn trương, tập trung triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ngành: Xây dựng, Nội vụ, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Phòng Kinh tế 1, Nội chính;
- Lưu: VT, KT1[C.T.H].

TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Xuân Phương

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KIẾN XƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số : 221/QĐ-UBND	*Kiến Xương, ngày 26 tháng 02 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Vũ Quý, huyện Kiến Xương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KIẾN XƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 21/7 /2016 của UBND tỉnh Thái Bình về việc ban hành Quy định phân cấp Quản lý hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

Căn cứ công văn số 3723/UBND-CTXDGT ngày 12/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc đồng ý với đề nghị của UBND huyện Kiến Xương về việc tổ chức lập điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Vũ Quý, huyện Kiến Xương;

Căn cứ Công văn số 171/SXD-QHKT ngày 24/01/2019 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Bình về việc thỏa thuận quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vũ Quý, huyện Kiến Xương;

Căn cứ Quyết định số 1820/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vũ Quý, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình;

Xét Tờ trình số 01/T.Tr-UBND ngày 09/01/2018 của UBND xã Vũ Quý, huyện Kiến Xương về việc thẩm định và phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vũ Quý, huyện Kiến Xương và đề nghị của phòng Kinh tế và hạ tầng huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã Vũ Quý, huyện Kiến Xương với những nội dung chủ yếu như sau:

I. Tên đồ án: Quy hoạch chung xây dựng xã Vũ Quý, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

II. Vị trí, ranh giới lập quy hoạch

Ranh giới nghiên cứu quy hoạch gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Vũ Quý. Vị trí cụ thể như sau:

- Phía Bắc : Giáp xã Vũ An, Vũ Ninh, Quang Lịch;
- Phía Tây : Giáp xã Vũ Ninh, Vũ Trung;
- Phía Nam : Giáp xã Vũ Trung, Quang Bình;
- Phía Đông : Giáp xã Quang Bình, Quang Lịch.

III. Diện tích lập quy hoạch, Quy mô dân số

1. Diện tích lập quy hoạch

Diện tích lập quy hoạch gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Vũ Quý, huyện Kiến Xương là: 282ha.

2. Quy mô dân số

- Dân số năm 2018 là: 5.370 người;
- Dân số dự kiến đến năm 2028 là 6.500 người

IV. Định hướng phát triển không gian, kiến trúc cảnh quan

1. Các điểm dân cư nông thôn

Hiện tại xã Vũ Quý có 5 thôn, không có trại lẻ. Các thôn được giữ nguyên như đã có, trong từng thôn được từng bước quy hoạch cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang về mặt kiến trúc, xây dựng hệ thống hạ tầng.

Quỹ đất dành cho sự phát triển dân cư chủ yếu khép kín các khu dân cư hiện có với nhau tạo thành một điểm dân cư lớn. Cụ thể:

- Khu dân cư khu phố mới Riverside thuộc xã Vũ Quý- Vũ Trung đã được phê duyệt với quy mô khoảng 3,3ha (đất ở khoảng 1,7 ha).

- Khu dân cư phía Tây cụm công nghiệp Vũ Quý trên khu vực đất quy hoạch trạm cấp nước sạch đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết với quy mô khoảng 3,9ha (đất ở khoảng 2,3ha).

Căn cứ vào nhu cầu, tình hình thực tế của địa phương và đảm bảo tính kế thừa của đồ án quy hoạch chung theo tiêu chí đô thị trước đây. Quy hoạch thêm các khu dân cư.

- Khu dân cư phía Bắc của tuyến đường nối từ đường huyện ĐH460 đi cầu nối Vũ Quý- Vũ Trung đã được xây dựng (quy mô khoảng 7ha).

- Các điểm dân cư phía Tây Nam của dân cư thôn 4 hiện có (khoảng 4,7ha).

- Điểm dân cư phía Bắc đường huyện ĐH460 thuộc thôn 2 (khoảng 0,6ha).

- Khu nhà ở thương mại phía Bắc xã Vũ Quý và phía Đông đường tỉnh ĐT458 (quy mô khoảng 11Ha);

- Điểm dân cư trên một phần diện tích của chợ Sóc quy mô khoảng 0,14ha.

- Điểm dân cư nằm trên tuyến đường trục xã, phía Nam của trường THPT Chu Văn An quy mô khoảng 0,4ha.

- Điểm dân cư đối diện với họ giáo Hanh Cù, phía Đông của tuyến đường trục xã với quy mô khoảng 0,35ha.

- Điểm dân cư trên phần đất nông nghiệp thuộc thôn 5 phía Tây đường huyện ĐH 19 với quy mô khoảng 1,2 ha.

2. Khu trung tâm và công trình hạ tầng xã hội

a. Khu trung tâm :

Khu trung tâm xã được quy hoạch trên cơ sở nâng cấp và mở rộng khu trung tâm xã hiện có bao gồm các công trình

- Trụ sở Đảng ủy HĐND- UBND : Mở rộng đất trụ sở hiện tại của xã về phía Đông Bắc quy mô sau khi mở rộng là khoảng 0,35ha.

- Khu vực sân thể thao và bia ghi danh của xã giữ nguyên diện tích khoảng gần 0,8ha.

- Trạm y tế và trường mầm non giữ nguyên diện tích.

- Trường tiểu học và trung học cơ sở của xã sẽ được xây dựng tập trung trên cơ sở mở rộng diện tích đất trường trung học cơ sở về phía Tây Nam.

- Chợ Sóc mở rộng về phía Đông để đảm bảo quy mô 6000-7000m^2, đạt tiêu chí chợ loại 2

b. Nhà văn hóa :

Hệ thống nhà văn hóa cấp thôn ngoài thôn 1 và 2 đảm bảo được diện tích và bán kính phục vụ.

Nhà văn hóa thôn 3 trong khu dân cư phía Tây cụm công nghiệp Vũ Quý. Đất xây dựng nhà văn hóa cũ chuyển đổi thành đất ở.

Nhà văn hóa Thôn 4 chuyển từ khu vực Chi cục dữ trự về vị trí mới. Đất xây dựng nhà văn hóa cũ để mở rộng chùa Đại Ngạn.

Nhà văn hóa thôn 5 chuyển ra khu vực đất quy hoạch điểm dân cư mới thôn 5. Đất xây dựng nhà văn hóa cũ chuyển đổi thành đất ở.

d. Đất cây xanh thể dục thể thao :

- Sân thể thao trung tâm nằm ở phía Tây Nam đường tỉnh ĐT.458 kết hợp với bia ghi danh đã đảm bảo diện tích do đó quy hoạch cải tạo chỉnh trang.

- Sân thể thao thôn 1 giữ nguyên vị trí cũ nằm ở phía Bắc thôn 1.

- Sân thể thao thôn 2, 3, 4 dùng chung với sân thể thao trung tâm xã.

- Sân thể thao thôn 5 kết hợp với nhà văn hóa thôn vị trí tại khu vực quy hoạch dân cư mới thôn 5.

Ngoài sân thể thao tại khu trung tâm xã và các đất cây xanh nằm trong các quy hoạch chi tiết khu phố mới Riverside, khu dân cư phía Tây CCN Vũ Quý, khu dân cư phía Bắc CCN thuộc thôn 1. Bố trí khu cây xanh kết hợp khu vui chơi trẻ em trên khu vực đất xây dựng trường tiểu học cũ.

e. Các công trình khác

Ngoài các quy hoạch công trình hạ tầng xã hội cấp xã và cấp thôn đảm bảo xã đạt tiêu chí nông thôn mới kể trên. Quy hoạch thêm các khu vực hạ tầng xã hội nhằm mục tiêu nâng cấp xã lên thành thị trấn tương đương đô thị loại V trong tương lai. Cụ thể:

- Các công trình công cộng và trung tâm thể thao quy hoạch phía Tây nam khu trung tâm hiện có .

- Khu thương mại dịch vụ phía Bắc của khu dân cư phố mới Riverside thuộc xã Vũ Quý- Vũ Trung trên cơ sở quy hoạch chung theo tiêu chí đô thị đã được phê duyệt trước đây.

3. Đất công nghiệp và sản xuất kinh doanh

a. Đất công nghiệp : Cập nhật các khu chức năng của cụm công nghiệp Vũ Quý trên đất thuộc xã Vũ Quý

b. Đất sản xuất kinh doanh :

Bố trí quỹ đất sản xuất kinh doanh tại phía bắc của cụm công nghiệp Vũ Quý và đất sản xuất kinh doanh (kho sấy) quy mô khoảng 0,2ha tại vị trí phía Nam của lò đốt rác.

4. Đất tôn giáo tín ngưỡng

Bố trí các quỹ đất mở rộng cho chùa Hanh Cù và chùa Đại Ngạn.

5. Đất nghĩa trang

Mở rộng nghĩa trang hiện có về phía Nam quy mô khoảng 1,4ha.

V. Quy hoạch sử dụng đất

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (Ha)	TỶ LỆ (%)
I	**Đất dân dụng**	**117,27**	**41,52**
1	**Đất ở**	**58,29**	
	Đất ở hiện có	29,69	
	Đất ở quy hoạch	28,60	
2	**Đất công trình công cộng**	**13,08**	

	Đất công cộng hiện có	5,38	
	Đất công cộng quy hoạch mở rộng	7,70	
3	**Đất cây xanh - TDTT**	**7,32**	
	Đất cây xanh hiện có	0,92	
	Đất cây xanh - TDTT quy hoạch	6,4	
4	**Đất giao thông đối nội**	**38,58**	
	Đất giao thông đối nội hiện có	25,38	
	Đất giao thông đối nội quy hoạch	13,20	
II	**Đất ngoài dân dụng**	**34,20**	**12,10**
1	**Đất giao thông đối ngoại**	**3,35**	
2	**Đất hạ tầng kĩ thuật khác**	**0,55**	
3	**Đất công nghiệp, SXKD**	**24,03**	
	Đất công nghiệp, SXKD hiện có	8,79	
	Đất sản xuất kinh doanh quy hoạch	15,24	
4	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	**1,31**	
	Đất tôn giáo hiện có	0,91	
	Đất tôn giáo quy hoạch	0,40	
5	**Đất bãi rác**	**0,63**	
6	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	**4,33**	
	Đất nghĩa trang hiện có	2,93	
	Đất nghĩa trang quy hoạch	1,4	
III	**Đất khác**	**130,98**	**46,37**
1	Đất sản xuất nông nghiệp	115,70	
2	Đất thủy lợi	15,06	
3	Đất chưa sử dụng	0,22	
	Tổng diện tích	**282,45**	**100,0**

VI. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

1. Giao thông (có biểu các tuyến đường giao thông chi tiết kèm theo)

1.1. Giao thông đối ngoại

- Tuyến đường tỉnh ĐT458, đoạn đi qua xã Vũ Quý có chiều dài khoảng gần 2km. Quy hoạch Trục đường tỉnh lộ đảm bảo quy định : bề rộng lòng đường 12 m-

14m, hành lang mỗi bên 15 m tính từ chân đường đắp. Đảm bảo lộ giới đường tỉnh là 42m.

- Các tuyến đường huyện ĐH460 và ĐH19 quy hoạch với bề rộng lòng đường 9m, hành lang mỗi bên 10m, đảm bảo lộ giới đường huyện quy định là 29m.

1.2. Giao thông đối nội

- Đường trục xã : nâng cấp và cải tạo trên mạng lưới đường cũ gồm 2 tuyến. Quy hoạch mặt đường rộng 3-4m, lề đường 1,5m, nền đường 6-7m

- Đường trục thôn : Nâng cấp, cải tạo trên cơ sở mạng lưới cũ, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chí quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Mặt đường rộng 3,5m, nền đường 5,0m.

- Đường nhánh cấp 1, đường ngõ xóm : Mặt đường rộng 3,0m, nền đường 4,0m.

1.3. Giao thông quy hoạch

- Tuyến đường quy hoạch nối từ ĐH 460 đi cầu Vũ Quý -Vũ Trung được quy hoạch theo quy hoạch chung phê duyệt năm 2007 với bề rộng 26m, lòng đường mỗi bên rộng 7m, dải phân cách 4m và vỉa hè mỗi bên rộng 4m.

- Các tuyến đường nội bộ trong khu dân cư phía Tây CCN Vũ Quý có bề rộng trung bình từ 10,5m-11,5m. Lòng đường rộng 5,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 3m. Tuyến đường phía Tây cụm công nghiệp có bề rộng 7,5m, vỉa hè phía cụm công nghiệp là 4m, vỉa hè phía dân cư là 10m.

- Các tuyến đường quy hoạch khác được quy hoạch với bề rộng trung bình là 15m. Lòng đường 7m, vỉa hè mỗi bên 4m.

- Cầu : Ngoài 02 cầu giao thông hiện có, quy hoạch thêm 01 cầu qua sông Kiến Giang, cầu mới nối từ đường tỉnh ĐT458 qua đường huyện ĐH19 đoạn đi qua thôn 5.

2. Quy hoạch cấp nước

Chỉ tiêu nước sinh hoạt : 120 lít/ người/ ngày đêm

Nguồn cấp nước hiện có từ trạm cấp nước 6 xã thuộc xã Vũ Ninh vẫn đảm bảo phục vụ nước sạch cho dân cư xã Vũ Quý nên đây vẫn là nguồn cấp nước sinh hoạt chính.

Mạng lưới cấp nước được thiết kế là mạng lưới vòng kết hợp với hệ thống nhánh cụt nhằm đảm bảo cấp nước liên tục, cũng như cấp đủ lưu lượng cho sinh hoạt và sản xuất. Các tuyến ống chính vạch theo mạng lưới đường giao thông chính. Các tuyến phụ đi theo mạng lưới đường phụ của mạng lưới đường trong toàn xã và được bố trí dưới hè đường. Tiết diện đường ống cấp nước: từ D75 đến D200.

3. Quy hoạch thoát nước

Toàn bộ diện tích xã Vũ Quý được bao bọc bởi 3 sông chính là sông Kiến Giang , sông Cù Là và sông T7. Đây là nguồn tiếp nhận nước thải đã qua xử lý đồng thời cũng là trục thoát nước cho toàn xã khi cường độ mưa lớn và kéo dài.

- Mạng lưới thoát nước thiết kế theo hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải sinh hoạt,nước thải sản xuất...

- Mạng lưới thoát nước được thiết kế theo mạng lưới cụt nước chảy theo đường thẳng đảm bảo nguyên tắc nước thải được thoát ra nhanh nhất.

- Nước thải tại các khu dân cư được xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt thải ra môi trường theo TCXD 7957:2008 trước khi thoát nước vào hệ thống thoát nước chung.

- Hệ thống thoát nước trong các khu dân cư sử dụng hệ thống rãnh xây gạch nắp đậy tấm đan được bố trí dọc theo các trục đường vào khu dân cư và đổ vào hệ thống, sông ngòi và mương thủy lợi của xã.

- Các nguồn xả là các nguồn có dòng chảy đảm bảo điều kiện pha loãng giữa nước nguồn và nước thải tốt không ảnh hưởng đến mỹ quan và môi trường.

4. Quy hoạch cấp điện

- Nguồn cấp điện: Nguồn điện cấp cho trạm biến áp 35kv được lấy từ trạm trung chuyển 110kv tại xã Vũ Quý. Nguồn điện cấp điện cho các khu dân cư được lấy từ lưới điện trung áp 35kv.

Điện sinh hoạt : Điện sinh hoạt sử dụng hệ thống điện đi nổi hoặc ngầm chạy dọc theo các tuyến giao thông đến các khu dân cư để cấp điện cho các khu dân cư, phải đảm bảo hành lang an toàn lưới điện.

Điện chiếu sáng công cộng : Chiếu sáng công cộng tại các khu dân cư (trên các tuyến đường làng ngõ xóm) và chiếu sáng giao thông tại các khu trung tâm xã. Điện chiếu sáng công cộng sử dụng hệ thống cột đèn chiếu sáng 1 bên hoặc 2 bên dọc theo các tuyến giao thông chính ở các khu vực tập trung dân cư

5. Rác thải, vệ sinh môi trường:

Hiện xã có 1 lò đốt tại phía Bắc với quy mô khoảng 0,63ha đáp ứng nhu cầu xử lý rác thải tập trung của xã. Rác thải sẽ được thu gom tập trung.

- Các khu dân cư được thu gom theo giờ cố định trong ngày, cuối ngày sẽ có xe thu gom rác đến từng hộ gia đình thu gom, vận chuyển đến điểm tập kết rác cho từng khu vực. Sau đó có xe thu gom vận chuyển đến bãi thu gom, xử lý rác chung toàn thị trấn.

- Khu cơ quan công cộng, dịch vụ: Rác thải được thu gom trong các xe thu gom chuyên dụng đặt gần đường giao thông với bán kính phục vụ 50 - 100m; thuận tiện cho việc thu gom, vận chuyển đến khu xử lý rác tập trung của thị trấn.

- Rác thải y tế, cơ sở sản xuất cần được thu gom và xử lý theo hệ thống riêng biệt đảm bảo các quy định vệ sinh môi trường.

6. Nghĩa trang

Mở rộng nghĩa trang tập trung của xã thuộc thôn 5 về phía Nam quy mô khoảng 1,4ha.

Điều 2. Trên cở sở quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới được phê duyệt, UBND xã Vũ Quý có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch cho nhân dân và các tổ chức, cá nhân trong xã biết để tham gia giám sát và thực hiện quy hoạch.

2. Triển khai công tác cắm mốc giới theo nội dung quy hoạch ra thực địa và quản lý quy hoạch theo đúng hồ sơ đã được phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng Phòng Kinh tế & hạ tầng huyện; Thủ trưởng các phòng ban, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND xã Vũ Quý chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VP, KT&HT;

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Oánh

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN KIẾN XƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 2657 /QĐ-UBND	*Kiến Xương, ngày 24 tháng 11 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vũ An, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KIẾN XƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi bổ sung một số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp Quản lý Hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 2653/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 3745/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND huyện Kiến Xương về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vũ An, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 1328/SXD-QHKT ngày 24/6/2022 và Công văn số 2645/SXd-QHKT ngày 21/11/2022 của Sở Xây dựng về việc tham gia ý kiến về việc điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vũ An, huyện Kiến Xương; Công văn số 1115/SNNPTNT-PTNT ngày 14/6/2022 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc tham gia ý kiến thoả thuận đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vũ An, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình đến năm 2030;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo thẩm định số 142c/TĐ-KTHT ngày 24/11/2022 và Uỷ ban nhân dân xã Vũ An tại Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 13/7/2022 và Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 09/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vũ An, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình đến năm 2030 với những nội dung sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vũ An, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình đến năm 2030.

2. Chủ đầu tư: UBND xã Vũ An, huyện Kiến Xương.

3. Đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Công ty TNHH Tư vấn kiến trúc và Đầu tư xây dựng Thái Bình.

4. Phạm vi, ranh giới và quy mô lập quy hoạch

- Phạm vi lập quy hoạch: Toàn bộ địa giới hành chính xã Vũ An, huyện Kiến Xương.

- Ranh giới lập quy hoạch: Xã Vũ An là xã nằm ở phía Tây Bắc của huyện Kiến Xương, cách trung tâm thị trấn Kiến Xương khoảng 15km, cách trung tâm tỉnh Thái Bình là 6km. Ranh giới cụ thể như sau:

+ Phía Bắc giáp xã Vũ Lạc, thành phố Thái Bình;

+ Phía Nam giáp xã Quang Lịch, huyện Kiến Xương;

+ Phía Đông giáp xã Vũ Lễ, huyện Kiến Xương;

+ Phía Tây giáp xã Vũ Ninh, huyện Kiến Xương.

- Quy mô diện tích xã Vũ An: Khoảng 321,34ha.

5. Mục tiêu, tính chất quy hoạch

** Mục tiêu quy hoạch*

- Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sản xuất công nghiệp, kinh doanh, thương mại dịch vụ, nông nghiệp nhằm đạt hiệu quả cao và bền vững;

- Bố trí mạng lưới dân cư, mạng lưới các công trình công cộng, công trình phục vụ sản xuất; mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật kết nối các khu dân cư với nhau, với vùng sản xuất và các khu động lực có ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của xã; bảo đảm vệ sinh môi trường;

- Xác định quy mô sử dụng đất, quy mô xây dựng trên địa bàn toàn xã và của các thôn;

- Giữ gìn phát huy bản sắc văn hoá địa phương và bảo vệ môi trường.

- Làm cơ sở pháp lý để thu hút các nguồn vốn, chuẩn bị đầu tư và quản lý xây dựng thống nhất theo quy hoạch.

** Tính chất quy hoạch*

Xây dựng xã Vũ An là xã nông thôn mới nâng cao, hướng tới xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trên cơ sở rà soát, kế thừa và nâng cấp các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

6. Dự báo quy mô dân số, lao động và các chỉ tiêu áp dụng

** Dự báo quy mô dân số*

- Dân số hiện trạng năm 2020: 4.053 người;

- Dân số dự báo đến năm 2030: 4.175 người;

** Dự báo quy mô lao động*

- Tỷ lệ lao động: khoảng 50%-60% tổng dân số toàn xã.

** Các chỉ tiêu về kinh tế kỹ thuật của đồ án*

Tuân thủ QCVN 01:2021/BXD - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và các tiêu chuẩn, quy chuẩn về quy hoạch xây dựng hiện hành khác.

7. Phân khu chức năng

7.1. Khu trung tâm xã

Khu trung tâm Vũ An đặt tại thôn Đô Lương với quy mô bao gồm: Trụ sở Đảng Ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, trụ sở Công An xã, sân thể thao trung tâm xã, trạm y tế, hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, bưu điện, trường mầm non, trường tiểu học và trung học cơ sở,....

7.2. Hệ thống thôn, làng, khu dân cư tập trung

- Dân cư xã Vũ An gồm 05 thôn nằm dàn trải trong xã bám theo các trục đường lớn với số dân dự báo giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 4.175 người.

- Quy hoạch chỉnh trang các khu dân cư hiện tại, chuyển đổi một phần đất nông nghiệp xen kẹp trong các khu dân cư, đất ven thôn làng canh tác kém hiệu quả sang đất dự trữ phát triển dân cư phục vụ nhu cầu đất ở trong tương lai. Quy hoạch đất ở mới khoảng 15,1 ha, cụ thể như sau:

TT	Tên điểm dân cư	Diện tích (m^2)	Vị trí	Ghi chú
1	Quy hoạch khu dân cư số 01	25.700	Thôn An Vinh (Đồng Vinh cũ)	Quy hoạch mới
2	Quy hoạch khu dân cư số 02	600	Thôn An Vinh (Đồng Vinh cũ)	Quy hoạch từ đất nhà văn hóa thôn An Vinh (NVH1)
3	Quy hoạch khu dân cư số 03	2.000	Thôn Đồng Lầu	Quy hoạch mới
4	Quy hoạch khu dân cư số 04	3.300	Thôn An Vinh (An Điềm cũ)	Quy hoạch mới
5	Quy hoạch khu dân cư số 05	600	Thôn An Vinh (An Điềm cũ)	Quy hoạch từ đất nhà văn hóa thôn An Vinh(NVH2)
6	Quy hoạch khu dân cư số 06	3.000	Thôn An Vinh (An Điềm cũ)	Quy hoạch từ đất trường THCS
7	Quy hoạch khu dân cư số 07	5.000	Thôn Đô Lương	Quy hoạch mới
8	Quy hoạch khu dân cư số 08	20.000	Thôn Đô Lương	Quy hoạch mới

TT	Tên điểm dân cư	Diện tích (m^2)	Vị trí	Ghi chú
9	Quy hoạch khu dân cư số 09	15.000	Thôn Phụng Thượng	Quy hoạch mới
10	Quy hoạch khu dân cư số 10	2.500	Thôn Phụng Thượng	Quy hoạch mới
11	Quy hoạch khu dân cư số 11	5.000	Thôn Phụng Thượng	Quy hoạch từ đất trường TH
12	Quy hoạch khu dân cư số 12	400	Thôn Phụng Thượng	Quy hoạch mới
13	Quy hoạch khu dân cư số 13	2.000	Thôn Phụng Thượng	Quy hoạch mới
14	Quy hoạch khu dân cư số 14	10.200	Thôn Đồng Tâm	Quy hoạch mới
15	Quy hoạch khu dân cư số 15	20.000	Thôn Phụng Thượng	Quy hoạch mới
16	Chuyển mục đích xen kẹp	35.850	Toàn xã	Quy hoạch mới
	Tổng	**151.150**		

7.3. Quy hoạch vùng sản xuất.

- Quy hoạch đến 2030, toàn xã bao gồm các vùng sản xuất sau:

+ Vùng chuyên màu có diện tích khoảng 74ha;

+ Vùng 2 lúa có diện tích khoảng 89ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích khoảng 5ha;

+ Vùng nuôi trồng thủy sản có diện tích khoảng 4ha;

Trong đó:

+ Quy hoạch đất lúa phía Bắc thôn Đồng Tâm sang đất trồng cây hàng năm khác với diện tích khoảng 1,53ha;

+ Quy hoạch đất lúa phía Đông thôn Đồng Tâm sang đất trồng cây hàng năm khác với diện tích khoảng 1,92ha;

+ Quy hoạch đất lúa phía Nam thôn An Vinh sang đất trồng cây hàng năm khác với diện tích khoảng 1,54ha;

+ Các vùng khác giữ nguyên hiện trạng.

8. Định hướng tổ chức không gian xã

8.1. Công trình công cộng.

- Trụ sở Đảng uỷ, HĐND, UBND xã: Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn Đô Lương, diện tích 4.350m^2.

- Nhà văn hóa xã giữ nguyên vị trí hiện trạng trong khuôn viên UBND xã.

- Trụ sở hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp: Quy hoạch tại thôn Đô Lương với diện tích khoảng 3.600m^2.

- Trụ sở công an xã: Quy hoạch trong khuôn viên UBND xã với diện tích khoảng 1.000m^2.

- Trạm y tế xã: Quy hoạch sang vị trí mới tại thôn Đô Lương, giáp trụ sở Đảng uỷ, HĐND, UBND xã với diện tích khoảng 3.500 m^2.

- Bưu điện: Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn Đô Lương, giáp đường huyện ĐH.28, diện tích 150m^2.

- Trường mầm non: Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn Đô Lương, giáp trụ sở Đảng uỷ, HĐND, UBND xã, diện tích 3.380 m^2.

- Trường tiểu học và trung học cơ sở: Quy hoạch tập trung sang vị trí mới tại thôn Đô Lương, giáp trường mầm non, diện tích khoảng 8.500m^2.

- Sân thể thao trung tâm xã: Quy hoạch dịch chuyển sang phía Đông sân thể thao cũ, diện tích khoảng 11.000m^2.

- Nhà văn hoá và sân vận động các thôn

STT	Tên công trình	Diện tích HT (m^2)	Diện tích QH (m^2)	Ghi chú
1	Nhà văn hóa thôn Đồng Lầu	1.800	1.800	Giữ nguyên vị trí hiện trạng
	Sân thể thao thôn Đồng Lầu	1.200	2.000	Quy hoạch mở rộng thêm 800m^2, tổng diện tích sau mở rộng 2.000m^2
2	Nhà văn hóa thôn Phụng Thượng	800	800	Giữ nguyên vị trí hiện trạng
	Sân thể thao thôn Phụng Thượng	-	-	Dùng chung sân thể thao trung tâm xã
3	Nhà văn hóa thôn An Vinh (NVH 1)	600	1.000	Quy hoạch sang vị trí mới; Hai nhà văn hóa hiện tại chuyển thành đất ở
	Nhà văn hóa thôn An Vinh (NVH 2)	600		
	Sân thể thao thôn An Vinh	4726	2.400	Quy hoạch sang vị trí mới; Sân thể thao hiện tại chuyển về đất lúa
4	Nhà văn hóa thôn Đồng Tâm	400	400	Giữ nguyên vị trí hiện trạng
	Sân thể thao thôn Đồng Tâm	2.640	2.000	Giữ nguyên vị trí hiện trạng; Một

STT	Tên công trình	Diện tích HT (m^2)	Diện tích QH (m^2)	Ghi chú
				phần quy hoạch thành đất ở
5	Nhà văn hóa thôn Đô Lương	300	300	Giữ nguyên vị trí, hiện trạng
	Sân thể thao thôn Đô Lương	-	-	Dùng chung sân thể thao trung tâm xã

- Công trình tôn giáo:

Các công trình đền, chùa, đình, miếu được giữ nguyên hiện trạng, hàng năm được trùng tu tôn tạo giữ nguyên bản sắc.

8.2. Công trình thương mại, dịch vụ, công nghiệp

- Quy hoạch khu thương mại dịch vụ số 1 tại thôn Đô Lương, giáp đường trục xã, diện tích khoảng 1,0ha.

- Quy hoạch khu thương mại dịch vụ số 2 trên đất trạm y tế hiện có, giáp đường huyện ĐH.28, diện tích 1.500 m^2.

- Bổ sung quy hoạch Cụm công nghiệp Ninh An tại thôn An Vinh với diện tích khoảng 19,0ha.

8.3. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất

Trên cở sở báo cáo rà soát, đánh giá thực trạng xây dựng tại địa phương, định hướng phát triển kinh tế xã hội của xã giai đoạn 2021 – 2030 và những năm tiếp theo, căn cứ vào các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy hoạch hiện hành và những đề xuất về không gian. Quy hoạch sử dụng đất toàn xã dự kiến như sau:

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đất năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**321,34**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**189,18**	**58,87**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	163,75	50,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,88	4,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,81	1,50
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	5,27	1,64
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,47	0,15
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**132,16**	**41,13**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	50,16	15,61
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,05	0,33
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,63	1,13
2.4	Đất sản xuất , kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	21,5	6,69

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đất năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	48,76	15,17
2.6	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,95	0,61
2.7	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,39	0,43
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	3,56	1,11
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0	0,00
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,16	0,05
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**0**	**0,00**

9. Quy hoạch công trình hạ tầng kỹ thuật

9.1. Quy hoạch giao thông

- Các tuyến huyện lộ ĐH.28, ĐH.16: Theo quy hoạch giao thông của huyện.

- Đường giao thông nông thôn: Giữ nguyên hiện trạng và cải tạo, nâng cấp, cứng hoá một số tuyến đường.

9.2. Quy hoạch hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp

- Hệ thống giao thông nội đồng: Giữ nguyên hiện trạng và cải tạo, nâng cấp, cứng hoá một số tuyến đường.

- Hệ thống sông trục, kênh: Trong giai đoạn tới cần nạo vét, vệ sinh thu gom rác thải,... trôi nổi trên sông để khơi thông dòng chảy nhằm đảm bảo cho việc tưới tiêu nước thuận lợi không bị ách tắc.

- Hệ thống trạm bơm: Hệ thống trạm bơm của xã cơ bản đáp ứng đầy đủ nhu cầu tưới tiêu cho hoạt động sản xuất nông nghiệp. Trong giai đoạn tới, giữ nguyên hiện trạng, hàng năm được bảo trì, bảo dưỡng.

- Hệ thống kênh cấp I: Hệ thống kênh cấp I trên địa bàn xã là hệ thống kênh từ các trạm bơm dẫn nước tưới và tiêu cho các vùng sản xuất, có tổng chiều dài 6,76km. Trong giai đoạn tới, giữ nguyên hiện trạng, hàng năm cải tạo, nâng cấp các tuyến xuống cấp.

9.3. Quy hoạch cấp nước

- Nguồn cấp nước: Nguồn cấp nước sạch sinh hoạt cho nhân dân trong xã được lấy từ nhà máy cấp nước Thuỷ Long tại xã Vũ Ninh.

- Mạng lưới cấp nước: Xã hiện đã có mạng lưới cấp nước sạch phục vụ nhu cầu sinh hoạt, sản xuất cho nhân dân trong toàn xã. Mạng lưới đường ống cấp nước được thiết kế theo dạng mạch vòng kết hợp với mạch nhánh chạy dọc theo trục đường liên thôn, liên xã cấp nước đến từng đối tượng dùng nước. Các tuyến ống chính vạch theo mạng lưới đường giao thông chính. Các tuyến phụ đi theo mạng lưới đường phụ của mạng lưới đường trong toàn xã và được bố trí dưới hè đường. Tiết diện đường ống cấp nước từ D50 đến D110.

9.4. Quy hoạch thoát nước, vệ sinh môi trường, nghĩa trang

a) Quy hoạch thoát nước

Mạng lưới thoát nước thiết kế theo hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa, nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất; kết cấu hệ thống thoát nước là kiểu cống BTCT hoặc rãnh xây có kích thước B600x800 hoặc B400x600. Tuy nhiên, nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất cần được xử lý trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung. Ngoài ra, tại các thôn cần xây dựng các hố ga tại các trục đường và bố trí điểm xử lý nước thải trước khi thải ra mương tiêu ngoài khu dân cư.

b) Quy hoạch bãi rác

Trên địa bàn xã có 01 bãi rác tại thôn Đô Lương đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường và khoảng cách an toàn môi trường; trong giai đoạn tới quy hoạch mở rộng thêm khoảng 1,0 ha, tổng diện tích sau mở rộng 1,35ha.

c) Quy hoạch nghĩa trang nhân dân

Giữ nguyên hiện trạng các nghĩa trang hiện có, khoanh vùng trồng cây xanh cách ly, đảm bảo vệ sinh môi trường.

9.5. Quy hoạch cấp điện

- Nguồn điện: Nguồn điện cấp cho xã được lấy từ lưới điện trung áp 22KV phân phối đến các trạm biến áp.

- Trạm biến áp: Trên địa bàn toàn xã có 04 trạm biến áp cấp điện cho các khu dân cư với tổng công suất 640 KV. Hiện tại chất lượng điện áp đã đáp ứng được nhu cầu dùng điện của toàn xã, trong giai đoạn tới cần nâng cấp và cải tạo hệ thống điện hiện có cho phù hợp với sự phát triển của xã .

- Định hướng mạng lưới cấp điện:

+ Mạng lưới điện trung áp: Giữ nguyên mạng lưới điện trung áp hiện có. Nâng cấp những tuyến điện trung áp đã xuống cấp và tiến hành xây dựng những tuyến trung áp mới để cấp điện cho khu dân cư mới quy hoạch phát triển.

+ Mạng lưới điện sinh hoạt: Hiện trạng mạng lưới điện sinh hoạt của xã đã đáp ứng được việc phân phối, truyền tải điện năng đến từng hộ dùng điện; Mạng lưới điện sinh hoạt hiện có của xã được giữ nguyên và sẽ được nâng cấp dần từng bước khi các khu dân cư quy hoạch mới của xã dần hình thành. Các tuyến chính được quy hoạch theo các đường chính và được phân phối theo các tuyến nhánh đến từng hộ dùng điện. Điện sinh hoạt sử dụng hệ thống điện đi nổi trên cột điện dọc theo các tuyến giao thông qua các khu dân cư.

+ Điện chiếu sáng công cộng: Nguồn điện chiếu sáng được lấy từ nguồn điện sinh hoạt, chiếu sáng công cộng tại các khu dân cư và chiếu sáng giao thông tại khu trung tâm xã. Điện chiếu sáng sử dụng kết hợp hệ thống cột điện sinh hoạt quy hoạch một bên dọc theo các tuyến giao thông chính qua các khu tập chung dân cư.

10. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư

Các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn đầu nhằm tạo nguồn vốn xây dựng và thu hút các nguồn lực đầu tư vào địa phương gồm:

- Các dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung;
- Dự án về môi trường như khu xử lý rác thải sinh hoạt, nghĩa trang;
- Dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống giao thông;
- Dự án xây dựng, cải tạo các công trình công cộng của xã nhằm đáp ứng các tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

Điều 2. Trên cở sở đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới được duyệt, UBND xã Vũ An có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch cho nhân dân và các tổ chức, cá nhân trong xã biết để tham gia giám sát và thực hiện quy hoạch.

2. Triển khai công tác cắm mốc giới theo nội dung quy hoạch ra thực địa và quản lý xây dựng theo đúng hồ sơ đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng; Chủ tịch UBND xã Vũ An; Thủ trưởng các phòng ban, đơn vị có liên quan và chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KTHT(2).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Dực